

Hòa thượng
THÍCH MINH CHÂU

Đức Phật của chúng ta

1999

Đức Phật của chúng ta

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

1999

Binh Anson hiệu đính và trình bày
Perth, Tây Úc
4/12/2023

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
1. Lịch sử Đức Phật Thích Ca	8
2. Đức Phật của chúng ta	64
3. Đạo Phật và chữ Hiếu	90
4. Đạo đức trong nếp sống người Phật tử	107



BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AN	<i>Aṅguttara Nikāya</i> (Tăng chi bộ)
DĀ	<i>Dīrgha Āgama</i> (Trường A-hàm)
Dhp	<i>Dhammapada</i> (Pháp cú)
DN	<i>Dīgha Nikāya</i> (Trường bộ)
It	<i>Itivuttaka</i> (Phật thuyết như vậy)
Jā	<i>Jātaka</i> (Chuyện Tiên thân)
KN	<i>Khuddaka Nikāya</i> (Tiểu bộ)
Kd	<i>Khandhaka</i> (Hợp phần, tạng Luật)
Kp	<i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)
MĀ	<i>Madhyama Āgama</i> (Trung A-hàm)
MN	<i>Majjhima Nikāya</i> (Trung bộ)
Mv	<i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm, tạng Luật)
SN	<i>Samyutta Nikāya</i> (Tương ưng bộ)
Snp	<i>Suttanipatta</i> (Kinh tập)
Thag	<i>Theragāthā</i> (Trường lão tăng kệ)
Ud	<i>Udāna</i> (Phật tự thuyết)
Vin	<i>Vinaya Piṭaka</i> (tạng Luật)



LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Đức Phật Thích Ca là lịch sử một con người, nhờ công phu tu tập bản thân, đã trở thành một con người hoàn thiện, một bậc Thánh giữa thế gian; “một người vĩ đại nhất sinh ra ở đời này” nếu dùng lại lời của nhà thi hào Ấn độ Tagore.

Bằng cuộc đời của Ngài, và bằng những lời dạy của Ngài được kết tập lại trong ba tạng kinh điển, Đức Phật đã khai thị cho loài người biết rằng, bất cứ một người nào, với sự nỗ lực của bản thân, đều có thể vươn lên tới đỉnh cao nhất của giác ngộ và giải thoát, như chính Đức Phật vậy.

Có thể nói, không có một tôn giáo nào, một hệ tư tưởng nào đề cao con người và đặt niềm tin vào con người như là đạo Phật. Tính nhân bản tuyệt vời của đạo Phật chính là ở chỗ đó.

Tránh mọi điều ác, làm mọi điều lành, gột sạch nội tâm để trở thành bậc Thánh, một con người hoàn thiện, về đức hạnh và trí tuệ, mỗi người chúng ta đều có khả năng và bổn phận thực hiện lời dạy đó. Đây là bức thông điệp mà Đức Phật đã trao cho loài người chúng ta, cho mỗi người chúng ta. Đó là ý nghĩa chân chính của nhân sinh, giá trị chân thực của cuộc sống. Không thể có ý nghĩa nhân sinh nào cao quý hơn, khích lệ hơn đối với cuộc sống chúng ta hiện nay.

Chúng tôi từ lâu vẫn cho rằng đời sống của Đức Phật Thích Ca, trong nét đại cương cũng như chi tiết đều thể hiện và truyền đạt một cách vô cùng sinh động lời dạy đó

của Đức Phật. Tin tưởng ở Đức Phật, đánh lễ Ngài và niệm danh hiệu Ngài, chủ yếu là để học tập Ngài về cả hai mặt đức hạnh và trí tuệ, dù chỉ là trong muôn một. Người nào tuy ở xa Phật, nhưng sống có giới hạnh, theo lời Phật dạy, thì cũng như sống gần Phật. Người nào tuy sống bên cạnh Phật, nhưng sống không có giới hạnh, thì cũng không khác gì ở cách xa Phật muôn trùng.

Những người Phật tử Việt Nam chúng ta, tuy sống cách thời Đức Phật 2500 năm, nhưng hãy giữ vững niềm tin rằng chúng ta vẫn sống bên cạnh Đức Phật nên chúng ta sống có giới hạnh, theo đúng lời dạy trong con đường đạo tám nhánh (Bát chánh đạo).

Sống trong vũ trụ này, được làm người là chuyện khó. Đức Phật nói rằng: "Được làm người khó như một con rùa chột mắt, cứ mỗi trăm năm mới ngóc đầu lên khỏi mặt biển một lần, và tìm cách chui đầu vào lỗ nhỏ của một khúc gỗ trôi lênh bênh trên mặt nước, bị gió Đông, gió Tây, gió Nam, gió Bắc thổi trôi dạt hết phương này đến phương khác". Được làm cũng khó như con rùa chột mắt đó muốn chui qua được lỗ nhỏ của khúc gỗ như thế. Trong kinh Tương Ưng V, Đức Phật đã dạy: "Ví như này các tỳ-kheo, một người quăng một khúc gỗ có một lỗ hổng vào biển lớn. Tại đấy có con rùa mù, sau mỗi trăm năm nổi lên một lần. Các người nghĩ thế nào, này các tỳ-kheo. Con rùa ấy, sau mỗi trăm năm, nổi lên một lần, có thể chui cổ vào khúc cây có một lỗ hổng hay không?"

"Năm khi mười họa may ra có thể được, bạch Thế Tôn, sau một thời gian dài".

"Ta tuyên bố rằng còn mau hơn, này các tỳ-kheo, là con rùa mù ấy, sau mỗi trăm năm nổi lên một lần, có thể chui

cổ vào khúc gỗ có lỗ hổng ấy. Còn hơn kẻ ngu, khi một lần đã rơi vào đọa xứ, để được làm người trở lại. Vì có sao? Vì rằng ở đây không có pháp hành, chánh hành, thiện nghiệp, phước nghiệp. Ở đây, này các tỳ-kheo, chỉ có ăn thịt lẫn nhau, và chỉ có kẻ yếu bị ăn thịt" (SN 56.47).

"Thật khó được vậy, này các tỳ-kheo, là được làm người. Thật khó được vậy, này các tỳ-kheo, là được Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, thật khó được vậy, này các tỳ-kheo, là Pháp và Luật này do Thế Tôn thuyết giảng, chiếu sáng trên đời" (SN 56.48).

Đức Phật xuất hiện ở đời cũng là chuyện khó như thế. Pháp và Luật được Đức Phật truyền bá ở đời cũng là chuyện khó như thế. Chúng ta có ba cái may mắn hiếm có là được sống làm người, được biết Đức Phật Thích Ca và Pháp, Luật do Đức Phật dạy, ấy thế mà chúng ta lại không biết tranh thủ tối đa ba cái may mắn đó hay sao? Chúng ta lại có thể sống không giới hạnh, trái với lời Phật dạy, để rồi bị nghiệp ác lôi cuốn vào những cõi sống khác thấp hơn, khổ hơn cõi người, và cuối cùng phải phấn đấu trở lại làm người như con rùa chột mắt trong câu chuyện ví dụ của Đức Phật hay sao?

Rất mong quý vị Phật tử suy ngẫm về bài học của lịch sử Đức Phật, về ảnh dụ con rùa chột mắt chơi vơi trên đại dương, về ý nghĩa của nhân sinh, về giá trị chân thực của cuộc sống, về cuộc sống hiện thực này của mỗi chúng ta, làm sao để cho cuộc sống đó thật sự an lạc, hướng thượng, lợi cho mình, lợi cho người, lợi cho đời, lợi cho Đạo.

**Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Tỳ-kheo Thích Minh Châu**



LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA

1. Thái tử Tất Đạt Đa ra đời

Vào ngày rằm tháng 4, năm 623 trước công nguyên tại vườn Lumbini (Lâm Tỳ Ni) gần thành Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ), một nơi hiện nay là vùng biên giới giữa Nepal và Ấn Độ, Đức Phật Thích Ca đã giáng sinh, làm Hoàng tử con vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và Hoàng hậu Maha Maya (Ma Da). Vua Suddhodana trị vì một vương quốc nhỏ của bộ tộc Sakya (Thích Ca).

Vì Hoàng hậu Maha Maya qua đời bảy ngày sau khi Thái tử sinh ra, cho nên Thái tử được bà di Maha Pajapati Gotami (Maha Ba Xà Ba Đề), trực tiếp nuôi nấng, dạy dỗ, còn người con trai của Bà di là Nanda thì được giao cho các bảo mẫu nuôi dưỡng.

Tên riêng của vị Phật tương lai là Siddhattha (Tất Đạt Đa), tên giòng họ Ngài là Gotama (Cổ Đàm). Vì giòng họ này thuộc bộ lạc Sakya (Thích Ca), cho nên sau này có danh hiệu Sakya Muni (Thích Ca Mâu Ni). Muni là bậc Thánh, Sakya Muni là bậc thánh thuộc bộ lạc Thích Ca.

2. Đạo sĩ A Tư Đà và Thái tử

Ngày Thái Tử Siddhattha đản sanh là ngày hội vui lớn của toàn vương quốc. Dân chúng xa gần kéo về kinh đô Kapilavastu ăn mừng. Một vị Đạo sư già tên là Asita (A Tư Đà) cũng từ nơi ông tu hành trên núi Himalaya (Hy mã Lạp sơn, Tuyết sơn) đến cung vua để chào mừng và xem

tướng Thái tử. Gặp Thái tử, đạo sĩ Asita bỗng nhiên chấp tay vái chào với thái độ hết sức cung kính. Đạo sĩ tuy cười mà vẻ mặt thoáng buồn. Được hỏi vì cớ sao, Đạo sĩ Asita trả lời là ông mừng vì Thái tử tương lai sẽ thành Phật, bậc giác ngộ và thượng, nhưng ông buồn vì ông tuổi đã quá cao, ắt phải qua đời mà không được vị Phật tương lai trực tiếp giáo huấn, giác ngộ.

Trong Kinh tập (Snp 3.11), Tiểu bộ, có kể truyện đạo sĩ Asita đang tu trên núi Tuyết sơn, được chư thiên mách bảo, bèn xuống núi, đến thành Kapilavastu xem tướng cho Thái tử.

*"Thấy Thái tử chói sáng
Rực rỡ như vàng chói,
Trong lò đúc nấu vàng,
Được thợ khéo luyện thành
Bình sáng và rực rỡ,
Với dung sắc tuyệt mỹ...
Sau khi thấy Thái tử,
Chói sáng như lửa ngọn,
Thanh tịnh như sao Ngưu,
Vận hành giữa hư không,
Chói sáng như mặt trời,
Giữa trời thu mây tạnh.
Ấn sĩ tâm hân hoan
Được hỷ lạc rộng lớn".*

Và đạo sĩ Asita nói là Thái tử tương lai sẽ tu chứng Phật quả, vì lòng từ thương xót chúng sanh mà truyền bá chánh pháp trên thế gian này.

*"Thái tử này sẽ chứng,
Tối thượng quả Bồ đề
Sẽ chuyển bánh xe Pháp,*

*Thấy thanh tịnh tối thắng
Vi lòng từ thương xót,
Vi hạnh phúc nhiều người,
Và đời sống phạm hạnh,
Được truyền bá rộng rãi".*

Nhưng vì nghĩ mình đã già, không còn sống được bao lâu nữa, để có thể trực tiếp nghe Đức Phật thuyết pháp, cho nên đạo sĩ buồn và nói:

*"Thọ mạng ta ở đời,
Còn lại không bao nhiêu,
Đến giữa đời sống Ngài
Ta sẽ bị mệnh chung.
Ta sẽ không nghe Pháp,
Bạc tinh cần vô tỷ,
Do vậy ta sầu não,
Bất hạnh và khổ đau." (Snp 3.11)*

3. Cuộc sống của Thái tử trong thời niên thiếu

Thái Tử Siddhattha được nuôi nấng, dạy dỗ, giáo dục một cách toàn diện về hai mặt: văn chương và võ nghệ.

Khi Thái tử lên bảy tuổi, những thầy giáo giỏi nhất trong xứ được mời đến hoàng cung dạy cho Thái tử các môn học thế gian như Thanh minh (ngôn ngữ học và văn học), Công xảo minh (Công kỹ nghệ học), Y phương minh (môn học chữa bệnh), Nhân minh (Luận lý học), và Nội minh (Đạo học). Về Đạo học, Thái tử được dạy về 4 sách Thánh Veda, là các sách Thánh của Bà-la-môn giáo. Sách kể rằng: chỉ trong khoảng thời gian từ 7 đến 12 tuổi, Thái tử đã học thông thạo 5 môn học trên và 4 sách Thánh Veda. Đến năm 13 tuổi, Thái tử học võ thuật, theo truyền thống giòng giới đẳng cấp võ tướng (Ksatryas, Sát đế lý).

Nhờ có sức khỏe phi thường, Thái tử học môn võ gì cũng giỏi; về môn bắn cung, sách kể rằng, trong một cuộc hội thi, Thái tử đã bắn một mũi tên xuyên 7 lớp trống đồng, trong khi người giỏi nhất tại cuộc thi chỉ bắn xuyên được ba lớp trống đồng.

Vào tuổi 16, Thái tử cưới công chúa Yasodhara (Da-du-đà-la), đồng lứa tuổi với Thái tử. Và trong gần 13 năm, sau ngày cưới, Thái tử sống một cuộc đời hạnh phúc trong nhung lụa, vô tư, không biết gì tới mọi nỗi khổ và bất hạnh ở đời. Về quãng đời ấy của Ngài, Đức Phật kể lại như sau với các tỳ-kheo, đệ tử của Ngài:

"Này các tỳ-kheo, Ta được nuôi dưỡng tế nhị, quá mức tế nhị. Trong cung của Phụ vương Ta, các hồ nước được xây lên, trong một hồ có hoa sen đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng, tất cả đều phục vụ cho Ta. Không một hương chiên đàn nào Ta dùng, này các tỳ-kheo, là không từ Kāsi đến. Bằng vải Kāsi là khăn của Ta, này các tỳ-kheo, bằng vải Kāsi là áo cánh, bằng vải Kāsi là áo lót, bằng vải Kāsi là áo khoác ngoài. Đêm và ngày, một lọng trắng được che trên đầu Ta để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ hay sương. Này các tỳ-kheo, ba lâu đài được xây dựng cho Ta, một cái cho mùa đông, một cái cho mùa hạ, một cái cho mùa mưa. Và Ta, này các tỳ-kheo, tại lâu đài mùa mưa, Ta được các vũ nhạc công đờn, múa hát xung quanh Ta" (AN 3.39).

4. Quyết tâm xuất gia tầm đạo

Thế nhưng, với thời gian, do năng khiếu suy tư sâu sắc và lòng thương người bần sanh, Thái tử không thể nào cam tâm một mình sống mãi trong nhung lụa, giữa một xã hội bất công, một thế giới đau khổ. Thái tử sớm giác ngộ về tính tạm thời, tầm thường của hạnh phúc vật chất

thế gian và có ý chí xuất gia cầu đạo giải thoát, tìm ra con đường cứu vớt chúng sanh ra khỏi già, đau, chết và mọi nỗi bất hạnh khác của đời người.

Một ngày nọ, Thái tử đi ra ngoài thành dạo chơi và lần đầu tiên trong đời được tiếp xúc với những sự thật đen tối và đáng sợ: Thái tử lần lượt gặp một người già yếu, một người bệnh tật, một xác chết và cuối cùng là một vị tu sĩ với dung sắc giải thoát, khoan thai đi trên đường. Thái tử nghiệm thấy mình dù là Thái tử con vua, cũng không thể thoát khỏi cảnh già, đau, và chết; những hình ảnh siêu thoát của vị Tu sĩ đã giúp Thái tử sớm thấy được con đường dẫn đến giác ngộ, vĩnh viễn khắc phục mọi nỗi khổ đau và bất hạnh của đời người, con đường dẫn tới cõi Niết bàn bất tử.

Từ đó, Thái tử nuôi dưỡng quyết tâm từ bỏ gia đình, xuất gia cầu đạo. Nhưng, một tin đến, khiến Thái tử không vui: công chúa Yasodhara mới hạ sinh một con trai. Thái tử nói: "Một trở ngại (ràhu) đã được sanh, một ràng buộc đã xảy ra". Nhân đó, ông nội, vua cha Suddhodana đặt tên cháu là Rāhula (La-hầu-la).

5. Sự từ bỏ vi đại

Lâu đài, cung điện không còn là nơi ở thích hợp nữa cho Thái tử, lòng nặng chịu tình thương chúng sanh chìm đắm trong bể khổ và Thái tử càng thêm quyết tâm xuất gia cầu đạo, tìm con đường cứu khổ cho muôn loài. Thế rồi vào một đêm Thái tử ra lệnh cho người nô bộc trong thành là Channa (Xa-nặc) dắt con ngựa Kantaka (Kiền-trắc). Trước khi xuất phát, Thái tử đi dọc theo hành lang nội cung, đến trước phòng công chúa Yasodhara (Da-du-đà-la) và người con trai đang ngủ thiếp. Thái tử hé cửa nhìn

vào, Thái tử rất yêu thương người vợ và con trai của mình, nhưng đối với nhân loại đau khổ bất hạnh, lòng thương xót của Thái tử lại còn da diết hơn. Sau đó, Thái tử một mình lên ngựa ra đi, vượt khỏi hoàng thành, theo sau, chỉ có người nô bộc trung thành Channa.

Ra đi, Thái tử từ bỏ tất cả, phụ vương, ngai vàng, vợ và con, cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc của một hoàng tử. Không phải là sự hy sinh từ bỏ của một người già, đau ốm, một người nghèo, bệnh tật, ngán ngẫm cuộc đời, mà là sự hy sinh từ bỏ của một vị hoàng tử đang tuổi thanh xuân, đang sống trong quyền quý giàu sang. Quả thật đó là một sự từ bỏ, hy sinh vĩ đại, có một không hai trong lịch sử loài người.

Năm ấy, Thái tử tròn 29 tuổi. Khi tới bờ sông Anomā, Thái tử dừng lại, bỏ ngựa, cạo râu, tóc, trao y phục và đồ trang sức cho Channa, lệnh cho Channa trở về. Còn Thái tử một mình ra đi, với bộ áo màu vàng đơn giản của người tu sĩ, từ nay cuộc sống không nhà của người xuất gia cầu đạo. Ngài không nơi ở cố định. Khi thì ngồi dưới bóng cây, khi thì nằm nghỉ qua đêm trong một hang đá. Chân không và đầu để trần, Ngài đi bình thản giữa nắng nóng cũng như trong sương đêm lạnh, tất cả mọi năng lực và ý chí của Ngài đều hướng tới lý tưởng cao cả tìm ra sự thật tối hậu, lý lẽ của sống và chết, ý nghĩa của nhân sinh, của cuộc đời, con đường dẫn tới giải thoát, cõi Niết bàn bất tử.

6. Đến học hai đạo sĩ Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta

Thời bấy giờ, tình hình chính trị tại các xứ ở Ấn Độ khá ổn định, nhiều nhà tri thức lỗi lạc, xuất gia tu đạo, trở thành đạo sư tâm linh với nhiều đệ tử theo học. Thái tử Siddhattha, trên đường đi tìm đạo, đã tới thụ giáo với hai

đạo sư danh tiếng nhất thời bấy giờ là Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta (MN 26). Cả hai người đều tu theo phép Du già và đều chứng được những cấp thiền định cao nhất thời bấy giờ. Ālāra Kālāma chứng được cấp thiền Vô sở hữu xứ, còn Uddaka Rāmaputta thì chứng được cấp thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đó là hai cấp thiền thuộc Vô sắc giới, hai cấp thiền cao nhất mà tu sĩ Du già thời bấy giờ chứng đạt được.

Nhưng chỉ một thời gian ngắn tu học, Thái tử cũng dễ dàng đạt được hai cấp thiền nói trên, và được hai đạo sư mời ở lại, cùng với họ lãnh đạo chúng đệ tử. Thái tử biết rõ, các cấp thiền mà Ngài chứng được chưa phải là chân lý tối hậu, Niết bàn, sự chấm dứt sanh tử và mọi khổ đau. Cho nên, Ngài từ chối lịch sự, rồi lại lên đường tiếp tục cuộc hành trình cầu đạo của mình. Qua thực nghiệm, Ngài thấy chân lý tối hậu, Niết Bàn, chấm dứt mọi đau khổ của sinh tử luân hồi, không thể cầu được ở bên ngoài, ở bất kỳ một bậc Đạo sư nào. Chân lý tối hậu đó phải chính do Ngài tự tìm lấy, tự chứng ngộ lấy ở bên trong nội tâm của Ngài, không thể dựa vào một tha lực nào khác.

7. Tu khổ hạnh sáu năm

Thái tử đến một nơi gọi là Uruvela, thị trấn của Senāni. Ngài tìm được một khoảnh đất đẹp và mát, có con sông nhỏ chạy qua giữa bờ cát trắng. Gần đây, lại có làng nhỏ, có thể đi khát thực hàng ngày. Đúng là một nơi yên tĩnh, đẹp đẽ, rất thích hợp với trầm tư mặc tưởng và tu tập thiền định. Cùng đến nơi đây tu tập với Thái tử còn có các tu sĩ Kondañña (Kiều Trần Như), Bhadhya, Vappa, Mahānāma và Assaji. Kondañña vốn là vị đạo sĩ trẻ tuổi nhất, trong

số các đạo sĩ được vua Suddhodana mời tới kinh đô để xem tướng Thái tử, lúc Ngài mới đản sanh.

Thời bấy giờ, ở Ấn Độ có tập tục và niềm tin rằng, người nào cầu đạo giải thoát, đều phải kiên trì tu khổ hạnh, ép xác. Cũng theo truyền thống đó, Thái tử cùng với 5 người bạn đồng tu trong 6 năm ròng rã, kiên trì khổ hạnh ép xác tới mức con người Thái tử gầy khô như bộ xương, đôi mắt sâu hoắm xuống, sức khỏe giảm sút đến nỗi Ngài không còn đi vững được nữa. Ngài nghiệm thấy, càng kiên trì khổ hạnh, chân lý tối hậu như càng lùi ra xa, tâm trí càng mê mờ, thân thể càng suy yếu. Ngài thấy rõ, khổ hạnh, ép xác không phải là con đường thoát khổ và cứu khổ.

Thái tử quyết định ăn uống bình thường trở lại. Năm người bạn đồng tu, vốn đặt niềm tin và hy vọng tuyệt đối vào Thái tử, tưởng rằng Thái tử đã thoái chí, bèn rời bỏ Thái tử, đến vườn Nai ở Isipatana gần thành phố Banares để tiếp tục tu hành. Họ nói rằng, Thái tử Siddhattha đã trở về với cuộc sống tiện nghi và dục lạc vật chất..

8. Chứng Bốn Chân Lý Tối Hậu

Ở lại một mình, Thái tử quyết tâm tự mình phấn đấu để chứng ngộ chân lý tối hậu. Ngài lấy lại sức, nhờ uống bát sữa, do một thôn nữ tên là Sujātā cúng dường, sau đó, Ngài tắm ở sông Nerañjarā (Ni Liên Thuyền). Tối đến, Ngài đến ngồi dưới gốc cây Pippala, sau này được đổi tên là cây bồ-đề, để đánh dấu sự kiện thành đạo vĩ đại của Ngài.

Với tâm định tĩnh, nhu nhuyễn, trong sáng như gương, Ngài suy tư về lẽ sống chết, về những nguyên nhân tích tập dẫn tới luân hồi sanh tử và con đường giải thoát, dẫn tới Niết bàn, Ngài nhớ lại, thấy rõ các kiếp sống trước đây

của mình, một kiếp, hai kiếp cho tới hàng trăm ngàn kiếp. Ngài nhớ lại, thấy rõ các chu kỳ thành hoại của một thế giới, nhiều thế giới. Ngài thấy rõ các chúng sanh, tùy theo nghiệp nặng nhẹ, thiện ác so mình tạo ra, luân hồi như thế nào trong các cõi sống, từ thời vô thủy cho tới ngày nay. Ngài thấy rõ, biết rõ tự bản thân Ngài đã đoạn trừ hết mọi tham ái, lậu hoặc, vô minh, đã được giải thoát và giác ngộ, và thành tựu đạo Vô thượng. Ngài đã thành Phật.

Sau này, Đức Phật đã kể lại cho các đệ tử tỳ-kheo nghe về cảnh giới chứng ngộ của mình như sau: "Nầy các tỳ-kheo! Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn, và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ nguy hại của cái bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Niết bàn và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn... Tri và Kiến khởi lên nơi Ta. Sự giải thoát của Ta không bị giao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sanh nữa" (kinh Thánh cầu, MN 26).

Như vậy, sau 6 năm gian khổ, kiên trì, không mệt mỏi, vào năm 35 tuổi. Thái Tử Siddhattha đã chứng ngộ chân lý cứu kính vô thượng và trở thành Đức Phật, bậc Toàn giác mà sự xuất hiện là chuyện hy hữu nhất trên đời này.

Từ nay, thế gian tôn xưng Ngài là Đức Phật Gotama hay là Đức Phật Thích Ca Cồ Đàm. Từ Pāli, "Buddha" (Phật Đà) có chữ gốc "Buddh" là hiểu biết, giác ngộ chân lý tối hậu, cứu kinh. Sách Pāli gọi Ngài là Sammā Sambuddha, với nghĩa là bậc Toàn giác, không gì không biết, không thấy; bậc Thánh, không những giác ngộ đầy đủ cho bản thân mình, mà còn giác ngộ đầy đủ cho tất cả mọi người khác, cho tất cả mọi chúng sanh.

9. Đức Phật do dự trước khi chuyển bánh xe Pháp

Chuyển Pháp Luân là chuyển bánh xe Pháp, tức là truyền bá cho thế gian biết về đạo Pháp mà Phật đã chứng ngộ. Ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây Bồ đề, sau khi đã chứng quả giác ngộ vô thượng, Đức Phật có suy nghĩ như sau:

"Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người có trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý 'duyên khởi ra các pháp' (*paṭiccasamuppāda*): "Sự kiện này thật khó thấy, tức là sự tịnh chỉ tất cả các hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp thì các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta, như vậy thật bực mình cho Ta" (MN 26).

Nhưng rồi Đức Phật nhìn quanh một lượt khắp thế gian với con mắt trí tuệ và suy nghĩ rằng:

"Có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sinh ở thế giới khác và sự nguy hiểm làm những

hành động lỗi lầm. Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng, hay hồ sen trắng, sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vươn lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước. Có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước thấm ướt. Cũng vậy, nầy các tỳ-kheo, với Phật nhãn, Ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh ở thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. Và nầy các tỳ-kheo, Ta nói lên bài kệ sau đây:

*"Cửa bất tử rộng mở
Cho những ai chịu nghe
Hãy từ bỏ tin tâm
Không chính xác của mình" (MN 26)*

Rồi Đức Phật quyết định sẽ gióng lên tiếng trống của Pháp, sẽ chuyển bánh xe Pháp, sẽ tuyên bố với thế gian, với loài người và loài Trời, con đường đạo cứu khổ và diệt khổ, con đường đạo dẫn tới cõi bất tử, cõi Niết Bàn. Thế là bánh xe Pháp bắt đầu chuyển.

10. Đức Phật giảng Pháp đầu tiên tại Vườn Nai, gần thành Ba La Nại (Benares)

Như đã nói trên, năm tu sĩ, bạn đồng tu của Thái tử, ở Uruvela, nay vẫn tiếp tục tu khổ hạnh ở vườn Nai gần thành phố Benares. Họ rời bỏ Thái tử, vì họ tưởng rằng Thái tử đã thoái chí, giữa đường bỏ cuộc. Nhưng thực ra, sau 6 năm tu khổ hạnh, Thái Tử đã thực nghiệm và thấy rõ tất cả sự vô ích và vô lý của lối tu khổ hạnh, ép xác chỉ làm con người suy yếu về thân xác, mệt mỏi về tinh thần.

Và Thái tử ở lại một mình, kiên trì, phấn đấu và cuối cùng đã giác ngộ, thành Phật dưới gốc cây Bồ đề.

Sau khi đã quyết định truyền bá đạo lý cứu khổ cho thế gian, vì lòng thương xót loài người và loài trời, Đức Phật nghĩ ngay tới 2 vị thầy cũ của mình là Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, nhưng cả 2 ông này đều đã qua đời cách đây không lâu. Với Phật nhãn, Đức Phật thấy năm người bạn đồng tu xưa kia của mình đang ở tại vườn Nai gần Benarès và quyết định họ sẽ là những người đầu tiên được nghe giáo pháp của Ngài.

Rồi Đức Phật lên đường đi Benares. Tại đây, ở vườn Nai gần Benarès, Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên cho 5 người bạn đồng tu ngày trước của mình. Sự kiện đáng ghi nhớ này diễn ra vào một ngày trăng rằm, đúng hai tháng sau Đức Phật thành đạo. Sau này, nó được biểu trưng một cái bánh xe, có 2 con nai nâng đỡ hai bên.

Hai con nai biểu trưng cho địa điểm thuyết pháp, Vườn Nai, cũng gọi là Lộc Uyển. Bánh xe - *Dhammacakka* - tức là bánh xe Pháp, sách Hán dịch là Pháp luân. Cả đầu đề bài kinh là *Dhammacakkappavattana*, có nghĩa là "chuyển bánh xe Pháp" (kinh Chuyển Pháp luân, SN 56.11).

11. Nội dung Kinh Chuyển Bánh Xe Pháp

Trong bài kinh này, Đức Phật mở đầu bằng lời khuyên các tu sĩ không nên mắc vào hai cực đoan: một cực đoan là đam mê thú vui nhục dục thế gian, thực ra chỉ là những cái tầm thường, nhất thời, ngăn cản mọi tiến bộ tâm linh. Một cực đoan thứ hai là khổ hạnh, ép xác vì nó làm mệt mỏi tinh thần, mê mờ trí tuệ, do đó cũng có hại, vô ích. Đức Phật khuyến cáo nên rời bỏ hai cực đoan trên, và theo con đường Trung Đạo dẫn tới cuộc sống thanh tịnh, trí tuệ

sáng suốt và giải thoát tối hậu. Đó là con đường đạo tám nhánh nổi tiếng, sách Hán thường dịch là Bát Chánh Đạo:

1. Chánh tri kiến: Thấy biết chân chánh.
2. Chánh tư duy: Suy nghĩ chân chánh, ý chí chân chánh.
3. Chánh ngữ: Nói năng chân chánh, tức là không nói dối, không nói ác, không nói chia rẽ, không nói lời vô nghĩa.
4. Chánh nghiệp: Hành động chân chánh, tức là không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không rượu chè.
5. Chánh mạng: Sinh sống bằng nghề chân chánh, không phải bằng nghề bất lương, như buôn bán lừa đảo, buôn vũ khí và thuốc độc, buôn bán nô tỳ...
6. Chánh tinh tấn: Siêng năng chân chánh, diệt bỏ điều bất thiện, làm mọi điều tốt lành.
7. Chánh niệm: Nhớ nhớ chân chánh, không nghĩ nhờ điều tà vạy, ác xấu, mê lầm.
8. Chánh định: Tập trung tư tưởng chân chánh, không để tư tưởng tán loạn, chạy theo dục vọng.

Con đường tám nhánh là con đường đạo chân chánh, dẫn tới chấm dứt mọi đau khổ, phát khởi trí tuệ, đưa đến Niết bàn, là sự giải thoát vĩnh viễn khỏi vòng sống chết luân hồi, là sự thanh tịnh tuyệt đối và an lạc tuyệt đối.

Trong bài thuyết pháp đầu tiên này, Đức Phật giảng về bốn chân lý cao cả, cũng gọi là bốn chân lý Thánh, bởi vì chúng được phát hiện và tuyên thuyết bởi bậc thánh vi đại nhất là Đức Phật. Đó là chân lý về sự khổ (sách Hán gọi là Khổ đế), chân lý về nguyên nhân của khổ (Tập đế), chân

lý về diệt khổ (Diệt đế), chân lý về con đường đạo diệt khổ (Đạo đế).

Nghe xong bài thuyết pháp này, và một bài thứ hai có đầu đề "*Anattalakkhaṇa Sutta*" (kinh Vô ngã tướng, SN 22.59), bàn về thuyết vô ngã (không có cái Ta), năm vị tu sĩ ở vườn Lộc Uyển được giác ngộ và không bao lâu trở thành A-la-hán.

12. Đức Phật giác ngộ cho Yasa và những người bạn

Gần Benares, có con trai người triệu phú tên là Yasa, tuy sống cuộc đời đầy đủ xa hoa, nhưng lại sớm chán cảnh sốngv thế gian tầm thường vô vị. Yasa tìm đến Đức phật, bộc lộ với Đức Phật tâm trạng chán chường của mình, và được Đức Phật thuyết pháp về hạnh bố thí, về nếp sống đạo đức, về các cõi Trời, về nguy hại của dục lạc thế gian, về hạnh phúc của nếp sống Thánh, hỷ xả, không tham trước. Và sau đó, Đức Phật giảng cho Yasa về bốn chân lý cao cả: sự khổ, nguyên nhân của khổ, cảnh giới Niết bàn an lạc và con đường đạo tám nhánh dẫn tới Niết bàn (Kd 1.7).

Cha của Yasa, trên đường đi tìm con trai, cũng đến Vườn Nai và được nghe Phật thuyết pháp, ông xin Phật cho quy y và trở thành người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật. Còn Yasa thì xin Phật cho xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Khi Đức Phật đến thăm nhà cha của Yasa theo lời thỉnh cầu của ông này, thì cả người mẹ và người vợ cũ của Yasa cũng xin quy y làm đệ tử tại gia của Đức Phật. Bốn người bạn của Yasa là Vimala, Subaha, Tunnaji và Barampati, noi gương Yasa cũng xin xuất gia, và không bao lâu đều chứng quả A-la-hán.

Ngoài ra, hơn năm mươi người bạn khác của Yasa, từ các gia đình và địa phương khác nhau, nghe tin Yasa chứng được Thánh quả, cũng đều tụ tập về đây xin xuất gia theo Đức Phật, và sau một thời gian, tất cả đều chứng quả A-la-hán.

13. Đoàn Tăng sĩ thuyết pháp đầu tiên

Bấy giờ, Đức Phật có sáu mươi đệ tử đều là A-la-hán. Ngày quyết định phái họ đi khắp nơi để truyền bá chánh pháp. Trước khi họ lên đường, Đức Phật đã động viên họ với lời lẽ như sau:

"Hỡi các tỳ-kheo, Ta đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất gian".

"Các người cũng vậy, hỡi các tỳ-kheo, cũng đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian".

"Hãy đi! Hỡi các tỳ-kheo, vì lợi lạc của số đông, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của loài Trời và loài người. Các người hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng. Hãy truyền bá đạo pháp, hỡi các tỳ-kheo. Đạo pháp toàn thiện, ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn, hãy tuyên bố về cuộc sống Thánh, toàn thiện và thanh tịnh" (Kd 1.8).

Tỳ kheo, dịch âm từ chữ Pāli "Bhikkhu", nghĩa là "Người khát thực". Đức Phật, lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, với 60 người học trò đã chứng quả A-la-hán, tổ chức thành một tăng đoàn những tu sĩ khát thực, không có nhà ở cố định, không có của cải vật chất nào khác ngoài tấm áo vàng che thân và bình bát để xin ăn... Thuyết giảng về đạo lý cứu khổ và cuộc sống thánh hạnh, tự mình nêu gương sáng về cuộc sống Thánh hạnh và giải thoát, đó là

sự nghiệp, là nội dung công tác chủ yếu của Tăng đoàn đầu tiên, do Đức Phật đích thân thành lập và chỉ đạo.

14. Giác ngộ cho ba mươi thanh niên

Sau khi Đức Phật pháỉ các đệ tử mỗi người đi một ngã để truyền bá chánh pháp, Ngài cũng lên đường đến Uruvela. Dọc đường, Ngài ngồi nghỉ ở một gốc cây, trong một khu rừng nhỏ. Lúc bấy giờ, có ba mươi thanh niên nhà giàu, đem vợ theo đến vui chơi giải trí trong chính khu rừng đó. Trong số này, có một thanh niên chưa vợ. đem theo một kỹ nữ. Trong khi họ đang vui đùa, thì người kỹ nữ lẫn trốn với nhiều của cải và đồ trang sức của họ. Các thanh niên lòng bắt người kỹ nữ trong khu rừng, gặp Đức Phật và hỏi Ngài có thấy người phụ nữ trẻ qua đây không?

Đức Phật hỏi: "Hỡi các thanh niên, tìm người kỹ nữ tốt, hay là tìm thấy bản thân mình tốt hơn?"

Họ đều trả lời là tìm thấy bản thân mình tốt hơn.

Đức Phật nói: "Thế thì được! Các bạn trẻ, hãy ngồi lại đây, Ta sẽ thuyết pháp cho".

Các thanh niên kính lễ Phật với thái độ trân trọng rồi ngồi xuống nghe Phật giảng pháp. Nhờ nghe pháp, họ được giác ngộ và xin phật cho xuất gia làm tỳ-kheo.

15. Ba anh em ông Kassapa (Ca Diếp) được giác ngộ

Gần Uruvela, có ba tu sĩ khổ hạnh là ba anh em ông Kassapa: Uruvelā Kassapa, Nadi Kassapa, và Gayā Kassapa. Người anh lớn, Uruvelā Kassapa có 500 đệ tử, hai người em có 300 và 200 đệ tử. Ba anh em ông Kassapa đều là những đạo sĩ có danh vọng lớn ở xứ Magadha, đặc biệt là người anh cả Uruvelā Kassapa, ông này thờ thần lửa, và tự cho mình đã chứng quả A-la-hán. Đức Phật lại gặp ông đầu tiên và xin được phép ngủ qua đêm tại phòng

riêng của ông này, ở đây có thờ một con rắn thiên rất độc. Ông Kassapa tưởng rằng Đức Phật thế nào cũng bị con rắn thiêng cắn chết, nào ngờ chính con rắn bị Đức Phật hàng phục bằng sức thần thông của Ngài. Cả ba anh em với số học trò đông đảo đều xin xuất gia theo Đức Phật.

Sau đó, cả đoàn người cùng đi với Đức Phật đến một nơi gọi là Gaya Sisa, không cách xa Uruvela mấy. Ở đây, Phật giảng kinh “*Ādittapariyāya Sutta*” (kinh Lửa cháy, SN 35.28). Nghe xong kinh này, tất cả các tỳ-kheo có mặt đều chứng quả A-la-hán.

16. Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên) trở thành hai đệ tử hàng đầu của Đức Phật

Gần thành Vương xá (Rajāgaha), tại làng Upatissa, có một thanh niên rất thông minh tên là Sāriputta. Gia đình ông thuộc loại giàu có và danh tiếng nhất làng, cho nên ông cũng có tên là Upatissa. Tuy sống trong cảnh giàu sang quyền quý, nhưng ông sớm cảm thấy tính trống rỗng, vô vị của cuộc sống thế tục. Ông cùng với người bạn thân là Moggallāna, ở Kokita thường xuyên đi khắp nơi, tìm thầy học đạo.

Đấy cũng là thời điểm, Đức Phật phái các đệ tử đi truyền giáo. Sāriputta được gặp A-la-hán Assaji đang đi khát thực trong thàng Vương xá và xúc động mạnh mẽ trước dung mạo trang nghiêm và khí sắc giải thoát của vị A-la-hán trẻ tuổi này. Sāriputta đến gần và hỏi:

"Thưa Ngài tôn kính! Các căn của Ngài thật an tịnh, màu da của Ngài thật trong sáng. Được sự chỉ đạo của bậc đạo sư nào mà Ngài xuất gia? Bậc đạo sư của Ngài là ai? Ngài theo giáo lý nào?"

A-la-hán Assaji trả lời với thái độ khiêm tốn:

"Tôi còn rất trẻ trong Tăng đoàn, thưa Ngài, và tôi không có khả năng thuyết pháp được nhiều cho Ngài".

Nhưng vì Tôn giả Xá Lợi Phất khẩn khoản yêu cầu, cho nên A-la-hán Assaji đọc câu kệ:

*"Sự vật bắt nguồn từ nhân duyên
Đức Như Lai nói rõ nhân duyên đó
Và bậc đạo sư cũng nói rõ
Sự vật đó tiêu diệt như thế nào". (Kd 1.14)*

Ngài Sāriputta rất thông minh, chỉ mới nghe 2 câu kệ đầu đã chứng ngay Sơ quả. Sau đó, Ngài về báo tin cho người bạn thân Moggallāna, và cả hai người cùng đến yết kiến Đức Phật ở tu viện Veluvana. Đức Phật thân nhận hai ông vào Tăng chúng với câu nói đơn giản: "*Etha Bhikkhave!*" (Hãy đến đây! Các tỳ-kheo).

Mười lăm ngày sau đó, Sāriputta chứng quả A-la-hán, khi nghe Đức Phật giảng kinh về các cảm thọ cho du sĩ ngoại đạo Dīghanakha (MN 74), còn Moggallāna thì chứng quả A-la-hán trước đó một tuần. Ngay chiều hôm Ngài Sāriputta chứng quả A-la-hán, Đức Phật triệu tập Tăng chúng lại và tuyên bố hai Ngài là hai vị thượng thủ của Tăng đoàn.

17. Đức Phật về thăm gia đình

Thân phụ Đức Phật, vua Suddhodana bây giờ đã già yếu, nghe tin Đức Phật thành đạo và đang thuyết pháp ở thành Rajagaha (Vương Xá), vua rất nóng lòng được gặp lại con. Vua liền phái sứ giả đến Rajāgaha (Vương xá), thỉnh cầu Đức Phật trở về thăm cố đô và gia đình. Nhưng các sứ giả của Vua, đến Vương xá, được nghe Phật thuyết pháp, đều xin xuất gia làm tỳ-kheo và chứng quả A-la-hán.

Vị sứ giả thứ mười là Kaludayi, vốn là người bạn thân cũ của Đức Phật, lúc Ngài còn là Thái tử. Ông này đến Vương xá, nghe Phật nói pháp, cũng xin xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán như chín vị sứ giả trước, Kaludayi không quên chuyển tới Đức Phật lời phụ vương mời Đức Phật về thăm gia đình. Đức Phật nhận lời, lên đường cùng với đông đảo đệ tử.

18. Đức Phật và Phụ vương Suddhodana

Đức Phật và các đệ tử của Ngài được vua Suddhodana, quần thần và dân chúng đón tiếp rất long trọng. Được nghe Đức Phật thuyết pháp, vua chứng ngay Sơ quả (Tư đà hoàn). Khi nghe bài thuyết pháp thứ hai, nhà vua chứng quả Thánh thứ hai, Sakkadagami (Tư đà hàm), còn bà di Pajapati Gotami thì chứng Sơ quả (Sotapana - Tư đà hoàn). Lần thứ ba, Đức Phật giảng kinh *Mahādhammapāla-jātaka* (Jā 447) cho vua cha, và vua cha chứng quả Thánh thứ ba (Anagami - A na hàm). Sách kể rằng, sau này, trên giường bệnh, vua cha lại được Đức Phật về thăm và giảng pháp. Lần nghe pháp cuối cùng này, vua chứng quả A-la-hán. Và sau bảy ngày tận hưởng lạc thú giải thoát, vua qua đời vào năm Đức Phật tròn 40 tuổi.

19. Đức Phật và Công chúa Yasodhara (Da-du-đà-la)

Công chúa Yasodhara (Da-du-đà-la) vốn là con gái vua Suppahuddha (Thiện Giác), đứng đầu dòng họ Koliya. Sau khi Thái tử rời bỏ hoàng cung, xuất gia cầu đạo, công chúa cũng bỏ hết đồ trang sức, mặc áo vàng của người nữ tu sĩ, và tận tình nuôi người con trai là La-hầu-la đến tuổi khôn lớn.

Ngày thứ hai Đức Phật đến thành Kapilavastu, Đức Phật cùng với đông đảo đệ tử đến dùng bữa ăn trưa tại

hoàng cung, theo lời mời của vua cha. Sau bữa tiệc, Đức Phật cùng với vua cha và hai người đệ tử thân cận, Sāriputta và Moggallāna đến phòng công chúa. Sau khi Đức Phật vào phòng và ngồi vào chỗ xếp sẵn, công chúa đánh lễ Phật với thái độ vô cùng cung kính. Đức Phật giảng truyện bốn sanh *Candakinnara-jātaka* (Jā 485) và nói: "Thưa phụ vương, không phải chỉ trong kiếp này, mà trong một kiếp sống trước, công chúa cũng đã từng bảo vệ tôi và thủy chung với tôi". Sau khi nhắc lại chuyện kiếp trước, Đức Phật an ủi công chúa và từ giả hoàng cung.

Sau khi vua Suddhodana qua đời, bà di là Pajapati xuất gia làm tỳ-kheo ni. Công chúa cũng xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Trong số các tỳ-kheo ni, công chúa là người giỏi phép thần thông nhất. Năm 78 tuổi, công chúa nhập Niết bàn.

20. Đức Phật và Rāhula (La-hầu-la)

Rāhula (Hán dịch âm: La-hầu-la) là người con trai độc nhất của Đức Phật, khi Đức Phật còn là thái tử. Lần đầu tiên Đức Phật trở về thăm cố đô và gia đình, sau ngày thành đạo, Rāhula lên 7 tuổi, được bà di là Maha Pajapati Gotamī trực tiếp nuôi dưỡng, săn sóc. Mặc dù còn nhỏ tuổi, nhưng Rāhula vẫn được chấp nhận vào Tăng đoàn, và được Đức Phật giao cho Ngài Sāriputta trực tiếp dạy dỗ.

Một trong những bài kinh nổi tiếng Đức Phật đích thân giảng cho Rāhula sau khi Rāhula xuất gia, là kinh *Ambalaṭṭhikarāhulovādasutta* (kinh Giáo giới La-hầu-la, MN 61), trong đó Đức Phật nhấn mạnh tầm quan trọng của tánh trung thực, của sự phản tỉnh để trừ diệt mọi ý niệm, lời nói và hành vi bất thiện, bất chánh.

Nhờ luyện tập phép tu thiền niệm hơi thở, theo lời chỉ dẫn của Đức Phật, và sau khi nghe giảng kinh Cula Rahulovada, ngài Rāhula chứng quả A-la-hán. Ngài qua đời trước Đức Phật và ngài Sāriputta.

Trong Trường lão tăng kệ, Tiểu bộ, có hai bài kệ như sau, của Rāhula, sau khi Ngài chứng quả A-la-hán:

*"Nhờ ta được đầy đủ
Hai đức tánh tốt đẹp
Được bạn có trí gọi:
'Rāhula may mắn'.*

*Ta lại được pháp nhãn,
Các lậu hoặc đoạn tận,
Không còn có tái sanh
Ba minh ta đạt được
Thấy được giới bất tử." (Thag 4.8)*

21. Đức Phật và bà di mẫu Mahāpajāpati Gotamī (Ma-ha Ba-xà-ba-đề)

Bà di Gotamī là em hoàng hậu Maya, và là vợ thứ của vua Suddhodana. Sau khi hoàng hậu Maya qua đời, bà lãnh trách nhiệm săn sóc, nuôi nấng Thái tử Sidhattha.

Lần đầu tiên Đức Phật về thăm thành Kapilavastu, sau ngày Ngài thành đạo, bà di có trực tiếp xin Đức Phật cho xuất gia làm tỳ-kheo ni, nhưng Phật không chấp nhận, mà cũng không nói rõ lý do. Bà Gotamī ba lần xin, Đức Phật đều từ chối. Sau khi rời Kapilavastu, Đức Phật cùng với số đệ tử đông đảo đến thành phố Vesali, ngụ tại tịnh xá Kutagara.

Bà Gotamī cùng với nhiều bà khác thuộc giòng họ Sakya, đầu cạo tóc, thân đắp y vàng, kéo nhau đến Vesali

và đứng chờ ngoài cửa tịnh xá, nơi Đức Phật an nghỉ. Từ Kapilavastu đến Vesali, con đường dài 150 dặm. Bà Gotamī và các bà giòng họ Sakya, chân sưng phồng, quần áo đầy bụi, vẻ mặt buồn bã nhưng kiên quyết, yêu cầu Ngài Ānanda cho được gặp Đức Phật. Ngài Ānanda động lòng thương xót, vào xin Đức Phật cho phép các bà được xuất gia làm tỳ-kheo ni. Ngài Ānanda hai ba lần nài xin, Đức Phật đều không chấp nhận. Ngài bèn thưa với Phật rằng:

"Nếu phụ nữ được xuất gia và tu học theo pháp và luật của đức Thế Tôn thì họ có thể chứng quả Thánh thứ nhất, quả Thánh thứ hai, quả Thánh thứ ba và cuối cùng có chứng được quả A-la-hán không?"

Đức Phật trả lời là họ có khả năng chứng các quả Thánh nói trên. Ngài Ānanda bạch tiếp: "Nếu họ có thể chứng được các quả Thánh thì cứ sao bà di Gotamī lại không được xuất gia theo Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, vì bà di đã trực tiếp nuôi nấng săn sóc Thế Tôn, từ ngày Đức Thế Tôn còn tấm bé".

Đức Phật nói: "Nếu bà Gotamī chấp nhận thực hành tám điều quy định nghiêm khắc sau đây, thì Ta cho phép Bà và các phụ nữ xuất gia, tu học dưới pháp và luật của Ta". Rồi Đức Phật nói ra tám điều qui định nghiêm khắc mọi quan hệ giữa tỳ-kheo và tỳ-kheo ni (xem luật tỳ-kheo ni). Ông Ānanda đem 8 điều luật Phật nói thưa lại với bà di Gotamī và các bà khác. Các bà đều hoan hỷ nhận lời.

Cho phép bà di Gotamī xuất gia và thành lập đoàn tỳ-kheo ni, Đức Phật đã thấy trước hậu quả của quyết định của mình. Ngài nói với đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, nếu phụ nữ không được phép xuất gia và sống trong Pháp và Luật của Ta, thì cuộc sống Thánh hạnh của

các đệ tử của Ta có thể giữ vững dài lâu, Chánh pháp cao cả của Ta có thể duy trì một ngàn năm, nhưng vì phụ nữ được phép xuất gia, cuộc sống Thánh của các đệ tử Ta sẽ không duy trì dài lâu, và từ nay Chánh pháp cao cả của Ta chỉ còn tồn tại 500 năm nữa mà thôi".

"Cũng như, này Ānanda, có những ngôi nhà có nhiều phụ nữ và ít đàn ông, những ngôi nhà đó rất dễ bị mất trộm. Nếu để phụ nữ xuất gia, sống trong Pháp và Luật của Như Lai, cuộc sống Thánh của các đệ tử sẽ khó mà duy trì dài lâu. Cũng như một người đắp một con đê để ngăn một bể nước lớn, không để cho nước tràn qua. Ta cũng vậy, Ta chế định ra 8 giới điều nghiêm khắc trên là để ngăn ngừa không để cho tỳ-kheo ni vi phạm".

Những lời Phật dạy, tuy có thể không được thuận tai đối với phụ nữ, nhưng cũng phải nhận rằng, Đức Phật đã sớm thấy rõ, đối với phụ nữ nói chung, bản tánh mềm yếu và dễ cảm xúc, cuộc sống xuất gia không phải dễ dàng. Quan hệ giữa nam và nữ tu sĩ trong Tăng đoàn cũng dễ xảy ra nhiều chuyện rắc rối.

Mặc dù vậy, Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại, cho thành lập một Ni đoàn với đầy đủ giới luật và uy nghi. Bà-la-môn giáo, và các tôn giáo khác đương thời ở Ấn Độ đều không có đoàn thể phụ nữ tu hành như vậy. Hơn nữa, trong thời Đức Phật còn tại thế và sau này, nhiều tỳ-kheo ni đã chứng quả A-la-hán và trở thành nổi danh trong hành tu sĩ, như chúng ta có thể đọc thấy trong cuốn Trưởng lão ni kệ (*Therīgāthā*), thuộc Tiểu bộ.

22. Đức Phật và Tôn giả Ānanda

Ānanda là anh em cô cậu với Đức Phật và là con của Amitodana, em vua Suddhodana, thân phụ của Đức Phật. Vì ngày ông sinh ra đem lại niềm hoan hỷ cho mọi người trong gia tộc, cho nên Tôn giả được đặt tên Ānanda (Khánh Hỷ).

Tôn giả Ānanda xuất gia theo Phật, cùng với các thanh niên khác dòng họ Sakya, là Anuruddha, Bhadya, Bhagu, Kimbila, và Devadatta. Năm Đức Phật 55 tuổi, tôn giả Ānanda được cử làm thị giả của Đức Phật. Trong suốt 25 năm trời, từ ngày ấy cho đến lúc Đức Phật nhập Niết bàn, Tôn giả Ānanda luôn luôn ở bên cạnh Đức Phật, hầu hạ săn sóc Đức Phật, trong mọi nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Ông Ānanda có một trí nhớ lạ lùng, ông ghi nhớ không bỏ sót tất cả các bài thuyết pháp của Đức Phật cũng như của một số đệ tử lớn của Đức Phật.

Khi một Bà-la-môn hỏi Tôn giả nhớ được bao nhiêu bài kinh, Tôn giả trả lời là có 82.000 bài của Đức Phật thuyết và 2.000 bài của các tỳ-kheo, đệ tử của Đức Phật thuyết. Đúng là có tổng số 84.000 bài kinh tất cả.

Đức Phật tán thán năm đức hạnh của Tôn giả Ānanda là: học uyên bác, trí nhớ tốt, kiên định, săn sóc chu đáo, ứng xử tốt.

Mãi sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Tôn giả Ānanda mới chứng quả A-la-hán. Đây là do khi Đức Phật còn tại thế, tôn giả bận làm công việc thị giả, cũng như bận ghi nhớ các bài giảng của Đức Phật, như một đệ tử bác học đa văn. Tôn giả Ānanda nhập Niết bàn, năm ông 120 tuổi.

23. Đức Phật và Devadatta (Đề Bà Đạt Đa)

Devadatta là con vua Suppabuddha và hoàng hậu Pamita, Pamita là một bà cô của Đức Phật, Devadatta xuất gia theo Phật, cùng một lượt với ông Ānanda và các thanh niên quý tộc khác, thuộc giòng họ Sakya. Devadatta không chứng được quả nào, nhưng lại giỏi một số pháp thần thông, và được vua Ajattasattu (A-xà-thế) xứ Magadha ủng hộ. Mặc dù lối sống hư hỏng, và tà kiến, tà hạnh, Devadatta vẫn được một số khá đông người tán thành và phục tùng. Khi Đức Phật về già, Devadatta yêu cầu Phật trao cho mình quyền lãnh đạo Tăng già, nhưng Đức Phật kiên quyết không chấp nhận.

Devadatta hết sức tức giận, và cùng với vua Ajattasattu âm mưu hại Phật. Nhưng các xạ thủ được Ajattasattu thuê giết Phật, đều bị Đức Phật thuyết giáo và trở thành đệ tử của Phật. Devadatta thấy tự mình phải hạ thủ sát hại Phật mới được. Một lần Đức Phật đang đi dọc bờ núi Gijjhakūta (Linh Thứu), thì Devadatta từ trên đỉnh núi đẩy xuống một tảng đá lớn. May mà tảng đá này lăn đụng phải một tảng đá khác và bị vỡ. Đức Phật chỉ xây xát và chảy máu ở chân.

Một lần khác, Devadatta cho một con voi điên uống rượu, rồi xua voi húc Phật. Con voi chạy đến gần Phật thì bỗng nhiên đứng lại, bị thuận phục và được Phật xoa đầu. Sau lần âm mưu thất bại này, vua Ajatasattu sợ quá, không dám tiếp tục che chở cho Devadatta nữa.

Devadatta bèn nuôi một âm mưu khác, xảo quyết hơn: với một số tỳ-kheo xấu như Kokālika, Devadatta muốn phá hoà hợp tăng, chia rẽ nội bộ Tăng già, Devadatta kiến nghị Đức Phật ban hành 5 điều luật mới như sau:

1. Tăng sĩ phải sống suốt đời ở trong rừng.
2. Chỉ được khát thực để ăn.
3. Chỉ được mặc áo làm bằng giẻ rách lượm ở nghĩa địa.
4. Chỉ được sống dưới gốc cây.
5. Suốt đời không được ăn cá thịt.

Đức Phật chỉ trả lời là các đệ tử có thể tùy ý sống theo hay không theo 5 giới điều ấy, nhưng Ngài không ép buộc họ. Devadatta lợi dụng sự từ chối của Đức Phật, lôi kéo được một số tăng sĩ trẻ, thiếu học thức và không có căn bản vững vàng, đi theo mình đến Gayasisa. Nhưng hai đệ tử lớn của Phật là Sāriputta và Moggallāna, theo chỉ thị của Đức Phật cũng đến Gayasisa, thuyết pháp cho họ nghe, và dẫn họ về trở lại với chánh pháp.

Từ đó, tai nạn liên tiếp đến với Devadatta. Mắc bệnh nan y, trước khi chết, Devadatta ăn năn hối lỗi và tỏ ý muốn được gặp Đức Phật. Nhưng vì nghiệp ác quá nặng cho nên Devadatta chết mà không gặp Phật, và phải đọa địa ngục, chịu khổ trong nhiều kiếp.

Về việc Devadatta, Đức Phật răn các tỳ-kheo rằng, vì Devadatta bị chinh phục bởi các ác pháp, cho nên phải đọa địa ngục, tức là bị chinh phục bởi lợi dưỡng, danh vọng, cung kính, dục vọng xấu, tà kiến (AN 4.68).

24. Đức Phật và Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika)

Nhà triệu phú, trưởng giả Anāthapiṇḍika là vị thí chủ lớn nhất ủng hộ Đức Phật và tăng chúng, thời Đức Phật còn tại thế. Ông vốn tên là Sudatta, nhưng vì ông hay bố thí cho kẻ nghèo và người mồ côi, mồ cút cho nên người

ta tôn gọi ông là Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Ông sinh ra ở Savatthi.

Một lần đến thành Rajagaha (Vương Xá) có công việc, ông được biết là Đức Phật đang ngụ ở rừng Sitavana, ngoài thành Rajagaha. Ông vui mừng khôn xiết và sáng sớm hôm sau, trải qua một đêm dài mất ngủ vì quá sung sướng bồn chồn, ông lên đường đi đến rừng Sitavana. Tại đây, Đức Phật đang đi kinh hành ngoài trời và biết trước ông đến, gọi ông bằng tên riêng Sudatta và thân mật bảo ông lại gần Ngài.

Ông vấn an Phật, hỏi thăm Đức Phật có an lạc không, Đức Phật trả lời:

*"Tất nhiên, bao giờ cũng sống an lạc
Bậc A-la-hán trong lòng mọi ngọn lửa đã dập tắt.
Không còn đeo đuổi theo dục lạc vật chất nữa.
Cõi lòng mát lạnh, mọi sanh y đoạn tận.
Mọi trở ngại đều loại trừ, đã khéo chế ngự,
Mọi đau khổ trong tâm
Bậc A-la-hán sống an lạc, hạnh phúc
Vì trong lòng được an tịnh". (SN 10.8)*

a) Tinh xá Jetavana

Nghe lời Phật giảng, ông Anāthapiṇḍika chứng được Sơ quả (Sotapanna), và ông thỉnh cầu Đức Phật sống qua mùa mưa ở Savatthi. Đức Phật nhận lời. Ông Anāthapiṇḍika, trở về Savatthi, mua một khu vườn của Thái tử Jeta (Kỳ Đà), và xây ở đây tu viện Jetavana nổi tiếng.

Sách kể rằng, ông mua khu vườn bằng số tiền đồng vàng lát đầy diện tích vườn, theo sự đòi hỏi của Thái tử Jeta. Nhưng Thái tử không chịu bán cây ở trong vườn, và tự mình đem tất cả những cây đó cúng dường Đức Phật.

Từ đó, công viên có tên gọi trong các kinh Phật (Hán dịch) là "Cấp cô độc viên Kỳ đà thụ". Đức Phật đã giảng nhiều kinh, và trải qua 19 mùa mưa ở tịnh xá này.

Các bài nói chuyện của Đức Phật với ông Anāthapiṇḍika đều có ý nghĩa lớn đối với người Phật tử tại gia. Trong một bài thuyết pháp về hạnh bố thí, Đức Phật nói là "sự cúng dường cho Phật và chư Tăng là công đức rất lớn, nhưng có công đức hơn nữa là quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, có công đức hơn 3 quy y là tự mình giữ 5 giới, có công đức hơn giữ 5 giới là quán về lòng từ trong giây phút; nhưng có công đức hơn cả là phát triển tâm nhìn trí tuệ thấy được sự vật như thật và hiểu được tánh vô thường của sự vật" (AN 9.20).

Qua đoạn kinh trên, có thể thấy điều Đức Phật coi trọng hơn cả đối với người xuất gia hay tại gia là phát triển trí tuệ, để nhìn thấy sự vật như thật, đúng bản chất của chúng là vô thường, vô ngã. Tuy bố thí, cúng dường cũng là điều quan trọng, đối với người tại gia, nhưng tự mình tu tập, thực hành nếp sống đạo đức theo 5 giới, nuôi dưỡng lòng từ lại càng quan trọng hơn, nhưng quan trọng hơn cả là phát triển trí tuệ, để nhìn được sự vật như thật, nhờ đó mà không còn bị tham đắm, nội tâm được giải thoát, tự tại, trí tuệ được trong sáng.

b) Bốn niềm vui của Phật tử tại gia

Đức Phật nói tới bốn niềm vui chính đáng của người Phật tử tại gia, niềm vui có của cải, niềm vui được giàu có, niềm vui không có nợ nần, và niềm vui không có gì bị chê trách.

"Thế nào là niềm vui có của cải? Ở đây, gia chủ có của cải nhờ phấn đấu tích cực, góp gom được bằng sức của

bàn tay, bằng mồ hôi, đúng pháp, và tích lũy được một cách đúng pháp, và có ý nghĩ: 'Của cải này là của tôi, có được nhờ phấn đấu tích cực tích lũy đúng pháp', cho nên niềm vui và thỏa mãn đến với ông ta. Đó là niềm vui có của cải".

"Thế nào là niềm vui được giàu có? Ở đây, vị gia chủ được giàu có nhờ phấn đấu tích cực, vui vẻ nhờ giàu có và làm nhiều việc lành. Vì có ý nghĩ 'Nhờ giàu có mà có thể hưởng thụ sự giàu có và làm các việc lành', cho nên niềm vui và sự thỏa mãn đến với ông ta. Đó là niềm vui được giàu có".

"Thế nào là niềm vui không có nợ nần? Ở đây, vị gia chủ không có nợ nần, lớn hay nhỏ đối với bất cứ một ai. Vì có ý nghĩ 'Tôi không có nợ nần, dù lớn hay nhỏ đối với bất cứ một ai', cho nên niềm vui và thỏa mãn đến với ông ta. Đó là niềm vui không có nợ nần".

"Thế nào là niềm vui không bị chê trách? Ở đây, Vị Thánh đệ tử có niềm vui vì các hành động của thân, miệng và ý đều không có gì là đáng chê trách. Với ý nghĩ 'Tôi không có gì đáng chê trách ở thân, miệng và ý', niềm vui và thỏa mãn đến với ông ta" (AN 4.62).

Tiếp đó, Đức Phật nói trong ba niềm vui trên đây của người tại gia, niềm vui không có gì đáng bị chê trách nơi hành động, lời nói và ý nghĩ là ưu việt hơn cả.

c) Bảy loại người vợ

Một lần, Đức Phật đến thăm nhà ông Anāthapiṇḍika, nghe có tiếng ồn ào thất thường trong nhà, bèn hỏi nguyên nhân, ông Anāthapiṇḍika thưa:

"Bạch Thế Tôn, đó là Sujātā, con dâu tôi đang ở với chúng tôi. Nó giàu có và đến đây từ một gia đình giàu có,

nó không săn sóc gì tới mẹ chồng, bố chồng và cả chồng nó nữa. Nó cũng không kính trọng, tôn quý và đánh lễ Đức Thế Tôn". Đức Phật cho gọi Sujātā lại và giảng cho nghe về bảy loại người vợ:

1. Người vợ có tâm địa ác, có ý xấu, không có lòng thương, bỏ rơi chồng mình, yêu những người đàn ông khác, một dâm nữ, chỉ muốn làm phiền lòng người. Đó là loại vợ sát nhân.

2. Người vợ hay hoang phí của cải tài vật, dù là ít do chồng làm ăn kiếm được, nhờ cày ruộng, buôn bán hay lao động khéo tay, đó là loại vợ ăn trộm.

3. Người vợ lười biếng, không muốn làm gì hết, lại tham ăn, ác độc, thô bạo, thích nói lời ác, lẩn át người chồng siêng năng cần mẫn. Đó là loại vợ kiêu xa.

4. Người vợ triu mến, thân ái bảo vệ chồng như mẹ bảo vệ con, giữ gìn tài sản của chồng, đó là loại vợ như mẹ.

5. Người vợ kính trọng chồng, như em gái đối với anh cả, khiêm tốn, sống chiều đúng theo ý chồng. Đó là loại vợ như em út.

6. Người vợ sung sướng khi thấy chồng, như gặp người bạn cũ sau bao năm xa cách, thuộc giòng quý tộc, có đạo đức, sống thanh tịnh. Đó là loại vợ như bạn bè.

7. Người vợ dù là bị đối đãi không tốt, nhưng không giận hờn, vẫn bình tĩnh, chịu đựng mọi hành vi của chồng với lòng từ mẫn, tâm không biết giận, sống chiều đúng theo ý chồng. Đó là loại vợ như người phục vụ.

Đức Phật sau khi mô tả bảy loại người vợ nói trên, nói rằng: loại vợ sát nhân, loại vợ ăn trộm, loại vợ kiêu xa đều là không tốt, còn loại vợ như mẹ, như em út, như bạn bè, như người phục vụ là những người vợ tốt, đáng tán thán,

và Đức Phật hỏi đó là bảy loại vợ mà một người đàn ông có được, và Sujātā muốn là loại người vợ nào?

Sujātā trả lời: "Xin đức Thế Tôn từ nay trở đi nghỉ về cháu là loại vợ như người phục vụ" (AN 7.63).

d) Cây bồ-đề Ānanda

Ông Anāthapiṇḍika thường hay đến thăm Đức Phật hàng ngày và thấy các Phật tử tỏ ra thất vọng mỗi khi đến mà không được gặp Phật vì Phật đi thuyết pháp ở một nơi khác, cho nên hỏi Đại đức Ānanda xem có cách gì để cho Phật tử có thể cúng dường Phật, dù Ngài vắng mặt. Đại đức Ānanda bạch Phật về chuyện này và hỏi Phật về các vật đáng được cúng dường, đánh lễ. Đức Phật trả lời là có ba loại. Loại đồ vật thuộc về thân Đức Phật, loại đồ vật Đức Phật thường dùng, và loại đồ vật nhắc nhở nhớ tới Đức Phật.

Đại đức Ānanda hỏi: "Xây một tháp thờ khi đức Thế Tôn còn sống có thích hợp chăng?"

"Không, một vật nhắc nhở nhớ tới Đức Phật không có cơ sở vật chất, chỉ có ý nghĩa thuần túy tinh thần. Như cây bồ-đề, được Đức Phật sử dụng, là một vật đáng cúng dường, dù khi Đức Phật còn sống hay là khi Đức Phật đã diệt độ rồi."

Đại đức Ānanda nói: "Khi đức Thế Tôn đi thuyết pháp ở nơi khác, tu viện lớn Jetavana này không có nơi để quần chúng quy ngưỡng và cúng dường. Con có thể lấy hạt cây bồ-đề lớn ở Bodh Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng) và gieo nó ở cửa tinh xá Jetavana được không?"

Đức Phật trả lời: "Rất tốt, hãy trồng cây bồ-đề ở đây. Như thế khác nào bao giờ Ta cũng có mặt ở Tinh xá Jetavana này".

Đại đức Ānanda nói ý kiến của Đức Phật với Phật tử tại gia như ông Anāthapiṇḍika, nữ gia chủ Visākhā và vua Pasenadi xứ Kosala. Đại đức Ānanda nhờ Tôn giả Moggallāna (Mục Kiền Liên) tìm cho một quả bồ-đề trên cây bồ-đề lớn ở Bodh Gaya. Đại đức Ānanda đem trồng ở cửa Tinh xá Jetavana. Cây bồ-đề ấy hiện nay vẫn còn, và được gọi là cây bồ-đề Ānanda.

e) Ông Anāthapiṇḍika qua đời và sinh lên cõi trời Đâu Suất

Khi ông Anāthapiṇḍika lâm bệnh nặng, ông mời Tôn giả Sāriputta đến giảng kinh tại nhà. Cả ngài Sāriputta và ngài Ānanda cũng đến vấn an ông. Tôn giả Sāriputta giảng cho ông nghe một bài kinh sâu sắc. Nghe bài kinh gần xong, hai mắt ông trào đầy lệ vì quá cảm động. Ông Ānanda hỏi vì sao, thì ông trả lời là ông chưa từng được nghe một bài thuyết pháp sâu sắc đến thế. Ngài Sāriputta trả lời, đây vốn là một bài thuyết pháp chỉ giảng cho những Tăng sĩ có trình độ tu học cao.

Ít lâu, sau khi hai ngài Sāriputta và Ānanda ra đi, ông Anāthapiṇḍika qua đời và sanh lên cõi Trời Tushita (Đâu Suất).

Đến tối, thiên chủ Anāthapiṇḍika, với thân hình sáng chói cả khu vườn Jetavana, đến chào Đức Phật, tán thán công đức của Tôn giả Xá Lợi Phất, và bày tỏ niềm vui sướng của mình được thấy Đức Phật và chư Tăng ngụ tại Tu Viện Jetavana. Thiên chủ Anāthapiṇḍika nói:

"Ý lành và trí tuệ, tâm được tu tập đúng pháp, lối sống tối cao cả, dựa trên đạo đức chân chính. Chính điều ấy làm con người thanh tịnh, chứ không phải danh lợi thế gian".

25. An cư kiết hạ

Sự nghiệp giáo hóa và thuyết pháp của Đức Phật kéo dài 45 năm, từ năm Đức Phật thành đạo lúc 35 tuổi cho đến năm tuổi 80, Đức Phật nhập Niết bàn. Năm này qua năm khác, Đức Phật đi nơi này nơi kia, khi thì đi một mình, khi thì có đông đảo đệ tử đi theo, thuyết pháp độ sanh, giáo hóa quần chúng bằng gương sáng cao cả của bản thân, và bằng lời lẽ đầy trí tuệ. Chỉ vào mùa mưa, ở Ấn Độ, thông thường giữa tháng 7 và tháng 11, Đức Phật nghỉ lại trong các tu viện và thuyết pháp tại chỗ, không đi ra ngoài. Tục lệ này gọi là An cư kiết hạ, được Tăng ni Phật tử duy trì liên tục cho đến ngày nay, ở khắp các nước có Phật giáo. Vào mùa an cư kiết hạ, quần chúng là tín đồ hay không tín đồ, hàng ngày kéo đến đông đảo tại tu viện hay công viên, nơi có Đức Phật và Chư Tăng trú ngụ, để được nghe thuyết pháp, cúng dường Phật và Chư Tăng.

26. Đức Phật và vua Pasenadi xứ Kosala

Như đã nói trên, trong 45 năm giáo hóa và thuyết pháp độ sanh, Đức Phật hoặc một mình, hoặc cùng với đông đảo học trò đi lại nhiều nơi ở vùng trung châu sông Hằng. Nhưng thời gian dài nhất, Đức Phật ở tại Savatthi, kinh đô của vương quốc Kosala.

Cũng như Trưởng giả Anāthapiṇḍika, vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) xứ Kosala là một thí chủ lớn của Đức Phật và Chư Tăng. Ở Savatthi, ngoài Tinh xá Jetavana của ông Anāthapiṇḍika cúng dường Đức Phật, còn có tu viện Rajakarama do vua Pasenadi xây cất, để cúng dường Phật và Chư Tăng.

Hoàng hậu Malika, vợ vua cũng là một tín đồ thuần thành của Đức Phật và khéo hướng dẫn giúp đỡ vua một

cách tốt đẹp trong các vấn đề tôn giáo. Có lần, vua nằm thấy liên tiếp 16 cơn mộng bất thường, các đạo sĩ Ba la môn ở trong triều nói đó là điềm gở và khuyên vua phải tổ chức tế đàn lớn, giết nhiều sinh vật để cúng tế thì mới tai qua nạn khỏi. Vua cũng nghe theo và chuẩn bị tổ chức tế đàn.

Khi Hoàng hậu Malika biết tin, bà khuyên vua, thay vì tổ chức tế đàn, hãy yết kiến Phật và hỏi Ngài về ý nghĩa của 16 cơn mộng. Và vua được yên tâm, sau khi nghe Phật giải thích đầy đủ về 16 cơn mộng bất thường của vua. Vua bèn thôi không tổ chức tế đàn nữa.

Một niềm hạnh phúc lớn của vua Pasenadi là được nghe Đức Phật thuyết pháp nhiều lần. Tương ưng bộ có một chương đặc biệt, có đầu đề "Tương ưng Kosala" (SN 3) ghi lại phần lớn các bài thuyết pháp của Đức Phật cho vua Pasenadi. Sau đây xin trích giới thiệu nội dung vài đoạn trong chương Tương ưng Kosala:

a) Đánh giá một người là thế nào không phải là chuyện đơn giản.

Một lần, vua Pasenadi ngồi bên cạnh Phật, tại lâu đài Migaramatu, thì thấy có một số du sĩ ngoại đạo đi ngang gần đấy. Người thì bện tóc, người thì lỏa thể, người thì chỉ mặc một y. Vua hỏi Đức Phật là trong số các du sĩ đó, ai là người đã chứng quả A-la-hán, ai là người đang trên đường tiến tới chứng quả A-la-hán. Đức Phật trả lời là đối với nhà vua đang sống trong vòng dục lạc, dùng các loại hương chiên đàn từ xứ Kasi, trang sức với vòng hoa, hương thơm, dầu sáp, dùng nhiều vàng bạc, thì thật là khó biết trong số các du sĩ vừa đi qua, ai là A-la-hán và ai đang trên con đường tiến tới chứng quả A-la-hán. Hơn nữa phải cùng sống lâu với một người, lại phải biết chú ý, xem xét và phải

có trí tuệ, thì mới có thể biết được người đó có giới hạnh hay không, phải cùng chung một nghề, mới biết được một người có thanh tịnh hay không, phải qua sự thử thách của một thời gian bất hạnh mới biết được một người có trung kiên hay không, phải qua đàm đạo với một người mới biết được người đó có trí tuệ hay không. Hơn nữa, phải trải qua một thời gian dài có chú ý, xem xét và phải có trí tuệ thì mới có thể đánh giá một con người là thế nào,... Và cuối cùng Đức Phật khuyên vua xem xét người, không nên chỉ nhìn bộ mặt bề ngoài, có thể là giả dối che đậy.

b) Đức Phật khuyên coi trọng phụ nữ, ngang hàng với nam giới.

Một lần, vua Pasenadi, được tin Hoàng hậu Malika hạ sanh con gái, tỏ vẻ không vui. Đức Phật, biết tâm trạng đó của vua, bèn đọc bài kệ:

"Này nhân chủ ở đời
Có một số thiếu nữ
Có thể tốt đẹp hơn
So sánh với con trai
Có trí tuệ giới đức
Khiến nhạc mẫu thánh phục
Rồi sanh được con trai
Là anh hùng, quốc chủ
Người con trai như vậy,
Của người mẹ hiền đức
Thật xứng là đạo sư
Giáo giới cho toàn quốc". (SN 3.16)

c) Không nên coi thường tỳ-kheo trẻ.

Có lần vua Pasenadi hỏi vì sao, Đức Phật tuổi còn trẻ và xuất gia chưa bao lâu, mà chúng được quả Vô thượng

Chánh đẳng giác, là quả Thánh cao nhất mà nhiều vị giáo chủ khác, tuy tuổi đời và đạo đều cao hơn Đức Phật, nhưng thừa nhận rằng mình chưa đạt tới được. Đức Phật trả lời, có bốn cái trẻ không thể coi thường. Thứ nhất là Sát đế lý trẻ (võ tướng trẻ thuộc đẳng cấp Sát đế lý), thứ hai là con rắn trẻ, thứ ba là ngọn lửa trẻ (mới nhen nhúm lên), và thứ tư là tỳ-kheo trẻ.

Ý từ Đức Phật là vị võ tướng trẻ có thể chiếm thiên hạ, rắn trẻ có thể cắn chết người, ngọn lửa trẻ có thể đốt cháy cánh đồng lớn, tỳ-kheo trẻ - nếu tinh tấn tu hành - có thể chứng quả Thánh.

d) Chiến thắng nuôi dưỡng hận thù.

Pasenadi, làm vua xứ Kosala hùng mạnh không tránh khỏi chiến tranh với các nước láng giềng, đặc biệt là với chính cháu mình là Ajatasattu, vua xứ Magadha. Có khi vua Pasenadi bại trận, có khi vua Pasenadi chiến thắng, thậm chí có lần bắt sống được vua Ajatasattu. Vì vua Pasenadi là người có tâm địa tốt, sùng kính Phật, cho nên khi bắt sống được vua Ajatasattu, vua chỉ tịch thu toàn bộ binh mã, còn thì tha cho vua Ajatasattu trở về.

Khi các tỳ-kheo thuật lại chuyện này với Đức Phật. Ngài nói lên hai bài kệ. Bài đầu, khi vua Pasenadi thất trận:

*"Thắng trận sinh thù oán
Bại trận nếm khổ đau
Ai bỏ thắng bỏ bại,
Tịch tịnh hưởng an lạc". (SN 3.14)*

Bài kệ thứ hai, Đức Phật nói lên khi nghe các tỳ-kheo thuật chuyện vua Pasenadi thắng trận và bắt sống được vua Ajatasattu:

"Vi nghĩ đến tư lợi,
Nên mới cướp hại người
Khi người khác cướp lại,
Bị hại lại hại người.

Người ngu nghĩ như vậy,
Khi ác chưa chín muồi
Khi ác đã chín muồi,
Người ngu chịu khổ đau.

Sát người, bị người sát
Thắng người, bị người thắng
Mắng người, người mắng lại.
Nã người, người nã lại
Do nghiệp được diễn tiến
Bị hại, lại hại người". (SN 3.15)

27. Đức Phật và nữ thí chủ Visākhā

Cũng tại Savathi, Đức Phật còn có thêm một tinh xá thứ ba nữa, do nữ thí chủ Visākhā xây. Tinh xá gọi là Pubbarama. Đức Phật và Tăng chúng đã trải qua sáu mùa kiết hạ tại Tinh xá này của bà Visākhā. Bà là con gái nhà triệu phú Dhananjaya, mẹ là Sumanā Devi và ông nội của bà cũng là một nhà triệu phú tên là Mendaka.

Ngay từ năm bà lên 7 tuổi, bà được may mắn gặp Đức Phật, khi Đức Phật đến Bhaddiya, nơi sinh quán của Bà, tại vương quốc Anga. Do có trí thông minh và đạo đức bẩm sinh, sau khi nghe Phật giảng pháp, mặc dù tuổi còn nhỏ, bà cũng chứng Sơ quả (Sotapanna).

Bà có một người chồng giàu có, Punnavadhana, con trai nhà triệu phú Migàra. Bố chồng vốn là một tín đồ thuần thành của Nigantha Nataputta, vị giáo chủ của đạo Jain.

Bà đã khéo léo xin được phép mời Đức Phật đến nhà chồng thụ trai và sau đó, thuyết pháp cho cả gia đình nghe. Bố chồng cũng nghe nhưng ngồi sau một bức màn. Vào cuối bài thuyết pháp của Đức Phật, bố chồng giác ngộ, chứng ngay Sơ quả. Cả gia đình chồng trở thành một gia đình Phật tử hạnh phúc và thuần thành.

Bà yêu cầu Đức Phật đồng ý cho bà được làm tám việc đối với Tăng chúng như sau:

1. Tặng áo cà sa cho Tăng chúng vào mùa kiết hạ, từ nay cho đến ngày bà qua đời.
2. Cúng dường cho tất cả tỳ-kheo đến Savathi.
3. Cúng dường cho tất cả tỳ-kheo ra khỏi Savathi.
4. Cúng dường thức ăn cho tỳ-kheo ốm.
5. Cúng dường thức ăn cho những ai săn sóc người ốm.
6. Cúng dường thuốc men cho Tỷ kheo ốm.
7. Cúng dường cháo cho tỳ-kheo.
8. Cúng dường áo tắm cho tỳ-kheo ni.

Đức Phật vui vẻ nhận lời, Đức Phật nhiều lần thuyết pháp cho bà Visākhā. Trong một bài thuyết pháp, Đức Phật có nói tới tám giới cho Phật tử tại gia nên theo trong những ngày Bố Tát (Uposatha). Hiện nay, tám giới này vẫn được Phật tử theo, trong các ngày Bố Tát ở các nước có đạo Phật.

Bà Visākhā là nữ thí chủ lớn nhất của Đức Phật và Tăng chúng, cũng như ông Anāthapiṇḍika là nam thí chủ lớn nhất.

28. Đức Phật và vua Bimbisara

Bimbisara (Tần Ba Sa La) là vua xứ Magadha, có kinh đô ở thành Rajāgaha (Vương Xá). Vua từng gặp Đức Phật khi Phật mới xuất gia, và yêu cầu Đức Phật trở lại thăm vương quốc của vua, sau ngày thành đạo. Giữ đúng lời hứa cũ, Đức Phật cùng với đông đảo các vị A-la-hán đệ tử, đi từ Gaya đến thủ đô Rajagaha, và nghỉ tại đền Suppatittha trong một rừng cây cọ dừa. Được tin, vua Bimbisara cùng với quần thần đông đảo đến chào Đức Phật và Tăng chúng.

Vì trong số đệ tử đi theo hầu Đức Phật, có Tôn giả Kassapa vốn có uy tín lớn trong quần chúng ở đây, cho nên nhiều người phân vân không rõ ai là bậc Đạo Sư, Đức Phật hay là Tôn giả Kassapa. Đức Phật biết rõ mối phân vân đó của quần chúng, bèn hỏi ông Kassapa vì nguyên nhân gì ông bỏ tập tục tế thần lửa. Ông Kassapa thưa rằng, ông bỏ tập tục tế thần lửa, vì ông nhận thấy cảnh giới Niết bàn an tịnh, cao quý hơn nhiều so với dục lạc thế gian. Nói xong ông đánh lễ Phật và nói: "Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư, con là đệ tử của Ngài".

Đức Phật bèn giảng kinh bốn sanh của ông Kassapa cho mọi người nghe, kể rằng trong một kiếp trước, Đức Phật cũng đã từng độ cho ông Kassapa ở xứ Narada. Được nghe Phật thuyết pháp, vua Bimbisara chứng ngay Sơ quả. Hôm sau, vua thiết trai tăng ở hoàng cung, mời Phật và Tăng chúng tham dự. Sau đó, vua tặng Đức Phật và Tăng chúng công viên Trúc Lâm, trong đó có đền Con Sóc và tinh xá Veluvanarāma, nơi đây Đức Phật trải qua 6 mùa an cư kiết hạ.

Bà Khema, vợ thứ của vua, sau này xuất gia và cùng với bà Gotamī, lãnh đạo Ni chúng. Còn Hoàng hậu chánh thất của vua là bà Kosala Devi, con gái vua Pasenadi xứ Kosala. Con bà Kosala Devi là Ajatasattu (A Xà Thế), sau này cướp ngôi và giết vua cha, đó là do nghiệp quá khứ của vua Bimbisara quá nặng nề. Nhưng vì vua đã chứng Sơ quả, cho nên cái chết của vua cũng nhẹ nhàng, đỡ phần bi thảm và sau khi qua đời, vua lập tức sanh lên cõi trời Lummaharajika với cái tên thiên chủ Janavasabba.

Ajatasattu sau khi cùng với Devadatta âm mưu giết hại Phật không thành, biết ăn năn hối lỗi, xin Phật cho quy y và trở thành một Phật tử tại gia hàng đầu của Đức Phật. Do nghiệp quá khứ nặng nề, cho nên đến lượt ông, ông cũng bị con ông giết và cướp ngôi.

29. Đức Phật và tướng cướp Angulimāla

Một sự kiện đáng ghi nhớ, đánh dấu năm thứ 20 ngày thành đạo là Đức Phật giác ngộ cho Angulimāla, tên tướng cướp khét tiếng hung ác của xứ Kosala. Tên thật của Angulimāla là Ahimsaka (Kẻ vô tội). Cha ông vốn là một quan chức trong triều vua xứ Kosala. Thời niên thiếu, ông theo học ở Taxila, là trung tâm học vấn nổi tiếng đương thời ở Bắc Ấn Độ. Ông học rất giỏi và được thầy yêu thương nhất trong số các học sinh. Điều không may là các bạn đồng học ghen tỵ ông, vu cáo ông với thầy giáo và ông thầy giáo cả tin đâm ra căm thù ông, và muốn giết ông bằng cách bắt ông trả học phí bằng 1000 ngón tay phải của con người. Angulimāla phải vâng lời thầy, mặc dù rất khổ tâm. Ông bèn rút lui vào rừng Jalini ở Kosala và bắt đầu giết người để có đủ số ngón tay cần thiết.

Ban đầu, ông treo các ngón tay người trên cây, nhưng vì các ngón tay bị quạ mổ ăn, cho nên ông xâu ngón tay

người lại thành vòng để đeo nơi cổ; do đó ông có tên Angulimāla (vòng ngón tay). Sách kể rằng, khi ông đã thu thập được 999 ngón tay, thời Đức Phật xuất hiện. Angulimāla rất mừng vì sắp có đủ số ngón tay cần thiết để nộp cho ông thầy giáo ác độc, Angulimāla rút gươm, chạy đuổi theo Phật.

Vì Đức Phật dùng phép thần thông, nên Angulimāla càng đuổi nhanh, càng không bắt kịp được Phật, mặc dù Phật vẫn đi khoan thai từ từ. Cuối cùng, thở hổn hển và ướt đầm mồ hôi, Angulimāla đứng lại và gọi: "Này Tu sĩ, hãy dừng chân". Đức Phật nói bằng giọng từ tốn: "Mặc dù ta đang đi, nhưng ta đã dừng chân. Còn nhà ngươi đã dừng chân hay chưa?"

Angulimāla không hiểu ý tứ câu nói của Đức Phật như thế nào? Bởi vì Đức Phật đang đi, lại nói là đã dừng chân. Còn Angulimāla đã dừng chân rồi, thì Phật lại bảo "Hãy dừng chân!" Angulimāla hỏi Phật và được Phật giải thích như sau:

*"Đúng là ta đã dừng mãi mãi, này Angulimāla,
Không bao giờ dùng bạo lực với chúng sanh.
Còn nhà ngươi, hãy dừng tay chớ có giết hại đồng loại
Vì vậy mà Ta nói rằng, Ta đã dừng,
Và bảo ngươi cũng hãy dừng tay!"*

Nghiệp thiện ngày xưa của Angulimāla tác động vào tư tưởng của ông, và ông biết rằng, ông đang đứng trước mặt Đức Phật Thích Ca, Ngài đã vì lòng thương xót ông mà đến cứu ông ra khỏi vòng tội lỗi. Ông rút gươm xuống đất, xin Đức Phật cho ông được xuất gia làm Tăng. Đức Phật chỉ nói một câu đơn giản: "*Ehi Bikkhu*" (Hãy đến, tỳ-kheo!).

Thế nhưng, mặc dù xuất gia, tinh thần của tỳ-kheo Angulimāla vẫn không được yên ổn. Thường xuyên, ông bị ám ảnh bởi tiếng kêu khóc của những người ông đã sát hại. Một hôm, đi khát thực, ông bị quần chúng đuổi đánh, ném đá, ông trở về tu viện, lỗ đầu, chảy máu. Đức Phật giải thích cho Angulimāla biết, đó là Angulimāla trả nợ nghiệp ác cũ của mình.

Một ngày, Angulimāla đi khát thực, gặp một người đàn bà trở dạ, khó sanh và đang vô cùng đau đớn. Không biết làm sao được, Angulimāla trở về hỏi Đức Phật. Đức Phật bày cho Angulimāla đem lời sau đây nói với người đàn bà:

"Này bà chị, từ khi tôi sanh trở lại trong hàng Thánh chúng, tôi không có giết hại bất cứ một loại hữu tình nào. Cầu mong lời nói thật này giúp cho bà chị được khỏi đau đớn, con của bà chị được sanh nở an toàn".

Angulimāla học thuộc lời Đức Phật, và đến nói với người đàn bà đau đớn, khó sanh. Lập tức, người đàn bà hết đau, và hạ sanh đứa con dễ dàng. Lời này của Đức Phật được gọi là Angulimāla Paritta. Ngày nay, ở các xứ Phật giáo Nam phương, người ta vẫn có tập tục đọc lời Angulimāla Paritta để làm dịu cơn đau đẻ của phụ nữ.

Sau này, Angulimāla chứng quả A-la-hán.

30. Đức Phật và kỹ nữ Ambapāli

Ambapāli là người kỹ nữ nổi danh tài sắc của thành phố Vesali. Trên đường đi Kusinara, để nhập Niết bàn, Đức Phật dừng lại Vesali, và nghỉ ở vườn xoài của Ambapāli. Được tin, Ambapāli đến chào Đức Phật, và trân trọng mời Đức Phật và chúng Tăng đến dùng tiệc trai ngày mai tại nhà bà. Đức Phật nhận lời, và từ chối lời mời của hàng quý tộc Liechavi. Họ hứa trả bà Ambapāli một số tiền rất lớn,

để bà nhường lại cho quý tộc Liechavi đặc ân được thiết cơm Phật và chúng Tăng nhưng bà từ chối và hôm sau, y lời hẹn, Đức Phật và chúng Tăng đến với nhà bà Ambapāli dùng tiệc trai. Sau bữa tiệc, Ambapāli kính tặng Đức Phật và chúng Tăng vườn xoài to lớn của bà để làm tịnh xá (Kd 6.17). Sau này, Ambapāli cũng xuất gia và chứng quả A-la-hán.

Hai sự kiện Angulimāla và Ambapāli cho thấy, cửa Đạo Từ Bi mở rộng cho tất cả mọi người, không phân biệt giàu sang, nghèo hèn và đẳng cấp xã hội. Một tướng cướp như Angulimāla, một dâm nữ như Ambapāli, nếu thành tâm hối lỗi, cũng có thể xuất gia, tinh tấn tu học và chứng Thánh quả cao nhất. Một lòng tin thuần thành, và một nỗ lực lớn nhất: đó là điều kiện cơ bản để đi vào đạo Thánh và trở thành bậc Thánh trên thế giới này. Đạo Phật không đòi hỏi một điều kiện nào khác.

31. Đức Phật tuyên bố sẽ nhập Niết Bàn

Đức Phật năm nay tròn 80 tuổi. Ngài nhận định sự nghiệp thuyết pháp, giáo hóa độ sanh của Ngài đã hoàn thành. Thời điểm đã đến để Ngài nhập Niết bàn. Trên đường đi Kusinara, khi Đức Phật dừng chân tại Vaisali, ở Tinh Xá Capala, Ngài đã tuyên bố với tôn giả Ānanda là ba tháng nữa, Ngài sẽ nhập Niết bàn. Ngài không chấp nhận lời yêu cầu của Ānanda, xin Ngài sống thêm một kiếp nữa, vì hạnh phúc, vì an lạc của chúng sanh. Đức Phật giảng cho ông Ānanda về tính vô thường của mọi sự vật trên thế gian này, và bảo ông Ānanda tập hợp chúng tỳ-kheo ở Vaisali lại ở tinh xá Mahavana, để nghe Phật thuyết pháp (DN 16).

Rồi Đức Phật nói với chúng tỳ-kheo những lời lẽ như sau: "Này các tỳ-kheo! Mọi pháp đều vô thường. Hãy siêng năng phấn đấu. Như Lai sắp nhập Niết bàn. Từ nay trong vòng 3 tháng nữa, Như Lai sẽ nhập Niết bàn. Tuổi Ta đã già, cuộc sống con người ngắn ngủi. Ta sẽ vĩnh biệt các người. Hãy tinh tấn, chánh niệm tỉnh giác và sống đạo đức. Người nào sống không phóng dật trong giới luật, người đó sẽ được giải thoát khỏi sanh tử luân hồi và chấm dứt mọi đau khổ".

Và một lần cuối cùng, nhìn thành phố Vaisali, Đức Phật nói chúng tỳ-kheo:

"Giới, định, và tuệ, giải thoát tối hậu. Đó là những điều Như Lai thực hiện".

32. Buổi ăn cuối cùng của Đức Phật

Từ Vaisali, Đức Phật cùng với tôn giả Ānanda và chúng tỳ-kheo lên đường đi Kusinara. Dọc đường, Đức Phật cùng chúng Tăng dừng lại ở nhiều nơi, tiếp xúc với dân chúng, thuyết pháp độ sanh.

Ở Pava, người thợ rèn Cunda (Thuần Đà) thiết tiệc trai Đức Phật và chúng Tăng. Cunda chuẩn bị riêng cho Đức Phật một món ăn đặc biệt, gọi là sūkaramaddava. Đức Phật khuyên Cunda dành riêng đĩa thức ăn đó cho Đức Phật, và phần còn lại của đĩa phải đem chôn đi. Và nói: "Chỉ có Như Lai mới ăn và tiêu hóa được thức ăn này mà thôi".

Ăn xong, Đức Phật bị kiệt lực nặng. Ngài tuy mệt nhưng vẫn giữ tinh thần bình thản và quyết định lại lên đường đi Kusinara, cách Pava khoảng 6 dặm. Đức Phật tắm lần cuối cùng ở sông Kakutthi, và sau khi nghỉ một lát, Ngài nói với Đại đức Ānanda: "Có thể có người trách Cunda về bữa

cơm cuối cùng dọn cho Ta, vì sau bữa ăn đó Ta sẽ nhập Niết bàn, và Cunda có thể ăn năn hối hận. Nhà người cần nói cho Cunda biết rằng, có hai bữa ăn cúng dường cho Như Lai, đem lại công đức lớn nhất cho người cúng dường. Đó là bữa ăn cúng dường Như Lai trước giờ Như Lai thành đạo và bữa ăn cúng dường Như Lai trước giờ Như Lai nhập Niết bàn. Hãy nói cho Cunda biết rằng, nhờ đã cúng dường Như Lai bữa ăn cuối cùng trước khi Như Lai nhập Niết bàn, Cunda được phúc đức lớn, quả báo lớn, nhờ đó mà Cunda được thọ mạng lâu dài, tái sinh ở cõi lành, giàu có, tiếng tăm, được sanh lên cõi trời và có quyền lực lớn. Nay Ānanda, người hãy nói như vậy để loại bỏ mọi nỗi ân hận của Cunda, nếu có".

Nói xong, Đức Phật đến vườn cây Sala ở Kusinara, nơi có bộ tộc Mallas ở, và bảo Đại đức Ānanda chuẩn bị chỗ nằm, để Đức Phật yên nghỉ, đầu hướng Bắc, nằm nghiêng mình, chân phải để trên chân trái, bình thản, tỉnh táo.

33. Cách tốt đẹp nhất để tôn trọng, đánh lễ, tán thán, quý mến Như Lai

Thấy các cây Sala trở hoa trái mùa, và các biểu hiện khác của niềm tin tưởng, quý mến, tôn trọng Như Lai, Đức Phật bèn nói với các tỳ-kheo có mặt như sau:

"Nay Ānanda, không nên tôn trọng, đánh lễ, tán thán, quý mến Như Lai theo kiểu như vậy. Nhưng bất cứ tỳ-kheo hay tỳ-kheo ni nào, Ưu bà tắc hay Ưu bà di nào mà sống đúng với Chánh pháp, tự mình ứng xử hợp với đạo, có hành động chân chánh, thì chính người đó tôn trọng, đánh lễ, tán thán và quý mến Như Lai một cách tốt đẹp nhất. Do đó, nay Ānanda, các người phải tu tập như vậy.

Mọi người hãy sống đúng với chánh pháp, tự mình ứng xử hợp với đạo, có hành động chân chánh".

34. Bốn địa điểm chiêm bái

Rồi Đức Phật nói tới bốn địa điểm có liên hệ tới Đức Phật, mà Phật tử có thể đến chiêm bái. Đó là:

1. Nơi Đức Phật giáng sinh, ở vườn Lumbini (Lâm tỳ ni) tại vùng biên giới Ấn Độ - Nepal.
2. Nơi Đức Phật thành đạo ở Bodh Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng).
3. Nơi Đức Phật bắt đầu chuyển thành bánh xe Pháp ở Sarnath, tức là Vườn Nai gần Benarès.
4. Nơi Đức Phật nhập Niết bàn ở Kusinārā (nay là Kasia, cách 32 dặm nhà ga Gorakbpur).

Đức Phật dạy rằng: "Những người nào qua đời trong quá trình đi chiêm bái, với lòng có đức tin, thì sẽ được sanh lên các cõi trời".

35. Đức Phật hóa độ cho người cuối cùng: du sĩ Subhadda

Bấy giờ có du sĩ Subhadda, đang sống ở Kusinara, biết tin Đức Phật sẽ nhập Niết bàn vào canh cuối cùng của đêm nay ở Kusinara. Du sĩ có suy nghĩ như sau: "Các đạo sư lớn tuổi, các du sĩ thường nói với ta rằng sự kiện Như Lai, bậc toàn giác xuất hiện ở đời là hiếm có, rất hiếm có. Vào canh cuối cùng đêm nay, Đức Phật Thích Ca, bậc Toàn giác sẽ nhập diệt. Ở đây ta có lòng tin Đức Phật, có thể là Ngài sẽ thuyết pháp cho ta để ta được giác ngộ".

Rồi du sĩ Subhadda đi đến rừng cây Sala, và xin Đại đức Ānanda cho được gặp Đức Phật. Nhưng ông Ānanda nói là Đức Phật đang mệt, không thể tiếp được. Subhadda

ba lần thỉnh cầu, Đại đức Ānanda đều không chấp nhận. Nhưng Đức Phật nghe câu chuyện giữa Đại đức Ānanda và du sĩ Subhadda, bèn nói với Đại đức Ānanda rằng: "Hãy để cho Subhadda vào. Ông ta đến đây để mong được nghe pháp, được giác ngộ, chứ không phải để làm phiền Ta, và những lời Ta nói, Subhadda sẽ có thể hiểu được".

Đức Phật nói cho Subhadda nghe về con đường đạo tám nhánh, và chỉ có những người tu học theo pháp và luật của Như Lai, mới thực hành con đường đạo tám nhánh và mới có thể trở thành đệ nhất Sa môn, đệ nhị Sa môn, đệ tam Sa môn, đệ tứ Sa môn. Subhadda vô cùng hoan hỷ và xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Đồng thời xin được xuất gia làm Tăng, ngay bây giờ trước mặt Đức Phật. Tuy rằng theo luật, đáng lý, Subhadda vốn là du sĩ ngoại đạo, phải trải qua 4 tháng thử thách và sau đó, nếu Tăng chúng chấp nhận, mới được thọ giới tỳ-kheo. Nhưng vì trường hợp rất đặc biệt, Đức Phật đặc cách cho Subhadda miễn trải qua 4 tháng thử thách và bảo Tôn giả Ānanda truyền thụ giới tỳ-kheo cho Subhadda. Subhadda sau một thời gian tu học tinh tấn, trở thành một A-la-hán. Ông là người được Phật hóa độ cuối cùng.

36. Những lời dạy cuối cùng của Đức Phật

Đức Phật thấy Đại đức Ānanda buồn khóc, bèn thân mật an ủi, tán thán đức hạnh của Đại đức Ānanda như là một thị giả, một đệ tử kiểu mẫu, và khích lệ Đại đức phấn đấu tinh tấn để sớm được giải thoát, trở thành A-la-hán. Sau đó, Đức Phật nói với Đại đức Ānanda đi báo cho dân chúng Mallas biết là Như Lai sắp nhập Niết bàn vào canh cuối đêm nay tại rừng cây Sala.

Được tin đông đảo dân chúng Mallas, đàn ông, đàn bà, người già, thanh niên, trẻ con tấp nập kéo đến rừng cây Sala bày tỏ lòng tôn kính, thương tiếc và vĩnh biệt Đức Phật lần cuối cùng. Sau đây là những lời dặn của Đức Phật với chúng đệ tử, trước khi ngài nhập Niết bàn.

"Này Ānanda, có thể các người nghĩ rằng: Chỉ còn lại giáo pháp cao cả mà không còn bậc Đạo sư, chúng ta không còn có bậc Đạo sư nữa. Không! Ānanda, các người không được nghĩ như vậy, Pháp và Luật mà ta đã dạy, tuyên bố sẽ là đạo sư của các người, sau khi Ta nhập Niết bàn."

"Này Ānanda, Tăng chúng nếu muốn, có thể bỏ các giới luật phụ và nhỏ, sau khi Ta nhập Niết bàn".

"Này các đệ tử của Ta, nếu các người còn có nghi ngờ gì về Phật, Pháp, Tăng hay về con đường đạo, về phương pháp thì hãy hỏi Ta, đừng để sau này hối tiếc, nghĩ rằng, đối diện với Như Lai mà không hỏi được Như Lai câu nào!"

Đức Phật nói xong, chúng đệ tử đều im lặng, Đức Phật hỏi tới ba lần, chúng đệ tử đều im lặng.

Đức Phật nói: "Có thể vì các người tôn trọng bậc đạo sư mà không đặt câu hỏi chẳng? Thì hãy để một người nói thay vậy". Một lần nữa, chúng đệ tử vẫn im lặng.

Đại đức Ānanda bạch Phật rằng: "Tuyệt vời thay! Hy hữu thay! Thưa đức Thế Tôn. Trong hàng đệ tử chúng con ở đây, không có một người nào nghi ngờ và thắc mắc gì đối với Phật, Pháp, Tăng, con đường đạo và phương pháp".

Đức Phật nói: "Này Ānanda, nhà người nói vì niềm tin đối với Như Lai, Như Lai biết rõ là, trong chúng đệ tử có mặt tại đây, không có người nào còn nghi ngờ thắc mắc

đối với Pháp, Tăng, con đường đạo và phương pháp. Trong số năm trăm đệ tử này, này Ānanda, người kém nhất cũng đã chứng quả Dự Lưu, không còn thoái chuyển nữa, cuối cùng chắc chắn sẽ được giác ngộ".

Câu nói cuối cùng của Đức Phật là: "**Hỡi các đệ tử, Ta khích lệ các người, mọi pháp hữu vi đều biến hoại. Hãy tích cực phấn đấu!**". Thế rồi đức Thế Tôn im lặng. Ngài lặng lẽ nhập định, tuần tự trải qua các cấp thiền từ thấp tới cao, rồi cuối cùng chủ động nhập Niết bàn (DN 16).

37. Lễ Trà tỳ và sự phân chia xá lợi của Phật

Thi hài Đức Phật được dân chúng Mallas trân trọng đưa tới Makutabandhana, và để ở đó bảy ngày trước khi tổ chức lễ trà tỳ chính thức (hỏa táng). Tôn giả Maha Kassapa cũng về đây để đánh lễ vĩnh biệt Đức Phật lần cuối cùng và chủ trì lễ hỏa táng. Sau lễ trà tỳ, dân chúng Mallas thu thập xá lợi để cúng dường. Các nước lân cận và nhất là vua Ajatasattu cũng đòi một phần Xá lợi. Vì ban đầu dân chúng Mallas không chịu, cho nên có nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh xung quanh việc phân chia xá lợi. Nhưng cuối cùng, các bên cũng thỏa thuận được với nhau là xá lợi Phật chia làm tám phần, phân phối cho dân chúng Mallas, vua Ajatasattu xứ Magadha, bộ tộc Liechavi ở Vaisali, bộ tộc Sakya ở Kapitavastu, bộ tộc Bulaka ở Calakalna, bộ tộc Krandya ở Ramagrama, những người Bà-la-môn ở Visudvipa, những người Mallas ở Pava.

Bà-la-môn Dona, người tổ chức thành công việc phân chia Xá lợi, dành lấy cho mình cái bình đựng Xá Lợi. Những người Maurya ở Pipphalirana, vì đến chậm, chỉ nhận được tro còn lại của giàn hỏa. Các bên được phân chia Xá Lợi, đều xây tháp ở quốc gia mình để cúng dường.

Như vậy, có tất cả 10 tháp: tám tháp dựng Xá Lợi của Phật, một tháp xây trên bình chứa Xá Lợi, và một tháp thờ tro của giàn hỏa.

Kết luận

Trên đây là sơ lược tiểu sử Phật Thích Ca, căn cứ vào các nguồn tư liệu chính thống của kinh sách Đạo Phật. Trong tiểu sử đó, phần nào là sự thật lịch sử, phần nào là huyền thoại và thần thoại, do các thế hệ đệ tử và tín đồ sùng kính Phật thêm vào về sau này, đó là điều chúng ta không thể xác định được. Thế nhưng, dựa vào các tài liệu rải rác và được hệ thống hóa lại, chúng ta có thể có mấy nhận định sau đây về nhân vật Thích Ca, khác với các giáo chủ các tôn giáo khác như thế nào.

1. Phật không phải là Thượng đế tạo thế và cứu thế. Phật, theo đúng nghĩa của từ Phật, là bậc giác ngộ, và ai giác ngộ được như Phật đều gọi là Phật. Vì vậy, theo Phật giáo thì đã có nhiều Phật trước Phật Thích Ca và sau Phật Thích Ca, cũng sẽ có nhiều Phật ra đời nữa. Đạo Phật thúy chung bác bỏ quan niệm siêu hình về một cái nhân ban đầu, từ con số không mà sinh ra được thế giới, vạn vật, v.v. Chủ thuyết của Đạo Phật là mọi sự đều do nhiều nhân, nhiều duyên sinh ra, gọi là thuyết nhân duyên sinh. Phật cũng không phải là một đấng cứu thế, vì Phật "chỉ dạy về con đường và nếu các người đi theo con đường này, mọi đau khổ sẽ đoạn tận" (Dhp 275).

Phật luôn luôn nhắc nhở đệ tử là tự mình làm cho mình trở nên trong sạch. Và cũng tự mình làm cho mình dơ bẩn. Chứ không ai làm cho ai được trong sạch hay dơ bẩn cả.

*"Tự mình điều ác làm,
Tự mình làm nhiễm ô.*

*Tự mình ác không làm
Tự mình làm thanh tịnh
Tịnh không tịnh tự mình
Không ai thanh tịnh ai". (Dhp 165)*

Chính vì những lý lẽ trên mà nhiều đạo giáo khác cho rằng đạo Phật là vô thần, theo nghĩa đạo Phật không công nhận có Thượng đế tạo thế và cứu thế. Nhưng ít có tôn giáo nào đề cao con người và tình thương con người như đạo Phật.

Thậm chí, có người nói đạo Phật không phải là tôn giáo, bởi vì đã là tôn giáo thì phải công nhận thế giới do Thượng đế sáng tạo và người phải có linh hồn. Nhưng đạo Phật đồng thời bác bỏ cả thuyết Thượng đế và thuyết linh hồn.

Nhưng đạo Phật vẫn là một tôn giáo, ở chỗ, thứ nhất, nó có một Giáo chủ, một đức Bổn sư là Phật Thích Ca, mặc dù đã nhập diệt cách đây hơn 2500 năm, nhưng vẫn là đối tượng quy ngưỡng của hàng triệu triệu tín đồ Phật tử hiện nay trên khắp thế giới. Thứ hai, nó có một hệ thống giáo lý được ghi lại trong ba tạng kinh điển có nguyên tắc bằng hai cổ ngữ chính là Pāli và Sanskrit, và hiện nay đã được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ chính trên thế giới. Thứ ba, nó có một giáo đoàn tăng sĩ, chấp nhận và thực hành mọi quy tắc được Phật chế định ngay lúc khi Ngài còn tại thế, và được ghi lại trong giới bốn Patimokkha.

2. Phật luôn luôn khuyến cáo đệ tử là phải tin ở sức mình, ở khả năng của mình thành tựu đích giác ngộ và giải thoát tối hậu. Trong những ngày cuối cùng của cuộc đời mình, Phật nói với tôn giả Ānanda, người đệ tử thân cận của mình như sau: "Hãy dựa vào bản thân mình, như là ngọn đèn sáng cho chính mình. Hãy dựa vào sức của

bản thân mình là chính. Hãy dựa vững vàng vào Chánh Pháp. Đừng có tìm một chỗ dựa nào khác ngoài bản thân mình".

Có thể nói, đặc sắc của Phật Thích Ca như là một giáo chủ, là không áp đặt một quyền lực nào hết lên trên con người. Phật không bao giờ cưỡng điệu tính yếu hèn, tính tội lỗi nơi con người, trái lại, Phật luôn luôn nhấn mạnh con người có đầy đủ bản chất hướng thiện, đồng thời có đầy đủ khả năng tự hoàn thiện mình. Tự mình cố gắng và phấn đấu, thì mình sẽ được giác ngộ và giải thoát. Đó là lời khuyên thường được nhắc đi, nhắc lại của Phật Thích Ca.

3. Phật Thích Ca không phải là một nhà cách mạng và hoạt động xã hội theo ý nghĩa hiện đại của từ đó, nhưng quan điểm xã hội của Phật rất rõ ràng. Phật không tán thành chế độ đẳng cấp xã hội ở Ấn Độ. Giáo hội Tăng già do Phật sáng lập không phân biệt đẳng cấp xã hội. Phật nói: "Hỡi các tỳ-kheo, cũng như các con sông lớn, sông Hằng Hà, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Sarabhu, sông Mahi, khi chúng đổ vào biển thì chúng mất tên gọi trước đây của chúng, và được gọi cùng một tên là biển cả mà thôi, cũng như vậy, bốn đẳng cấp Sát đế lợi, Bà-la-môn, Vệ xá, và Thủ đà la, một khi họ đã đến với Pháp và Luật do Như Lai giảng thuyết, từ cuộc sống gia đình đến cuộc sống không nhà thì họ cũng đều mất tên gọi trước đây của họ, bộ lạc cũ của họ, và được gọi cùng một tên là tu sĩ".

Trong hàng ngũ đệ tử của Phật khi Phật còn tại thế, xuất gia cũng như tại gia, đều có đủ các hạng người thuộc đủ mọi đẳng cấp, từ các vua chúa lớn nhất của các vương quốc hùng mạnh tại Ấn Độ thời bấy giờ như vua

Bimbisara, vua Ajatassattu, vua Pasenadi v.v.. cho đến các giáo sĩ Bà-la-môn nổi danh là thông minh, cao đạo như anh em Kassapa, hai ông Sāriputta và Moggallāna cho đến anh thợ cạo thuộc bộ tộc Sakya là Upali, người dâm nữ nổi danh tài sắc thành Vaisali là Ambapālī, tên cướp khét tiếng tàn ác là Angulimāla ở Kosala.

Tất cả mọi người, không kể trí, ngu, sang, hèn, nếu thành tâm cầu đạo, ăn năn lỗi trước, đều có thể tu đạo, và chứng đạo, trở thành bậc Thánh giữa chúng sanh, chứng ngay Niết Bàn trên cõi thế. Phật luôn luôn nhấn mạnh tính bình đẳng giữa người và người với nhau. Phật nói về những người thuộc đẳng cấp Bà-la-môn, vốn thường tự xem mình là tầng lớp xã hội thượng đẳng: "Là Bà-la-môn hay là tiện dân không phải là do sinh đẻ mà là do hành động của bản thân mình. Người Bà-la-môn hay là tiện dân không phải là do sinh đẻ mà là do hành động của bản thân mình. Người Bà-la-môn không phải sinh ra từ lửa, nhờ có hai thanh gỗ ma sát nhau, cũng không phải từ trên trời rơi xuống hay là từ gió bay ra, cũng không phải từ dưới đất chui lên. Những người Bà-la-môn cũng sinh ra từ bụng mẹ hoàn toàn giống nhau như người Thủ Đà la vậy. Mọi người đều có quan năng trong cơ thể tương tự nhau, không có gì khác nhau cả. Sao lại có thể có những người tự cho mình thuộc loại hay giống như người đặc biệt?"

Phật không có thành kiến về giới tính, tuy rằng Phật cho rằng bản chất người phụ nữ là yếu đuối, và Phật đã tỏ ra dè dặt khi cho thiết lập đoàn thể nữ tu sĩ đầu tiên. Nhưng sau khi xuất gia, nhiều nữ tu sĩ đã trở thành nổi danh về đạo đức cao khiết và học lực uyên thâm. Cũng như hai ông Sāriputta và Moggallāna là Thượng thủ của Tăng chúng thời Phật, hai bà Khema và Gotamī cũng được

tôn là Thượng thủ của Ni chúng. Hai bà cũng đều chúng quả A-la-hán.

Giáo hội Tăng già do Phật Thích Ca sáng lập ra là một đoàn thể thật sự dân chủ. Giáo hội đó không biết đến giáo quyền. Giáo hội đó dựa trên tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, gọi là lục hòa (sáu điều hòa hợp).

4. Phật Thích Ca là một giáo chủ rất rộng lượng và khiêm tốn, Phật thường ví Phật Pháp như cái bè qua sông, như ngón tay chỉ mặt trăng hay là con đường dẫn tới Chân lý, chứ bản thân Phật pháp không phải là chân lý tối hậu. Đã là cái bè qua sông thì có thể có nhiều thuyền, nhiều bè khác nhau cùng qua sông; đã là ngón tay chỉ mặt trăng thì có thể có nhiều ngón tay cùng một lúc chỉ mặt trăng; đã là con đường dẫn tới chân lý thì có thể có nhiều con đường khác nhau dẫn tới đích là Chân lý tối hậu.

Hai nữa, giác ngộ và giải thoát là một thực nghiệm cá nhân, nghĩa là không ai có thể giác ngộ hay giải thoát thay cho ai được cả. Có những điều mình làm được nhưng người khác không làm được, mình làm dễ nhưng người khác làm khó, trong hoàn cảnh này làm được, nhưng trong hoàn cảnh khác lại không. Một tôn giáo tâm cỡ thế giới như đạo Phật không thể cứng nhắc hay hẹp hòi được. Đây là một lý do vì sao trong đạo Phật, có lắm tôn nhiều phái, và giữa các phái với nhau, trong quá khứ cũng như hiện nay, tuyệt đối không bao giờ có sự lấn áp trên thế mạnh dù rằng có nhiều lúc Phật giáo có ưu thế hơn, được chính quyền trọng đãi như quốc giáo (như trong hai triều đại Lý, Trần ở Việt Nam).

Những Tăng Ni Phật giáo, nếu sống đúng theo giới luật nhà Phật, là những người vô sản hoàn toàn. Họ không có quyền lực, cũng không có tiền bạc. Họ chỉ có hai điều: lòng

Từ bi và Trí tuệ. Nhưng với hai vũ khí đó, đạo Phật trong một thời, đã từng chinh phục trái tim và khối óc của đại bộ phận nhân dân thế giới cổ đại và phong kiến [*], và hiện nay nó vẫn là một tôn giáo thế giới với hàng trăm triệu tín đồ.

Trên đây là 4 đặc điểm về nhân cách của Phật Thích Ca, như là một giáo chủ. Các Tăng sĩ, tu sĩ Phật giáo của bất cứ một nước nào, trước đây cũng như hiện nay đều phải lấy đó làm gương. Không thể tưởng tượng được một Tăng sĩ Phật giáo, dù cao niên, dù bác học đến đâu mà có thái độ và giọng nói giáo quyền, sống không giản dị, không thiếu dục, trí túc, lại kích động, chống đối và bạo loạn, vì những mục đích danh lợi cá nhân, bày trò dị đoan để lôi kéo quần chúng, trong khi Phật Thích Ca tuyệt đối ngăn cấm không được làm như vậy, cho rằng đó là một việc làm xấu hổ, không nên làm.

Tăng sĩ phải là gương sáng của đạo đức và trí tuệ, là người thầy dạy giáo pháp và đạo đức và giới luật. Nhà chùa phải là trung tâm của trí tuệ và đạo đức, chứ không phải là nơi chỉ có cúng kiến và lễ bái. Kinh sách Phật phải được giảng diễn cho người đời hiểu và làm theo, chứ không phải để riêng cho giới tu sĩ đọc tụng. Đó là hướng tiến tới của đạo Phật chân chính sẽ còn tồn tại lâu dài trong lòng người Việt Nam, trong cuộc sống của người Việt Nam, trên đất nước Việt Nam chúng ta.

Ghi chú:

[*] Toàn bộ thời kỳ từ nửa thế kỷ IV đến cuối thế kỷ VIII sau Công nguyên có thể được gọi là kỷ nguyên Phật giáo của lịch sử Trung Hoa. Trên thực tế, có thể gọi đó

là kỷ nguyên Phật giáo của lịch sử châu Á. Và có thể nói, của cả thế giới, bởi lẽ vào thời kỳ đó, khoảng hơn một nửa dân số thế giới là tín đồ đạo Phật. Đạo Phật trải rộng trên toàn khắp châu Á, trừ hai vùng Siberi và Cận Đông, tạo thành cho cả châu lục này một sự thống nhất về văn hóa chưa từng có. (East Asia-The Great Tradition, - Đông Á - Truyền thống vĩ đại, tr. 147-148, Edwin O Reischauer and John K. Faichanks, Harvard University)



-2-

ĐỨC PHẬT CỦA CHÚNG TA

Lời giới thiệu. -- Đây là bài thuyết giảng về "Đức Phật của chúng ta" một đề tài dễ làm cho Phật tử ngạc nhiên, vì Đức Phật của chúng ta là Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật rồi còn gì mà phải đặt vấn đề. Nhưng vấn đề sờ di được đặt ra là nhiều khi chúng ta chưa có được một cái nhìn thấu triệt tất cả tinh tường, đức tướng, hạnh đức, tin đức của Đức Phật chúng ta. Do vậy, bài này, một phần giúp chúng ta trả lời những thiếu sót như vậy.

*

Đề tài thuyết giảng của chúng tôi hôm nay là: "Đức Phật của chúng ta" chắc cũng làm cho một số Phật tử ngạc nhiên. Chúng ta là Phật tử, thời Đức Phật của chúng ta là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni rồi, còn cần gì thêm mà phải thuyết giảng. Nhưng chúng ta cũng phải xác nhận, chúng ta cũng có những cái nhìn, những quan điểm lệch lạc về đức Bốn Sư của chúng ta, không đúng với hình ảnh mà Đức Phật muốn chúng ta hình dung về Ngài cho đúng Chánh Pháp. Cũng nhiều khi lòng tịnh tín của chúng ta đối với Ngài chưa đạt đến bất động, còn bị hạn chế rất nhiều. Lại thêm, có nhiều sự kiện chúng ta trích dẫn từ những tài liệu không được chính xác về Đức Phật của chúng ta và vì vậy, hình ảnh của chúng ta xây dựng về Ngài cũng có rất nhiều thiếu sót gò bó. Do vậy chúng tôi

ngi, một đề tài thuyết giảng nói đến Đức Phật mà chúng ta cũng là một vấn đề rất cần thiết và nên làm.

Việc trước kia chúng tôi là hạn chế các tư liệu mà chúng tôi sử dụng, chỉ từ kinh tạng Pāli mà thôi. Sự hạn chế này giúp chúng tôi loại bỏ rất nhiều sự kiện có thể đi quá xa thời đại Đức Phật còn tại thế, vào khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập diệt. Sự hạn các tư liệu chỉ trong kinh tạng Pāli giúp chúng tôi xây dựng hình bóng bậc Đạo sư của chúng ta, vừa có một sự nhất trí trong vấn đề nội dung, vừa diễn tả những hình ảnh tương đối trung thực về bậc đại Đạo Sư của chúng ta.

Đề cập đến bậc Đạo Sư của chúng ta, trước tiên, chúng ta cần nhấn mạnh đến vị trí có một không hai của Đức Phật - vị trí này cho chúng ta thấy không thể có một Đức Phật thứ hai trong suốt hiện kiếp Đức Phật tại thế - vị trí này còn giúp chúng ta nhận rõ những đóng góp gì của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho nhân loại, cho thế giới này thật là đặc biệt vô song, có vậy, chúng ta mới đánh giá đúng đắn sự xuất hiện rất đặc biệt của vị Bổn Sư của chúng ta.

Tăng chi bộ, chương Một pháp có ghi: "Sự kiện này không xảy ra, này các tỳ-kheo, không có được trong một thế giới có hai vị A-la-hán Chánh đẳng giác, không trước không sau, xuất hiện một lần. Sự kiện này không xảy ra. Và sự kiện này có xảy ra, này các tỳ-kheo. Trong một thế giới, chỉ có một vị A-la-hán Chánh đẳng giác, xuất hiện, sự kiện này có xảy ra" (AN 1.277).

Như vậy, chúng ta có thể nói, trong hiện kiếp hiện tại, tại thế giới này, chỉ có một Đức Phật, không có hai Đức Phật, có thể có 6 Đức Phật quá khứ như Đức Phật Tỳ Bà Thi, Đức Phật Thi Khi ... nhưng thuộc vào kiếp quá khứ,

không thuộc kiếp hiện tại; và có Đức Phật Di Lặc (Metteyya), nhưng thuộc vào kiếp tương lai, không thuộc kiếp hiện tại. Như vậy vị trí của Đức Phật, Thích Ca Mâu Ni thật là độc nhất vô nhị, ngay trong tiền kiếp của thời hiện đại của chúng ta, và ở trong thế giới mà hiện chúng ta đang sống. Từ nơi vị trí Phật độc nhất vô nhị này, kinh Một người, Tăng chi bộ, nói rõ thêm:

"Một người, này các tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có đặt ngang hàng, bậc tối thượng giữa các loài hai chân. Một người ấy là ai? Chính là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng giác; một người này khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có ngang bằng, không có đặt ngang bằng bậc Tối thắng giữa các loài hai chân" (AN 1.174).

Như vậy Đức Phật của chúng ta không có một ai có thể sánh bằng, không có tương tự, không có đối phần đưa chúng ta đến một vấn đề mới, Đức Phật đứng trên vị trí gì để trở thành một bậc tối thượng ở đời không ai có thể sánh bằng, bài kinh trong Trung bộ nói lên địa vị tối thượng này của Sa môn Gotama tức là Đức Phật của chúng ta:

"Không thể có một vị tỳ-kheo, này Ba-la-môn, thành tựu một cách trọn vẹn, một cách đầy đủ tất cả các pháp mà Thế Tôn bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác đã thành tựu. Này Bà-la-môn, Thế Tôn là bậc làm khơi dậy con đường trước đây chưa được hiện khởi, làm cho biết con đường trước đây chưa được nói, là bậc hiểu đạo, biết đạo và thiện

xảo về đạo. Và này, các đệ tử là những vị sống hành đạo và tùy hành, và sẽ thành tựu đạo quả" (MN 108).

Với đoạn kinh trên, chúng ta thấy vị trí độc nhất vô nhị của Đức Phật chúng ta. Ngài là vị đã làm khởi dậy con đường giải thoát mà trước đây chưa từng được ai làm cho khởi dậy; Ngài làm cho biết con đường trước đây chưa từng được ai làm cho biết; nói lên con đường trước đây chưa từng được ai nói. Con đường ấy là gì? Chính là tiến trình giác ngộ giải thoát mà chính tự Ngài đầu tiên khám phá ra, tự mình tu tập con đường ấy và tự mình giải thoát giác ngộ nhờ đã đi trên con đường ấy. Tiến trình ấy là một tiến trình gồm có 5 giai đoạn bắt đầu từ "Giới, rồi đến định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến". Con đường ấy đã được cô đọng một cách tuyệt diệu thành con đường Thánh 10 ngành bắt đầu từ (Bát chánh đạo: chánh tri kiến..., chánh định, thêm chánh trí và chánh giải thoát).

Đoạn kinh sau đây, xác nhận rõ hơn nữa vị trí đặc biệt ấy của Đức Phật: "Này Bharadvaja, ở đây, các vị Sa môn, Bà-la-môn ấy, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, tự mình chứng tri hoàn toàn pháp ấy, tự nhận rằng về căn bản phạm hạnh đã chứng đạt ngay hiện tại thượng trí và cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí. Ta là một trong những vị ấy" (MN 100).

Từ nơi đây, chúng ta không còn lấy làm lạ khi thỉnh thoảng Đức Phật rống lên tiếng rống con sư tử, tiếng rống làm ngoại đạo hoảng sợ, tiếng rống nói lên thế ưu việt của chánh pháp, như được diễn tả: "Này các tỳ-kheo chỉ ở đây tức chỉ cho trong Pháp và Luật do Đức Phật thiết lập, chỉ ở đây là đệ nhất Sa môn, là đệ nhị Sa môn, ở đây là đệ tam sa môn, ở đây là đệ tứ Sa môn, các ngoại đạo khác không có Sa môn" (MN 11). Tiếng rống con sư tử này xác nhận

rằng chỉ có tiến trình Giới, Định, Tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, được cô đọng trong con đường Thánh Đạo Mười ngành do Đức Phật thiết lập mới đào tạo ra được các đệ nhất Sa môn, tức là các vị Dự Lưu, các đệ nhị Sa môn tức là các vị Nhất Lai, các đệ tam Sa môn tức là các vị Bất Lai, các đệ tứ Sa môn tức là các vị A-la-hán.

Từ nơi lời xác chứng có tính chất quyết định dứt khoát này, chúng ta mới hiểu câu trả lời của Đức Phật nói với Upaka, một du sĩ ngoại đạo đã được hỏi Đức Phật là ai, khi Đức Phật đi từ Bồ Đề đạo tràng đến vườn Lộc Uyển, để thuyết pháp lần đầu tiên cho Kiều Trần Như và 4 người bạn. Khi Upaka gặp Đức Phật với các căn trong sáng, vị tu sĩ ngoại đạo liền hỏi: "Các căn của hiền giả, thật thanh khiết! Nay hiền giả! Vì mục đích gì hiền giả xuất gia? Ai là bậc Đạo sư của hiền giả?" Đức Phật liền trả lời với bài kệ:

*"Ta không có Đạo sư,
Bậc như Ta không có.
Giữa thế giới nhân thiên
Không có ai bằng Ta". (MN 26)*

Câu trả lời này khiến chúng ta nhớ đến câu "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn" được xem là Đức Phật đã tuyên bố khi Ngài đản sanh, và đi bảy bước. Và câu này cũng được diễn đạt theo truyền thống Pāli với lời tuyên bố, như đã được ghi trong Trường bộ: *"aggohamasmi lokassa, jetthohamasmi lokassa, seṭṭhohamasmi lokassa, ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavo"* (Đại kinh về Bốn tộc, DN 14). Được dịch ra như sau: "Ta là bậc tối tôn ở đời. Ta là bậc Trưởng thượng ở đời. Ta là bậc tối thượng ở đời. Nay là đời sống cuối cùng của Ta. Nay ta không còn tái

sanh nữa". Như vậy hai lời tuyên bố tuy từ hai truyền thống khác nhau, nhưng cũng nói lên địa vị độc tôn của Đức Phật.

Đây không phải là một lời tuyên bố ngạo mạn như có thể bị hiểu lầm. Lời tuyên bố này cũng nói lên vị trí có một không hai của chánh pháp tức là tiến trình giải thoát giác ngộ giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Chính tiến trình này đã được Đức Phật thân chứng và dạy lại cho các đệ tử tỳ-kheo, tỳ-kheo ni của Ngài tu học để được chứng quả A-la-hán như Ngài.

Với Đức Phật, tự mình đã giác ngộ, khi Ngài mới thành chánh giác. Ngài khởi lên một tư tưởng rất khiêm tốn: "Thật là khó khăn sống không cung kính, không vâng lời. Vậy Ta hãy cung kính, đánh lễ và sống y chỉ vào một Sa môn hay Bà-la-môn. Với mục đích làm cho đầy đủ giới uẩn chưa đầy đủ, làm cho đầy đủ chưa định uẩn đầy đủ... Làm cho đầy đủ tuệ uẩn chưa đầy đủ... Làm cho đầy đủ giải thoát uẩn chưa đầy đủ. Ta hãy cung kính, đánh lễ và sống y chỉ vào một Sa môn hay Bà-la-môn nào khác. Nhưng ta không thấy một chỗ nào trong thế giới chư thiên, Ác ma và Phạm thiên, giữa quần chúng Sa môn và Bà-la-môn, Chư Thiên và loại người, không có một Sa môn hay Bà-la-môn nào khác, với giới.. với định... với tuệ... với giải thoát đầy đủ hơn Ta mà Ta có thể cung kính đánh lễ và sống y chỉ. Rồi này các tỳ-kheo. Ta suy nghĩ như sau: 'Với Pháp này mà Ta đã chơn chánh giác ngộ, Ta hãy cung kính đánh lễ và sống y chỉ Pháp ấy'."

Như vậy Đức Phật với tâm tư khiêm tốn muốn tìm một Sa môn để nương tựa y chỉ, nhưng cuối cùng phải nương tựa y chỉ vào chánh pháp. Thái độ này của Đức Phật giải thích vì sao Đức Phật khuyên tôn giả Ānanda chớ có sầu

muộn sau khi Đức Phật nhập diệt, vì các đệ tử Phật luôn luôn có chánh pháp lãnh đạo, có chánh pháp làm chỗ y chỉ, có chánh pháp làm chỗ nương tựa. Đức Phật có thể xem là vị giáo chủ khuyên chúng ta không nên nương tựa, y lại cá nhân. Ngài chỉ khuyên chúng ta nên y chỉ vào chánh pháp, nên nương tựa vào chánh pháp.

Và như vậy, chúng ta thật không lấy làm lạ khi Đức Phật được tôn xưng là bậc tối thượng trong thế giới các loài hữu tình như kinh Lòng tin (AN 4.34) đã xác định: "Dầu cho loài hữu tình nào, này các tỳ-kheo, không chân hay hai chân, bốn chân hay nhiều chân, có sắc hay không sắc, có tướng hay không tướng hay phi tướng phi phi tướng. Thế Tôn bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác được xem là tối thượng. Những ai đặt lòng tin vào Đức Phật, chúng đặt lòng tin vào tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, chúng được quả dị thực tối thượng."

Từ nơi vị trí độc tôn này, chúng ta cần phải tìm hiểu chính nơi đời sống của Ngài, những kinh nghiệm gì trên bản thân Đức Phật đã giúp Đức Phật đạt được những quả vị tối thượng. Nét độc đáo ở nơi đây là những gì Đức Phật giảng dạy đều từ nơi bản thân kinh nghiệm của Ngài do tự Ngài thực hành đem lại. Chớ không phải do tưởng tượng hay do một ai truyền lại cho Ngài như đoạn kinh sau này nêu rõ, trong kinh Kālaka (AN 4.24), Đức Phật, Đức Phật nói rõ sự hiểu biết của mình như sau: "Như vậy, này các tỳ-kheo, Như Lai là vị đã thấy những gì cần thấy, nhưng không có tướng tượng những gì cần phải thấy, không có tướng tượng đối với người thấy. Đã nghe những cái gì cần nghe, nhưng không có tướng tượng điều đã được nghe, không có tướng tượng những cái gì không được nghe, không có tướng tượng những gì cần phải nghe,

không có tưởng tượng đối với người nghe. Đã cảm giác những cái gì cần cảm giác, nhưng không có tưởng tượng nhiều điều đã được cảm giác, không có tưởng tượng những cái gì không được cảm giác, không có tưởng tượng đối với người cảm giác. Đã thức tri những cái gì cần thức tri, nhưng không có tưởng tượng điều đã được thức tri, không có tưởng tượng những cái gì không được thức tri, không có tưởng tượng những gì cần phải thức tri, không có tưởng tượng đối với người thức tri. Như vậy này các tỳ-kheo, Như Lai đối với các pháp được thấy được nghe, được cảm giác, được thức tri, nên vị ấy là như vậy. Lại nữa, người như vậy, không có ai khác tối thượng hơn và thù thắng hơn. Ta tuyên bố như vậy!" (AN 2.24)

Sau đây là những kinh nghiệm được ghi lại về đời sống đầy dục lạc khi Đức Phật còn là Thái tử, thái độ đức Phật đối với vấn đề sanh lão bệnh tử và ba sự kiêu mạn của tuổi trẻ, không bệnh và trọng sự sống.

"Này các tỳ-kheo, Ta được nuôi dưỡng tế nhị, tối thắng nuôi dưỡng tế nhị, cứu cánh nuôi dưỡng tế nhị. Này các tỳ-kheo, trong nhà Phụ vương Ta, các hồ nước được xây lên, trong một hồ có hoa sen xanh, trong một hồ có hoa sẽ đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng, tất cả phục vụ cho Ta. Không một chiên đàn nào Ta dùng, này các tỳ-kheo, là không từ Kāsi đến, bằng vải Kāsi là khăn của Ta, này các tỳ-kheo. Bằng vải Kāsi là áo cánh; bằng vải Kāsi là nội y, bằng vải Kāsi là thượng y. Đêm và ngày, một lọng trắng được che chở cho Ta, để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ hay sương. Này các tỳ-kheo, ba lâu đài được xây dựng cho Ta, một cho mùa đông, một cái cho mùa hạ, một cái cho mùa mưa. Và Ta này các tỳ-kheo, tại lâu đài mùa mưa,

trong bốn tháng mưa, được những nữ nhạc công doanh vậy, Ta không có xuống dưới lầu..."

"Với Ta, này các tỳ-kheo, được đầy đủ với sự giàu sang như vậy, được cứu cánh nuôi dưỡng tế nhị như vậy, Ta suy nghĩ rằng: "Kẻ vô văn phạm phụ tự mình bị già, không vượt qua khỏi già, khi thấy người khác bị già, lại bực phiền, hổ thẹn ghê tởm, quên rằng mình cũng như vậy. Ta cũng bị già, không vượt qua khỏi già, khi người khác già. Ta có thể bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta. Sau khi quan sát về Ta như vậy, này các tỳ-kheo, sự kiêu mạn của tuổi trẻ trong tuổi trẻ được đoạn trừ hoàn toàn".

"Kẻ vô văn phạm phụ tự mình bị bệnh, không vượt khỏi bệnh, thấy người khác bị bệnh, lại bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm, quên rằng mình cũng như vậy. Ta cũng bị bệnh, không vượt qua khỏi bệnh, khi thấy người khác bị bệnh, Ta có thể bực phiền, hổ thẹn ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta. Sau khi quán sát về Ta như vậy này các tỳ-kheo, sự kiêu mạn của không bệnh trong không bệnh được đoạn trừ hoàn toàn".

"Kẻ vô văn phạm phụ, tự mình bị chết, không vượt khỏi chết thấy người khác bị chết, lại bực phiền hổ thẹn, ghê tởm, quên rằng mình cũng vậy. Ta cũng bị chết, không vượt qua khỏi chết, khi thấy người khác chết, Ta có thể bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm sao? Như vậy thật không xứng đáng cho Ta. Sau khi quán sát về Ta như vậy này các tỳ-kheo, sự kiêu mạn của sự sống được đoạn trừ hoàn toàn". (AN 3.39).

Ở đoạn kinh trên chúng ta thấy rõ Đức Phật của chúng ta khi còn làm Thái tử, được hưởng thọ dục lạc ở đời,

nhưng không để cho các dục lạc ấy làm cho say đắm si mê, vẫn ý thức được rằng sanh già bệnh chết vẫn đang đe dọa nặng trên kiếp sống của con người và như vậy đoạn trừ được ba sự kiêu ngạo của tuổi trẻ trong tuổi trẻ, kiêu mạn của không bệnh trong không bệnh, kiêu mạn của sự sống trong sự sống.

Chính nhờ ở kinh nghiệm bản thân về những dục lạc ở đời, chính nhờ quán sát sáng suốt về thực trạng già, bệnh, chết của cuộc đời chính mình và tất cả mọi người, nên Đức Phật của chúng ta vượt qua sự kiêu mạn của tuổi trẻ, của không bệnh, của sự sống, để sau này từ bỏ tất cả, xuất gia tu đạo.

Khi Ngài đã quyết định từ bỏ ngai vàng, châu báu, vợ đẹp con thơ, tầm đạo giải thoát, chúng ta được nghe Đức Phật của chúng ta kể lại sự học đạo của Ngài với Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, hai vị đạo sư nổi tiếng thời bấy giờ và sau đây là kinh nghiệm bản thân của Đức Phật khi học đạo với Ālāra Kālāma như kinh Thánh cầu (MN 26) đã khéo ghi chép:

"Rồi này các tỳ-kheo, sau một thời gian, khi Ta còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son của cuộc đời, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta xuất gia như vậy, đi tìm cái gì chi thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh, hướng đến tịch tịnh. Ta đến chỗ Ālāra Kālāma ở, khi đến xong liền thưa với Ālāra Kālāma: "Hiền giả Kālāma, tôi muốn sống phạm hạnh trong Pháp và Luật này".

"Này các tỳ-kheo, được nghe nói vậy, Ālāra Kālāma nói với Ta: "Này Tôn giả, hãy sống (và an trú) Pháp này là như

vậy, khiến kẻ có trí, không bao lâu vị Bốn sư của mình chỉ dạy, tự trị, tự chứng, tự đạt và an trú" Đây các tỳ-kheo, và không bao lâu Ta đã thông suốt Pháp ấy một cách mau chóng... "Đây các tỳ-kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Ālāra Kālāma tuyên bố Pháp này không phải chỉ vì lòng tin. Sau khi tự trị, tự chứng, tự đạt, Ta mới an trú. Chắc chắn Ālāra Kālāma biết Pháp này, thấy Pháp này rồi mới an trú".

"Đây các tỳ-kheo, rồi Ta đi đến chỗ Ālāra Kālāma ở, sau khi đến, Ta nói với Ālāra Kālāma: "Hiền giả Kālāma, cho đến mức độ nào, Ngài tự trị, tự chứng tự đạt và tuyên bố Pháp này?" Đây các tỳ-kheo, được nói vậy, Ālāra Kālāma tuyên bố về vô sở hữu xứ. Rồi các tỳ-kheo, Ta suy nghĩ: "Không phải chỉ có Ālāra Kālāma có lòng tin. Ta cũng có lòng tin. Không phải chỉ có Ālāra Kālāma mới có tinh tấn. Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ có Ālāra Kālāma mới có niệm. Ta cũng có niệm. Không phải chỉ có Ālāra Kālāma mới có định. Ta cũng có định. Không phải chỉ có Ālāra Kālāma mới có tuệ. Ta cũng có tuệ. Vậy Ta hãy cố gắng chứng cho được Pháp mà Ālāra Kālāma tuyên bố: "Sau khi tự trị, tự chứng, tự đạt, Ta an trú"

"Rồi này các tỳ-kheo, không bao lâu, khi tự trị, tự chứng, tự đạt Pháp ấy một cách mau chóng. Ta an trú. Rồi này, các tỳ-kheo, Ta đi đến chỗ Ālāra Kālāma ở, sau khi đến, Ta nói với Ālāra Kālāma: "Đây hiền giả Kālāma có phải hiền giả đã tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố Pháp này đến mức độ như vậy" - "Vâng hiền giả. Tôi đã tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố Pháp này đến mức độ như vậy" - "Đây hiền giả, Tôi cũng đã tự trị, tự chứng, tự đạt và tuyên bố Pháp này đến mức độ như vậy". "Thật khéo lợi ích thay cho chúng tôi, khi chúng tôi được thấy một đồng Phạm hạnh như tôn giả Pháp mà tôi tự trị, tự chứng,

tự đạt và tuyên bố, chính Pháp này hiền giả tự tri, tự chúng, tự đạt và an trú; Pháp này hiền giả tự tri, tự chúng, tự đạt và an trú; chính Pháp ấy tôi tự tri, tự chúng, tự đạt và tuyên bố. Pháp mà tôi biết, chính Pháp ấy hiền giả biết; Pháp mà hiền giả biết, chính Pháp ấy Tôi biết. Tôi như thế nào, hiền giả là như vậy; hiền giả như thế nào, Tôi là như vậy. Nay hãy đến đây, hiền giả! Hai chúng ta hãy chăm sóc hội chúng này".

"Như vậy, này các tỳ-kheo, Ālāra Kālāma là Đạo sư của Ta, lại đặt Ta, đệ tử của vị ấy ngang hàng với mình, và tôn sùng Ta với sự tôn tối thượng. Này các tỳ-kheo, rồi Ta tự suy nghĩ: "Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết Bàn, mà chỉ đưa đến giác ngộ, không hướng đến Niết bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt vô sở hữu xứ" Như vậy, này các tỳ-kheo, Ta không tôn kính Pháp này và chán nản Pháp ấy, Ta bỏ đi".

Tiếp đến là nếp sống khổ hạnh, Đức Phật của chúng ta tự mình hành trì luôn trong sáu năm trên kinh nghiệm bản thân của Ngài, như Đức Phật đã diễn tả: "Này Sāriputta, Ta đầy đủ bốn hạnh: về khổ hạnh Ta khổ hạnh đệ nhất; về bần uế, Ta bần uế đệ nhất; về yếm ly, Ta yếm ly đệ nhất; về độc cư, Ta độc cư đệ nhất" (Đại kinh Tiếng rống sư tử, MN 12).

Đoạn văn sau đây diễn tả hạnh ăn ít của Đức Phật chúng ta, chính những hạnh này khiến Thế Tôn gây mòn chỉ còn da bọc xương, như đã được diễn tả trong các bức

tượng Tuyết sơn, khắc ghi lại sự khổ hạnh đặc biệt của Thế Tôn (MN 12).

"Vi Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành những cọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo. Vì Ta ăn quá ít, hàn trơn của Ta trở thành như móng chân con lạc đà. Vì Ta ăn quá ít, cái xương sống phô bày của Ta giống như một chuỗi banh. Vì Ta ăn quá ít, cái xương sườn gầy mòn của Ta giống như rui cột một nhà sàn hư nát. Vì Ta ăn quá ít, nên con người của Ta long lanh nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, giống như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu. Vì Ta ăn quá ít, da đầu Ta trở thành nhẵn nhụi khô cằn như trái bí đắng màu trắng, cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhẵn nhụi khô cằn".

"Này Sāriputta, nếu Ta nghĩ: "Ta hãy rời da bụng", chính xương sống bị Ta nắm lấy. Nếu Ta nghĩ: "Ta hãy rời xương sống; chính da bụng bị Ta nắm lấy vì ta ăn quá ít". Này Sariputa, nếu Ta muốn xoa dịu thân ta, lấy tay xoa bóp chân tay, thời này Sāriputta trong khi Ta lấy tay xoa bóp chân tay, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân Ta, vì ta ăn quá ít". Đức Phật của chúng ta đã tự mình hành trì khổ hạnh, và sau sáu năm hành trì không có kết quả, Ngài cương quyết từ bỏ khổ hạnh và bắt đầu hướng đến hành thiền như đoạn kinh sau này nêu rõ:

"Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ như sau: "Thử xưa có những Sa môn, Bà-la-môn, và tương lai có những Sa môn, Bà-la-môn; và hiện tại có những Sa môn, Bà-la-môn thành linh cảm thọ những cảm thọ, những cảm giác chói đau, khổ đau, khốc liệt. Những sự đau khổ này là tối thượng, không thể có gì hơn nữa, vẫn không chứng được

pháp thượng nhân, trí kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh. Hay có đạo lộ nào khác hơn đưa đến giác ngộ?".

"Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ như sau: Ta biết trong khi phụ thân Ta thuộc giòng Sakka đang cày, và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây Diêm phù đề. Ta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Khi an trú như vậy, Ta nghĩ: "Đạo lộ này có thể đưa đến giác ngộ chăng? Và này Aggivessana, tiếp theo ý niệm ấy, ý thức này khởi lên nơi Ta. Đây là đạo lộ đưa đến Giác ngộ" (MN 36).

Từ nơi kinh nghiệm bản thân này, Đức Phật của chúng ta từ bỏ khổ hạnh, hành trì thiền định, chứng được sơ thiền, thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, chứng được túc mạng minh, thiên nhãn minh và "với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta hướng Tâm đến lâu tận trí. Ta biết như thật: "Đây là khổ", Ta biết như thật: "Đây là khổ tập". Ta biết như thật: "Đây là khổ diệt". Ta biết như thật: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt". Ta biết như thật: "Đây là các lậu hoặc", Ta biết như thật: "Đây là lậu hoặc tập khởi". Ta biết như thật: "Đây là lậu hoặc diệt". Ta biết như thật: "Đây là con đường đưa đến lậu hoặc diệt". Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự tâm đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát". Ta đã biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa" (MN 36).

Như vậy, cùng với kinh nghiệm bản thân, từ bỏ khổ hạnh, tu tập thiền định, phát triển trí tuệ, bậc Đạo sư của

chúng ta thành tựu chánh đẳng chánh giác và trở thành Đức Phật.

Sau khi thành đạo, Đức Phật chúng ta luôn luôn đi hoằng hóa, thuyết pháp độ sanh. Tuy vậy, Ngài vẫn bị xuyên tạc hiểu lầm. Và Sunakkhatta đã hiểu lầm về Đức Phật của chúng ta như sau: "Sa môn Gotama không có pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, Sa môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tạo thành, tùy thuận trắc nghiệm và thuyết cho mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau" (MN 12).

Đức Phật với nhận thức sáng suốt của Ngài, chấp nhận phần hai của lời phê bình của Sunakkhatta là đúng đắn, vì pháp Phật dạy, không do ai dạy Ngài, chỉ do tự bản thân tu tập, chính do tự suy luận, chính do tùy thuận trắc nghiệm của Ngài xây dựng lên, và pháp ấy dạy cho một mục tiêu đặc biệt là đoạn trừ khổ đau của chúng sanh, và có khả năng hướng thượng giúp chúng sanh đoạn tận tham sân si, chấm dứt khổ đau.

Nhưng Đức Phật không chấp nhận phần đầu lời phê bình của Sunakkhatta khi Sunakkhatta nói Ngài không có pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. Ở đây, Đức Phật mới rống, tiếng rống con sư tử, xác nhận Đức Phật có được 4 pháp truyền thống. Ngài là vị có đủ 10 danh hiệu là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, Minh hạnh túc, Thiện thế, Hiểu biết thế gian, Bậc vô thượng, Điều ngự những ai đáng được điều ngự, bậc Thầy của chư thiên và loài người, Phật, Thế Tôn. Và

Ngài chúng được thân tức thông, thiên nhi thông và tha tâm thông.

Như Lai là vị có được mười Như Lai lực, có bốn vô sở úy. Như Lai như thật biết sự kiện có xảy ra là có xảy ra, sự kiện không xảy ra là không xảy ra. Như Lai như thật biết quá báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hạnh nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại. Như Lai như thật biết con đường đưa đến tất cả cảnh giới. Như Lai như thật biết thế giới với nhiều chủng loại sai biệt. Như Lai như thật biết chí hướng sai biệt của một loài hữu tình. Như Lai như thật biết các căn thượng hạ của loài người, của các loài hữu tình; Như Lai như thật biết sự tập nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các thiện chúng về thiên và giải thoát, về định. Như Lai nhớ đến các đời sống quá khứ; với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và sự chết của chúng sanh Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc tự mình chứng trí, chứng ngộ, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ tâm giải thoát. Chính nhờ mười Như Lai lực này, Như Lai tự nhận cho mình địa vị ngưu vương, rống lên tiếng rống con sư trong các hội chúng và chuyển pháp luân (MN 12).

Như Lai có được bốn vô sở úy, tức là bốn điều không sợ hãi, chính nhờ thành tựu bốn pháp này. Như Lai tự nhận cho mình địa vị ngưu vương, rống tiếng rống con sư tử trong hội chúng và chuyển pháp luân: "Thế nào là bốn? Đây Sāriputta, Ta thấy không có lý do gì, một Sa môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: "Các pháp này chưa được chứng ngộ hoàn toàn mà Ngài tự xưng là đã chứng ngộ hoàn toàn." Đây Sāriputta, vì Ta không thấy có lý do gì như vậy, nên Ta sống, đại được an ổn, đạt được không

sợ hãi, đạt được vô úy. Nay Sāriputta, Ta không thấy có lý do gì, một Sa môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: "Các lậu hoặc này chưa được đoạn trừ mà Ngài tự xưng đoạn trừ...". Những pháp này được Ngài gọi là các chướng ngại pháp, khi được thực hành thời không có gì là chướng ngại pháp cả... Nay Sāriputta, Ta thấy không có lý do gì một Sa môn, Bà-la-môn, Chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: "Pháp do Ngài thuyết giảng, không đưa đến một mục tiêu đặc biệt, không có khả năng hướng thượng, không có thể dẫn người thực hành đến diệt tận khổ đau". Nay Sāriputta, vì Ta thấy không có lý do gì như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy (MN 12).

Như vậy, với 4 pháp truyền thống, với 10 Như Lai lực, với 4 vô sở úy, Đức Phật của chúng ta xác chứng Ngài có pháp thượng nhân, có tri kiến thù thắng của bậc Thánh, xứng đáng với địa vị Ngưu vương, rống tiếng rống con sư tử trong các hội chúng và chuyển pháp luân.

Đức Phật của chúng ta sở dĩ chiếm một địa vị ưu thế so sánh với các ngoại đạo đương thời là vì Ngài là vị đầu tiên để lại chúng ta một truyền thống kế thừa rất đặc biệt, khác với các ngoại đạo cổ xưa, và truyền thống ấy mãi cho đến ngày nay, sau hơn 2.500 năm có mặt trên thế giới này, vẫn còn được tôn trọng, tiếp nối và truyền thừa.

Kinh Makhādeva (MN 83) đề cập đến truyền thống của vua Makhādeva, vị vua này khi sợi tóc bạc đầu tiên hiện ra trên đầu của Ngài, liền giao ngôi báu cho hoàng tử, tự mình xuất gia tu đạo. Vua Makhādeva lại dặn hoàng tử lên ngôi trị vì cho đến khi sợi tóc bạc đầu tiên mọc lên thời

liên trao ngôi báu cho hoàng tử của mình, còn mình thời xuất gia tu đạo. Vua Makhādeva lại dặn hàng tử lên ngôi trị vì cho đến khi sợi tóc bạc đầu tiên mọc lên thời liên trao ngôi báu cho hoàng tử của mình, còn mình thời xuất gia tu đạo. Vua Makhādeva dặn dò phải giữ gìn truyền thống này đừng cho gián đoạn. Tuy vậy, truyền thống của vua Makhādeva được truyền cho đến khi vua Nimi là vị vua cuối cùng gìn giữ truyền thống này, con của vua Nimi là Kalārajanaka lại không tiếp tục truyền thống này, không chịu xuất gia khi sợi tóc đầu tiên mọc trên đầu của mình và do vậy truyền thống của Makhādeva bị chấm dứt.

Nhưng truyền thống của Đức Phật của chúng ta lại khác. Chính Đức Phật xác nhận như sau: "Này Ānanda, truyền thống ấy của Makhādeva không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết Bàn. Và này Ānanda, thế nào là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập và truyền thống ấy đưa đến yếm ly ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết bàn? Chính là Thánh đạo tám Ngành này, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này Ānanda, đây là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập, và truyền thống ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết bàn. Này Ānanda, về vấn đề này, Ta nói như sau: "Truyền thống tốt đẹp này do Ta thiết lập, hãy tiếp tục duy trì. Các người chớ có thành tối hậu sau Ta". Này Ānanda, khi hai người còn tồn tại, và có sự dứt đoạn, người ấy là người tối hậu vậy. Này Ānanda, Ta nói với người: "Truyền thống tốt đẹp này do Ta thiết lập, các người hãy tiếp tục duy trì, Các người chớ có thành người tối hậu sau ta" (MN 83).

Như vậy qui vị đã thấy truyền thống kế thừa mà Đức Phật đã để lại cho chúng ta, chúng ta đã tiếp tục thừa kế trải hơn 2.500 năm lịch sử, và cho đến nay, truyền thống kế thừa ấy vẫn được tiếp tục.

Để tìm hiểu hơn nữa về bậc Đạo sư của chúng ta, chúng ta cần phải có một ý thức rõ ràng, Đức Phật là ai, Đức Phật đã tự mình diễn tả về mình như thế nào và Đức Phật đã được các đệ tử của mình và các ngoại đạo đề cao như thế nào? Những tư liệu đó sẽ giúp chúng ta hiểu được Đức Phật của chúng ta rõ ràng chính xác hơn và đánh giá được những đóng góp mà bậc Đạo sư đã đem lại cho nhân loại và cho Thế giới.

Một vấn đề có thể làm nhiều người thắc mắc trong quá khứ cũng như trong hiện tại, là Đức Phật là ai? Ngài là thiên thần chăng? Thiên nhân chăng? Ngài là người như chúng ta chăng? Kinh Doṇa (AN 4.36) ghi chép như sau:

"Bà-la-môn Doṇa thấy dấu chân Đức Phật có dấu bánh xe (Pháp Luân) với đầy đủ tất cả chi tiết, khi Đức Phật đi trên con đường giữa Ukkatṭhā và Setavya, liền suy nghĩ đây không phải là dấu chân của loài người, nên đến gần Đức Phật và hỏi: "Có phải Ngài sẽ là chư thiên, Ngài sẽ là Càn thất bà, Ngài sẽ là Dạ Xoa, Ngài sẽ là loài người?" Với bốn câu hỏi này, Đức Phật tuần tự trả lời: "Ta sẽ không phải là chư thiên, Ta sẽ không phải là Càn thất bà, Ta sẽ không phải là Dạ Xoa, Ta sẽ không phải là người?"

Câu trả lời làm cho Bà-la-môn Doṇa ngạc nhiên và chúng ta cũng dễ hiểu, vì nếu Đức Phật trả lời: "Ta sẽ là chư thiên ... hay Ta sẽ là loài người", tức là Đức Phật còn phải tái sinh, còn phải sinh tử luân hồi. Cho nên Đức Phật mới trả lời: "Ta sẽ không phải là chư thiên, Ta sẽ không là

Cần thất bà, Ta sẽ không phải là Dạ xoa, Ta sẽ không phải là Người". Những câu trả lời ấy đã làm cho Bà-la-môn Đona ngạc nhiên khiến phải hỏi tiếp: "Vậy sở hạnh của Ngài là gì? Và tôn giả sẽ là gì?". Câu trả lời tiếp của Đức Phật rất là đặc biệt:

"Này Bà-la-môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là chư thiên với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như cây Ta-la, được làm cho không thể hiện hữu được làm cho không thể sanh khởi trong tương lai. Này Bà-la-môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Càn thất bà, Ta có thể là Dạ Xoa, Ta có thể là loài người, với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như cây Ta la, được làm cho không thể hiện hữu, được làm cho không thể sanh khởi trong tương lai" (AN 4.36)

Như vậy, tùy thuộc chúng sanh được đề cập đến, đối với chúng sanh là chư thiên chưa đoạn tận các lậu hoặc, Đức Phật có thể là chư thiên nhưng với các lậu hoặc đã đoạn tận, không còn sanh tử luân hồi. Đối với loài người chúng ta chưa đoạn tận các lậu hoặc, Đức Phật có thể là người, nhưng là một con người đã đoạn tận các lậu hoặc. Nói một cách khác, dầu thuộc loại chúng sanh hữu tình nào đang còn có lậu hoặc, đang còn sanh tử luân hồi, Đức Phật có thể là chúng sanh ấy, nhưng với các lậu hoặc đã đoạn tận. Chúng ta là người, Đức Phật đối với chúng ta là người, chỉ có sự sai khác: Đức Phật là người đã đoạn tận các lậu hoặc.

Rồi Đức Phật cho chúng ta một thí dụ xác định rõ ràng vị trí của Ngài trong thế giới loài người: "Vi như, này Bà-la-môn, bôn sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng

sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước và đứng thẳng, không bị thấm ướt. Cũng vậy, Bà-la-môn, sanh ra trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chinh phục đời, không bị đời thấm ướt. Nay Bà-la-môn, Ta là Phật, hãy như vậy thọ tri"(AN 4.36).

Sau đây là một số lời tán thán hay định nghĩa về bậc Đạo Sư của chúng ta, những lời này được chính Đức Phật xác chứng: "Này Sāriputta, những ai nói một cách chơn chánh về Ta, sẽ nói như sau: "Một vị hữu tình không bị ai chi phối, đã sanh ra ở đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người" (MN 12). Tiếp đến là lời vị đệ tử đã chứng quả A-la-hán nói lên lời tán thán bậc đạo sư của mình: "Thế Tôn đã giác ngộ, Ngài thuyết pháp để giác ngộ. Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục. Thế Tôn đã tịch tịnh, Ngài thuyết pháp để vượt qua. Thế Tôn đã chứng Niết Bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết Bàn" (MN 35).

Sau đây là lời tán thán của Tôn giả Udāyi đối với bậc Đạo Sư của mình: "Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều khổ pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều lạc pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã đoạn trừ nhiều bất thiện pháp cho chúng ta. Thế Tôn thật sự là vị đã mang lại nhiều thiện pháp cho chúng ta" (MN 66).

Các bài kinh trong phẩm Một người, chương Một pháp, Tăng chi bộ (AN 1.170-174), xác nhận sự xuất hiện của bậc Đạo Sư của chúng ta là một sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số: "Một người, này các tỳ-kheo khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh

phúc, vì an lạc cho chư thiên, và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A-la-hán. Chánh đẳng giác. Chính một người này, này các tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người".

"Sự xuất hiện của một người, này các tỳ-kheo, khó gặp được ở đời. Của người nào? Của Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Sự xuất hiện của một người này, này các tỳ-kheo, khó gặp ở đời".

"Một người này, này các tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người vi diệu. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Chính một người này, này các tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời là một sự xuất hiện vi diệu".

"Sự mệnh chung của một người, này các tỳ-kheo, được đa số thương tiếc. Của một người nào? Của Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Sự mệnh chung của một người này, này các tỳ-kheo, được đa số thương tiếc" (AN 1.170-174).

Trong khi các bậc Đạo sư khác, giới không thanh tịnh, mạng sống không thanh tịnh, thuyết pháp không thanh tịnh, trả lời pháp không thanh tịnh, tri kiến không thanh tịnh, thời bậc Đạo sư của chúng ta thật là tuyệt diệu về cả 5 phương diện này, như bài kinh trong chương Năm pháp, Tăng chi bộ, miêu tả:

"Này Moggallāna, Ta có giới thanh tịnh và Ta tự rõ biết: "Giới của Ta thanh tịnh, trong sáng, không có uế nhiễm. Các đệ tử không có che chở Ta về giới. Mạng sống của Ta thanh tịnh, Ta tự rõ biết. Mạng sống của Ta thanh tịnh

trong sáng, không có uesthiem, các đệ tử không có che chở Ta về mạng sống. Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về mạng sống. Thuyết pháp của Ta thanh tịnh, Ta tự rõ biết. Thuyết pháp của Ta thanh tịnh trong sáng, không có uesthiem. Các đệ tử không có che chở Ta về thuyết pháp. Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về thuyết pháp. Các câu trả lời của Ta thanh tịnh, trong sáng, không có uesthiem. Các đệ tử không có che chở Ta về các câu trả lời. Ta không chờ đợi các đệ tử che chở Ta về các câu trả lời. Tri kiến của Ta thanh tịnh, trong sáng, không có uesthiem. Các đệ tử không có che chở Ta về tri kiến. Ta không có chờ đợi các đệ tử che chở Ta về tri kiến" (AN 5.100).

Cuối cùng, chúng ta được nghe Đức Phật của chúng ta nói đến sự ưu ái của Ngài đối với các đệ tử của Ngài, một lòng ưu ái nhiệt tình chơn chánh, luôn luôn hướng dẫn các đệ tử của mình trên con đường giải thoát và giác ngộ "Này Ānanda, những gì vị đạo sư cần phải làm, vì lòng từ mẫn, mưu tìm hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy đã được Ta làm, vì lòng từ mẫn của Ta đối với các người này, này Ānanda, đây là những gốc cây, đây là những khoảng trống. Hãy tu thiền, này Ānanda, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau. Đây là lời dạy của Ta cho các người".

Nói tóm lại, tìm hiểu và luận bàn về Đức Phật của chúng ta, thời không bao giờ có thể chấm dứt, làm sao chúng ta có thể nói lên đầy đủ thân thế sự nghiệp của vị Bốn sư chúng ta, nói lên về tướng đức, giới đức, uy đức, trí đức và quả đức của Ngài cho nên tôi xin kết luận bài giảng của chúng tôi hôm nay với hai nhận xét mà chúng tôi xem là ưu việt, trong sự nghiệp hoằng pháp độ sanh của Đức Phật chúng ta.

Trước hết, Đức Phật của chúng ta, dầu cho có chứng được thần túc thông, tha tâm thông, thiên nhĩ thông, đã không dùng thần thông để giáo hóa chúng sanh. Ngài lựa pháp môn giáo hóa để hóa độ chúng sanh. Nói cho đúng hơn, Ngài dùng thần thông một cách hết sức dè dặt, tế nhị, về hết sức kín đáo.

Trong suốt 45 năm thuyết pháp và như chúng ta được thấy rõ ngang qua các bài kinh được để lại, Ngài đi bộ từ làng này qua làng khác, từ thị trấn này qua thị trấn khác, đi vào nhà, đi vào giảng đường, đi vào hội chúng, với uy nghi bình thường của một bậc Đạo sư đi truyền đạo và đi giảng đạo. Ngài không dùng thần thông, phép lạ để làm hoa mắt, để làm choáng váng những người đến với Ngài, Ngài chỉ dùng lời nói từ hòa khiêm tốn, thuyết pháp độ sinh; Ngài chỉ dùng thân giáo và khẩu giáo để giáo hóa chúng sanh. Cử chỉ, hành động của Ngài khiêm tốn và tế nhị đến nỗi Pukkasāti, một đệ tử của Ngài, gặp Ngài mà vẫn không biết Ngài là Đức Phật. Ngài tế nhị và khiêm tốn đến nỗi người giữ vườn cho ba vị tôn giả Anuruddha, Kimbila và Ānanda không biết ngài là Đức Phật, đã ngăn cản Ngài không cho vào thăm ba vị đại đệ tử của Ngài.

Chính thái độ hóa thân thông để giáo hóa chúng sanh đã làm nổi bật giá trị tâm lý hoằng pháp mà Đức Phật của chúng ta đã dùng để hoằng hóa độ sanh.

Ưu điểm thứ hai trong sứ mệnh hoằng pháp độ sanh của Đức Phật chúng ta là Ngài luôn luôn giữ đúng vị trí của một bậc Đạo sư đối với các đệ tử. Trong kinh Gaṇaka Moggallāna (MN 107), Bà-la-môn Gaṇaka hỏi Đức Phật: "Có phải khi sa môn Gotama giảng dạy như vậy, thời tất cả đệ tử của Ngài đều chứng được cứu cánh Niết Bàn?"

Đức Phật trả lời là một số chúng được cứu cánh Niết Bàn, một số không chúng được?".

Đức Phật trả lời một cách rất nhẹ nhàng, khiêm tốn nhưng cũng rất thiết thực và tuyệt diệu, giữ đúng vị trí của bậc Đạo sư đối với các đệ tử: "Cũng vậy, này Bà-la-môn, trong khi có một Niết Bàn, có một con đường đưa đến Niết Bàn và trong khi có mặt Ta là người chỉ đường. Nhưng các đệ tử của Ta, được Ta khuyến giáo như vậy, giảng dạy như vậy, một số chúng được cứu cánh Niết Bàn, một số không chúng được. Ở đây, này Bà-la-môn, Ta làm gì được? Như Lai chỉ là người chỉ đường" (MN 107).

Câu trả lời của Đức Phật chúng ta nói lên trách nhiệm của một bậc Đạo sư là trình bày giảng dạy con đường giải thoát giác ngộ chứ không phải thay thế đệ tử tu hành giúp cho các đệ tử. Thái độ của Đức Phật trong tư cách của một bậc Đạo sư cũng nói lên lòng tin tưởng của mình đối với khả năng hiểu biết và tu chứng của các đệ tử của mình. Ngài chỉ dạy con đường, các đệ tử phải tự mình dẫn bước trên con đường ấy. Chính nhờ Đức Phật ý thức rõ ràng vị trí của bậc Đạo sư và vị trí của người đệ tử, nên Đức Phật đã thành công rực rỡ trong sứ mệnh hoằng pháp độ sanh của Ngài.

Với hai nhận xét trên, chúng tôi xin kết thúc bài giảng của chúng tôi hôm nay về bậc Đạo Sư của chúng ta, với hy vọng rằng bài giảng của chúng tôi giúp các Phật tử hiểu rõ hơn về sứ mệnh hoằng pháp độ sanh của Đức Phật chúng ta, để chúng ta, những đệ tử của Ngài, xuất gia cũng như tại gia, đều đã trải qua 2500 năm lịch sử, vẫn tin tưởng và mạnh mẽ tiến bước trên con đường giác ngộ và giải thoát mà bậc Đạo sư đã giảng dạy.



ĐẠO PHẬT VÀ CHỮ HIẾU

Mỗi năm, vào dịp lễ Vu Lan, chúng ta đều tập hợp đông đủ ở đây, để cùng đọc lại những lời dạy của Đức Phật về chữ Hiếu, thân tình nhắc nhở nhau thực hiện những lời dạy đó một cách trọn vẹn trong đời sống hàng ngày của chúng ta.

Trước hết, tôi xin phép nhắc lại một đặc điểm của tôn giáo chúng ta là nói đi đôi với làm. Người Phật tử không nói dối. Nói mà không làm là một hình thức nói dối. Đức Phật từng dạy rằng, nói lời hay mà không làm, cũng không khác gì hoa đẹp mà không có hương (Kinh Pháp Cú). Đối với cha mẹ, chúng ta phải hết lòng hiếu kính, phụng dưỡng, nhất là khi cha mẹ tuổi già, đau ốm, cần tới sự săn sóc ân cần của chúng ta.

Đức Phật từng dạy rằng, săn sóc người ốm cũng như săn sóc Đức Phật. Nếu người ốm đó lại chính là cha mẹ chúng ta, thì sự săn sóc phải ân cần chu đáo gấp trăm ngàn lần. Đáng tiếc rằng, ở thế gian, người ta thường không làm được như vậy. Cha mẹ già, đau ốm thường bị con cháu bỏ rơi. Chúng ta là Phật Tử, chúng ta tuyệt đối không được làm thế bởi vì làm thế không những trái với đạo lý thông thường của thế gian mà cũng trái với lời chính Đức Phật dạy. Trái đến hai lần, trái lời Phật dạy phải săn sóc người

ôm, trái lời Phật dạy phải hiếu kính cha mẹ, phải săn sóc người ốm như chính là săn sóc Đức Phật.

Hiếu kính cha mẹ là một truyền thống rất tốt đẹp và lâu đời của dân tộc Việt Nam chúng ta. Truyền thống đó từ xa xưa đã được giữ vững và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, cho đến ngày nay. Nhiều ca dao tục ngữ phản ánh sinh động truyền thống đó:

*"Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con"*

Hoặc:

*"Trái bao gian khổ không sờn
Muôn đời con vẫn nhớ ơn mẹ hiền."*

Đạo Phật vào Việt Nam, lại càng củng cố thêm truyền thống tốt đẹp đó:

*"Đêm đêm khẩn nguyện Phật trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con".*

1. Đức Phật tán thán công ơn cha mẹ là to lớn khó lòng đền đáp.

Đó là những câu ca dao Việt Nam, mà hầu như mọi người chúng ta đều thuộc lòng. Thế nhưng lời dạy của Đức Phật về chữ Hiếu còn cụ thể hơn nhiều, hình ảnh mà Đức Phật dùng làm ví dụ sinh động hơn nhiều:

"Này các tỳ-kheo, cái này là nhiều hơn, tức là sữa mẹ các người đã uống, trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài, chúng không phải là nước trong bốn biển" (SN 15.4).

Đức Phật lại nói tiếp:

"Có hai hạng người, này các tỳ-kheo, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và cha. Nếu một bên vai công mẹ, này các tỳ-kheo, nếu một bên vai công cha, làm vậy suốt 100 năm cho đến 100 tuổi. Như vậy, này các tỳ-kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ cho mẹ và cha. Nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội, và dù tại đấy, mẹ cha có vãi đại tiện, tiểu tiện, dù như vậy, này các tỳ-kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha" (AN 2.33).

Rồi Đức Phật giải thích, vì sao công ơn cha mẹ đối với con cái to lớn đến thế.

"Vì cơ sao? Vì rằng, này các tỳ-kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng chúng lớn, giới thiệu chúng vào đời này" (AN 2.33).

2. Gia đình có con cái hiếu thảo với cha mẹ được Phật tán thán ngang bằng với Phạm thiên

Đức Phật nhắc nhở chúng ta hiếu kính cha mẹ, săn sóc, phụng dưỡng cha mẹ, bởi vì làm như vậy cũng không đủ để trả ơn cha mẹ, nhưng theo đúng quy luật nhân quả của nhà Phật, công đức của người con hiếu thảo cũng đã vô cùng to lớn rồi. Và Đức Phật đã tán thán công đức của những gia đình hiếu thuận, và những người con hiếu thuận như sau:

"Những gia đình nào, này các tỳ-kheo, trong ấy các con cái kính lễ mẹ cha ở nhà, những gia đình ấy được chấp nhận ngang bằng với Phạm thiên. Những gia đình nào, này các tỳ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ cha mẹ ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận như các Đạo sư thời xưa. Những gia đình nào, này các tỳ-kheo, trong ấy các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận là đáng được cúng dường".

"Phạm thiên, này các tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha; các Đạo sư ngày xưa, này các tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha, đáng được cúng dường, này các tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Vì cố sao? Giúp đỡ rất nhiều, này các tỳ-kheo là mẹ cha đối với con cái, nuôi chúng lớn, dưỡng dục chúng, giới thiệu chúng vào đời" (AN 3.31).

Đức Phật là bậc trí tuệ, bậc giác ngộ lớn, không gì không biết, không gì không thấy. Nhân thế nào quả thế nào, Đức Phật biết rõ, thấy rõ như trong lòng bàn tay. Những điều Phật biết, Phật thấy, chúng ta không biết không thấy, hoặc chỉ biết và thấy một cách đại khái.

Công đức, quả báo của những gia đình, những con cái hiếu thuận với cha mẹ, thực là lớn lao vô cùng, nhưng chỉ có Đức Phật mới thấy rõ, biết rõ và giảng giải lại cho tất cả chúng ta được biết một cách thật là sinh động và cụ thể.

Thi hào Nguyễn Du tác giả truyện Kiều, có câu:

*"Dù xây chín đợt phù đồ
Không bằng làm phúc cứu cho một người".*

Thông hiểu lời Đức Phật về chữ Hiếu, chúng ta cũng có thể nói:

*"Dù xây chín đợt phù đồ
Không bằng hiếu thuận mẹ cha một ngày".*

Tất nhiên, đây là cách nói. Con cái không phải hiếu thuận mẹ cha một ngày mà cả đời mình. "Một bên vai công cha, một bên vai công mẹ, như vậy suốt 100 năm, cũng không đủ để đền đáp công ơn sinh thành và dưỡng dục của mẹ cha" (AN 2.33).

Phật dạy rằng gia đình nào hiếu kính cha mẹ thì cũng không khác gì Phạm thiên. Không khác gì bậc Đạo sư thời

xưa, và xứng đáng được cúng dường. Ý nghĩa của những ví dụ ấy như thế nào?

Những người Ấn Độ giáo và Bà-la-môn giáo, ngày xưa xem Phạm thiên (Brahmā) như là vị Thần tối thượng của họ, còn theo đạo Phât, Phạm thiên là cõi trời Dục giới và Sắc giới. Đức Phât đánh giá gia đình nào có con cái hiếu thuận với cha mẹ, cũng không khác gì cõi trời Phạm thiên vậy, và những người sống trong gia đình như thế cũng giống như chư thiên ở cõi trời Phạm thiên vậy. Kính lễ, tán thán những người con hiếu thảo không khác gì kính lễ, tán thán Phạm thiên. Và sống trong những gia đình hiếu thuận với cha mẹ, cũng tức là sống hạnh phúc, an lạc không khác gì sống ở cõi trời Phạm thiên. Các bậc Đạo sư thời xưa được tôn quý như là các bậc Thầy hướng dẫn đời sống đạo đức và tâm linh cho dân chúng. Đức Phât tán thán những người con hiếu thuận với cha mẹ, cũng không khác gì các bậc Đạo sư thời xưa. Vì cố sao? Chính là vì, gương sáng hiếu thuận cha mẹ cũng là gương sáng của cuộc sống tâm linh và đạo đức cao cả. Và bởi lẽ, những người con hiếu thảo với cha mẹ, được Đức Phât coi trọng như Phạm thiên, như các bậc đạo sư thời xưa cho nên họ cũng xứng đáng được cúng dường.

Người Ấn Độ ngày xưa xem lửa như một vị Thần mà họ gọi là thần Agni. Họ có tập tục tế lửa. Anh em ông Ca-Điếp, trước khi quy y Phât, vốn là những người theo đạo tế Thần lửa. Nhưng Đức Phât dạy rằng, cha và mẹ chính là lửa đáng cung kính và cúng dường vì cha và mẹ đem lại sự sống cho con cái, cũng như lửa đem lại ánh sáng ấm áp và sức sống cho muôn loài. Đức Phât dạy: "Thế nào là lửa đáng cung kính? Ở đây, này Bà-la-môn, những người

mẹ, những người cha của người ấy. Nay, Bà-la-môn đáng gọi là lửa đáng cung kính" (AN 7.47).

Đức Phật lại nói rằng, người con hiếu thuận với cha mẹ, cung kính, tôn trọng, phụng dưỡng cha mẹ với của cải do chính sức mình làm ra một cách hợp pháp, thì cha mẹ cũng thương mến lại người con, và nói về con mình với những lời tốt đẹp: "Mong rằng, nó được sống lâu! Mong rằng thọ mạng nó được che chở lâu dài!" (AN 5.58).

3. Con cái hiếu thuận với cha mẹ, sẽ được sanh Thiên

Và Đức Phật nói thêm là một người con, được cha mẹ thương mến nhờ vậy, sẽ được hưởng hạnh phúc nhiều và lâu dài. Những người con như thế sau khi mạng chung, sẽ được sanh lên các cõi Trời, ở đây, sẽ được sống sung sướng, an lạc, một đời sống sung sướng an lạc mà loài người chúng ta không tưởng tượng nổi:

*"Thờ mẹ cha đúng pháp,
Buôn bán đúng, thật thà,
Gia chủ không phóng dật,
Được sanh Tỳ Quang Thiên."* (Kinh tập, Snp 2.14)

Tỳ Quang Thiên là một cõi trời, trong đó chúng sanh có thân hình đẹp để chói sáng. Trong bài kệ trên, chúng ta chú ý câu:

*"Thờ cha mẹ đúng pháp,
Buôn bán đúng, thật thà."*

4. Thờ kính, phụng dưỡng cha mẹ đúng pháp.

Hiếu thuận, thờ kính cha mẹ là điều tốt lành, như Đức Phật tán thán, nhưng phải thờ kính, hiếu thuận, phụng dưỡng cha mẹ với của cải do tự mình làm ra đúng pháp chứ không phải là phi pháp, phi đạo đức. Sát sinh, lấy của không cho, nói dối, nói ác, nói chia rẽ, làm các tà hạnh để

có nhiều tiền của đem phụng dưỡng mẹ cha, đó là điều rất không tốt đẹp mà Đức Phật cũng như các vị đệ tử của Ngài khuyên răn đừng có làm. Chúng ta chú ý lời sau đây của Đức Phật nói với thanh niên Bà-la-môn Mahānāma:

"Ở đây, này Mahānāma, vị thiện nam tử, với những tài sản do nỗ lực tinh tấn thu hoạch được, do sức mạnh của cánh tay gom góp lại, phải trả bằng những giọt mồ hôi đổ ra, làm một cách hợp pháp, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường cha mẹ" (AN 5.58).

Ngài Sāriputta, trong kinh Dhanañjāni (MN 97), cũng nói rõ ý tứ của Phật là phải làm điều lành, không làm điều ác để phụng dưỡng cha mẹ:

"Này Dhanañjāni, nhà người nghĩ thế nào? Một người vì cha mẹ, làm các điều phi pháp, làm các điều bất chánh, hay là một người vì cha mẹ, làm các điều đúng pháp, làm các điều chơn chánh, thì ai tốt đẹp hơn?".

"Thưa Tôn giả Sāriputta, người vì cha mẹ làm các điều phi pháp, làm các điều bất chánh, người ấy không tốt đẹp. Và thưa Tôn giả Sāriputta, người vì cha mẹ làm các điều đúng pháp, làm các điều chơn chánh, người ấy tốt đẹp hơn".

Và ngài Sāriputta kết luận: "Này, Dhanañjāni, có những hành động khác, có nhận, đúng pháp, với những hành động này, có thể phụng dưỡng cha mẹ, không làm các điều ác, làm các điều ác, làm các điều lành. Những người làm các điều ác để nuôi dưỡng cha mẹ, cũng không thể tránh khỏi quả báo của những hành vi bất thiện của mình. Và như vậy, không thể lấy lý do nuôi dưỡng cha mẹ để tự cứu mình và bào chữa cho những hành vi bất chánh của mình".

Kinh Dhanañjāni tiếp đó, giải thích rõ, các con cái, vì mẹ cha mà làm điều ác, điều bất thiện thì cũng sẽ chịu quả báo, kể cả đọa địa ngục, và không thể viện lý do rằng, mình làm điều ác để phụng dưỡng cha mẹ, cho nên không chịu quả báo, không đọa địa ngục.

5. Khuyến khích cha mẹ có lòng tin chơn chánh, giới hạnh chân chánh, bố thí và trí tuệ chân chánh.

Một vấn đề được đặt ra là, theo đạo Phật, con cái làm thế nào để trả ơn đầy đủ cho cha mẹ? Bởi vì, như Đức Phật dạy, con cái dù mộg bên vai công cha, một bên vai công mẹ, dù có làm 100 năm đi nữa, thì cũng không đủ để đền đáp công ơn cha mẹ, tuy rằng người con hiếu thảo vẫn được quả báo lớn và sau khi mệnh chung, sẽ sanh lên cõi trời. Đức Phật trả lời rõ ràng vấn đề này trong Tăng chi bộ:

"Những ai đền ơn bằng cách nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với của cải vật chất, tiền bạc thời không bao giờ đủ để trả ơn cha mẹ. Nhưng này các tỳ-kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, thì khuyến khích, hướng dẫn, an trú vào lòng tin; đối với cha mẹ theo ác giới thì khuyến khích, hướng dẫn an trú vào thiện giới; đối với cha mẹ xan tham, thì khuyến khích, hướng dẫn an trú vào bố thí; đối với cha mẹ theo ác trí tuệ, thì khuyến khích, an trú vào trí tuệ, cho đến như vậy, này các tỳ-kheo, là làm đủ và trả ơn đủ cho mẹ và cha" (AN 2.33).

Vì sao Đức Phật lại dạy như vậy? Đây là do công ơn sinh thành, nuôi dưỡng của cha mẹ đối với con cái như trời, như biển, cho nên không thể nào lấy của cải vật chất để bù đắp lại được. Và chẳng, mọi của cải vật chất, đều vô thường biến hoại, nay còn mai mất, không có giá trị trường cửu. Trái lại, cha mẹ không có lòng tin đối với Tam Bảo, đối với chánh pháp, mà con cái biết hướng dẫn, khuyến

khích cha mẹ có được lòng tin; nếu cha mẹ làm điều ác, mà con cái biết hướng dẫn, khuyến khích cha mẹ làm điều lành, nếu cha mẹ keo kiệt, xan tham mà con cái biết hướng dẫn, khuyến khích cha mẹ bố thí; nếu cha mẹ có ác kiến, tà kiến và sống theo ác kiến, tà kiến mà con cái biết hướng dẫn, khuyến khích cha mẹ từ bỏ ác kiến; tà kiến, có được chánh tri kiến và sống theo chánh tri kiến thì những con cái đó đã làm đủ và trả ơn đủ cho mẹ và cha.

Tất nhiên, con cái muốn làm được như vậy, tự mình phải có đức tin chân chánh, tin ở Tam Bảo, tin ở chánh pháp; tự mình phải là người tốt lành và làm các điều tốt lành, tự mình thực hành các pháp bố thí: bố thí tài sản, bố thí pháp, bố thí vô úy (tức là sẵn sàng bảo vệ và giúp đỡ người khác để họ khỏi sợ hãi), và bố thí tùy hỷ (tức là luôn luôn làm cho người khác vui vẻ, và chia xẻ niềm vui với họ), tự mình học, tu đúng pháp để có trí tuệ chân chánh, hiểu biết chân chánh, khuyến khích cha mẹ bỏ điều ác làm điều lành, hoan hỷ bố thí và có trí tuệ chân chánh, một người con như vậy được Đức Phật tán thán là đã trả ơn đủ cho cha và mẹ.

Chúng ta cần chú ý là: Tự mình không tin thì làm sao xây dựng được lòng tin cho cha mẹ hay người khác được? Tự mình không làm điều lành, không bố thí, không có trí tuệ thì làm sao khuyến khích cha mẹ và người khác làm điều lành, bố thí và có trí tuệ được?

6. Những người con xuất gia đều là con cái chí hiếu.

Ở đây, luôn tiện tôi muốn trả lời một thắc mắc, mà những theo đạo Nho thường hay nêu lên đối với đạo Phật. Họ cho rằng, những người xuất gia, từ bỏ gia đình, cầu đạo giải thoát, đều là những người con bất hiếu. Đó là

những thắc mắc của những người không hiểu gì về lý tưởng xuất gia của đạo Phật.

Xuất gia không phải là từ bỏ cha mẹ và người thân, xuất gia chỉ có nghĩa là từ bỏ danh lợi thế gian, từ bỏ những tình cảm hẹp hòi vị kỷ gắn liền với danh lợi thế gian, từ bỏ tham, sân, si. Xuất gia là chấp nhận tất cả chúng sinh, tất cả mọi người trong xã hội, không phân biệt thân, sơ, đều là người thân tất cả, đều là cha mẹ, anh, em, con cái ruột thịt của mình, Đức Phật, được tôn gọi là đấng từ phụ, nghĩa là Cha lành, vì Ngài yêu thương tất cả chúng sinh như người mẹ thương yêu người con một của mình. Người xuất gia cũng vậy, noi gương Đức Phật, xem toàn bộ xã hội như là gia đình của mình, mọi người trong xã hội đều là bà con thân thiết, đều như cha mẹ, anh em, con cái ruột thịt của mình.

Nhưng điều quan trọng là người xuất gia báo hiếu bằng cách xây dựng đức tin cho cha mẹ thiếu đức tin, khuyến khích cha mẹ bỏ ác làm lành, bố thí và tu học chánh pháp, có được trí tuệ chân chánh. Và như vậy, theo lời Phật dạy, chính là báo hiếu cha mẹ một cách đầy đủ, trọn vẹn nhất.

Đức Phật dạy rằng, lòng tin là sức mạnh. Vì vậy, đem lại cho cha mẹ lòng tin, tức là đem lại cho cha mẹ sức mạnh. Đức Phật dạy:

"Dựa trên thiện nam tử có lòng tin, các người trong gia đình được lớn lên về năm phương diện. Thế nào là năm? Lớn lên về lòng tin, lớn lên về giới, lớn lên về học hỏi, lớn lên về bố thí, lớn lên về trí tuệ. Dựa trên thiện nam tử có lòng tin, các người trong gia đình được lớn lên về năm phương diện này" (AN 5.48).

Cần chú ý là Đức Phật tán thán lòng tin không phải vì lòng tin, mà vì lòng tin dẫn tới giới hạnh, học hỏi, bố thí và trí tuệ. Con cái đem lại lòng tin cho cha mẹ, cũng tức là đem lại cho cha mẹ giới hạnh, học hỏi, bố thí và trí tuệ.

7. Truyện dân gian "Nam Hải Quan Âm": Diệu Thiện trả ơn cha mẹ bằng cách độ thoát cho cha mẹ.

Trong chuyện dân gian Việt Nam, có truyện thơ "Nam Hải Quan Âm" rất được ưa chuộng. Đây là truyện một công chúa xuất gia độ thoát cho vua cha là người rất hung ác, một công chúa ở nước Hùng Lâm bên Ấn Độ nhưng lại sang tu ở núi Hương Tích của Việt Nam. Truyện mở đầu bằng những câu thơ, tóm tắt toàn bộ ý tứ của truyện:

*"Chân như Đạo Phật rất mâu,
Tâm trung chữ hiếu, niêm đầu chữ nhân,
Hiếu là độ được song thân
Nhân là cứu vớt trăm luân muôn loài".*

Đạo Phật có một quan niệm rất rộng lớn, phóng khoáng đối với hiếu và nhân. Hiếu là độ thoát được cha mẹ, hướng dẫn cha mẹ thoát khỏi vòng tội lỗi, mê lầm, đến với giới hạnh và trí tuệ. Còn nhân là độ thoát tất cả mọi loài, mọi chúng sanh, hướng dẫn tất cả mọi chúng sanh thoát khỏi vòng tội lỗi và mê lầm đến với giới hạnh và trí tuệ.

Truyện tả cảnh núi Hương Tích nơi Phật khuyến công chúa Ấn Độ sang đây tu hành:

*"Đức Phật mới chỉ đường tu
Rằng có một chùa tại Hương Tích sơn
Gần bể Nam Việt thanh nhàn
Sang tu chốn ấy sẽ toan viên thành
Núi cao ngàn ngắt mịt mù
Âm thanh cảnh vắng bốn mùa cỏ cây*

*Trên thì năm sắc từng mây
Dưới thì bể nước trong vầy như gương
Cá chim châu tại tinh đường
Hạc thường hiếu quả, hươu thường dâng hoa".*

Và chính tại núi Hương Tích này, công chúa đã tu hành thành đạo quả và:

*"Trên thời hiếu báo sanh thành,
Dưới thời nhân cứu chúng sanh Ta Bà."*

8. Truyện "Quan Âm Thị Kính": Tiểu Kính Tâm đối đãi với con Thị Mầu như con của mình.

Khác với truyện "Nam Hải Quan Âm", truyện Quan Âm Thị Kính giới thiệu một nét khác của người xuất gia theo đạo Phật: Tiểu Kính Tâm xem con của Thị Mầu như là con của mình không khác, bởi vì như Đức Phật dạy, người xuất gia phải có lòng từ rộng lớn, phải thương yêu tất cả mọi chúng sanh như là người mẹ thương yêu con một của mình vậy. Tiểu Kính Tâm mặc dù bị Thị Mầu vu oan, nhưng lại hết lòng nuôi con Thị Mầu, chu đáo tận tình như con đẻ. Kính Tâm tuy xuất gia ở chùa nhưng lòng vẫn nhớ cha mẹ vẫn không khuây:

*"Bạch Vân khuất nẻo xa xa
Song thân ta đây là nhà phải không?
(Quan Âm Thị Kính)*

Người xuất gia không phải cắt đứt tình cảm đối với cha mẹ, gia đình, thân thuộc. Người xuất gia chỉ đặt tình cảm đó trên một bình diện rộng lớn hơn, với một mức độ thấm thiết và sâu sắc hơn. Chúng ta hãy nghe sư cụ chùa Vân, hát theo điệu kể hạnh, những lời ca về Tiểu Kính Tâm thành Phật Quan Âm, độ được mẹ cha, cứu được con thơ:

"Nay bà Thị Kính hóa duyên

*Nam mô Phật độ vô biên hằng hà
Hóa thân được cả mẹ cha,
Kìa là bạn cũ, nọ là con thơ,
Thế gian trông thấy sờ sờ."*

Như vậy Kinh Tâm xuất gia tu đạo Phật, đã đền đáp đầy đủ công ơn cha mẹ, giúp đời cứu người, chữ hiếu chữ nhân đều vẹn toàn. Truyện "Quan Âm Thị Kính" kết thúc bằng hình ảnh Đức Phật Thiên Tôn hiện ra cho mọi người được thấy, phán truyền cho mọi người biết tin Tiểu Kinh Tâm đã thành Phật Quan Âm, cha mẹ Kính Tâm đều được độ thoát, thậm chí cả chàng Thiện Sĩ, chồng cũ của Kính Tâm và con của Thị Mầu cũng được nhờ ơn:

*"Giữa trời một đóa tường vân
Đức Thế Tôn hiện toàn thân xuống đàn
Vần vần tỏ rạng tường loan
Tràng phan, bảo cái giao hoan âm thầm
Truyền cho nào tiểu Kinh Tâm
Thị thăng làm Phật Quân Âm tức thì
Lại thương đến đứa tiểu nhi,
Lên tay cho đứng liền bấy giờ
Kìa như Thiện Sĩ lờ mờ
Cho làm vệt đứng nhờ một bên
Độ cho hai khóm xuân huyền,
Ra tay cầm quyết bước lên trên tòa.
Siêu thăng thoát cả một nhà
Từ đây phước đặng hà sa vô cùng".*

Truyện Quan Âm Nam Hải cũng như truyện Quan Âm Thị Kính đều có nội dung báo hiếu, theo quan niệm đúng đắn và rộng lớn của đạo Phật.

Đạo Phật là đạo giải thoát. Con cái, báo hiếu cha mẹ, không phải chỉ phụng dưỡng cha mẹ bằng tất của cải vật chất, mà còn giúp cho cha mẹ có được lòng tin chân chính, giới hạnh chân chính, trí tuệ chân chánh, hiểu biết thế nào là đạo giải thoát và sống theo nếp đạo giải thoát.

Đó là nghĩa chữ Hiếu theo đạo của chúng ta.

Là Phật tử, mọi người chúng ta hãy cố gắng, sống trọn vẹn theo đạo Phật như lời Đức Phật dạy. Không những chúng ta nói như vậy mà chúng ta làm như vậy, sống như vậy. Không những bản thân chúng ta sống như vậy, làm như vậy, mà chúng ta còn khuyến khích, hướng dẫn con cái, bạn bè, người thân, tất cả mọi người mọi đều biểu như vậy, sống như vậy, làm như vậy.

Mọi gia đình Phật tử chúng ta phải là những gia đình hiếu thuận, trong đó con cái hiếu thảo với cha mẹ, cha mẹ săn sóc, dạy dỗ con cái, vợ chồng thương yêu, kính trọng lẫn nhau, anh chị em sống hòa thuận vui vẻ với nhau. Mọi gia đình như vậy, Đức Phật xem ngang hàng với cõi trời Phạm thiên, là cõi trời cao nhất của Dục giới và Sắc giới. Những người sống trong những gia đình như thế, Đức Phật xem ngang hàng với các Phạm thiên, sống ở cõi đời Phạm thiên, xứng đáng được mọi người tán thán, cung kính, cúng dường.

9. Số con cái không hiếu thảo nhiều hơn số con cái hiếu thảo

Hiếu thảo với cha mẹ có công đức lớn như vậy, lại phù hợp với đạo lý thế gian cũng như với đạo lý nhà Phật. Ấy thế mà vô lý thay, ở đời:

*"Mẹ nuôi con, như trời như bể,
Con nuôi mẹ, con kể từng ngày".*

Ở đời, số người con hiếu thảo thường ít hơn số con người con bất hiếu. Số người sống thuận với đạo lý thế gian và Đạo Phật thường ít hơn là số người sống ngược với đạo lý thế gian và đạo lý nhà Phật. Chính vì vậy mà ở đời, số người bất hạnh có nhiều hơn số người hạnh phúc.

Khi so sánh số người con bất hiếu ở đời quá nhiều, và số người con có hiếu ở đời quá ít, Đức Phật đã dùng ví dụ sinh động sau đây:

"Rồi Thế Tôn lấy một ít đất trên đầu móng tay mà bảo các bậc tỳ-kheo: "Các người nghĩ thế nào, này các tỳ-kheo! Cái nào là nhiều hơn, một ít đất ta lấy trên đầu móng tay hay là quả đất lớn này?"

"Cái này là nhiều hơn, bạch Thế Tôn, tức là quả đất lớn này: Còn ít hơn là một ít đất ta lấy trên đầu móng tay hay quả đất lớn này?"

"Cái này là nhiều hơn, bạch Thế Tôn, tức là quả đất lớn này, còn ít hơn là một ít đất Thế Tôn lấy trên đầu móng tay."

"Cũng vậy, này các tỳ-kheo! Ít hơn là chúng sanh có hiếu kính với mẹ, và nhiều hơn là chúng sanh không hiếu kính với mẹ. Cũng vậy, ít hơn là chúng sanh có hiếu kính với cha, và nhiều hơn là chúng sanh không hiếu kính với cha" (SN 56.66-67).

10. Đức Phật cũng nhắc nhở người cha, người mẹ phải có bốn phận với con cái.

Khi Đức Phật khuyên bảo con gái phải hết lòng kính yêu phụng dưỡng cha mẹ, Ngài cũng không quên nhắc nhở về bốn phận của cha mẹ đối với con cái. Trong kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (DN 31) Đức Phật dạy:

"Người con có năm bổn phận đối với cha mẹ: nuôi dưỡng cha mẹ khi cha mẹ già yếu, làm đủ bổn phận người con đối với cha mẹ, giữ gìn truyền thống gia đình, bảo vệ tài sản thừa tự và làm tang lễ khi cha mẹ qua đời. Cha mẹ cũng có năm bổn phận đối với con cái: ngăn chặn con điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, dạy con nghề nghiệp, cưới vợ xứng đáng cho con, đúng thời trao của cải thừa tự cho con" (DN 31).

Với một bậc đại giác ngộ, đại trí tuệ như Phật, những lời dạy của Ngài bao giờ cũng hết tình, hết nhẽ. Là người cha, người mẹ, là con cái của các gia đình Phật Tử, chúng ta hãy suy ngẫm, ôn kỹ những lời dạy chí lý chí tình của Đức Phật về chữ Hiếu, và thực hiện những lời dạy đó một cách trọn vẹn trong mọi gia đình chúng ta, trong đời sống hàng ngày của chúng ta.

11. Tất cả gia đình Phật tử phải là những gia đình hiếu thuận.

Vì sao Đức Phật lại nói những con bất hiếu là số nhiều, những người con hiếu thảo là số ít? Đức Phật nói như vậy là để răn dạy chúng sanh, cũng như bà mẹ Việt Nam thường nói: "Nước mắt chảy xuôi, không bao giờ chảy ngược, cha mẹ bao giờ cũng thương con hơn là con thương cha mẹ".

Nhưng các gia đình Phật tử chúng ta không thể sống theo nếp sống tâm thường và phản đạo lý đó của thế gian được. Không phải chỉ là số nhiều mà tất cả gia đình Phật tử hàng lui tới Thiền viện Vạn Hạnh, Viện nghiên cứu Phật học và Trường Cao cấp Phật học này đều phải là những gia đình hiếu thảo và hòa thuận, đều là những cõi Trời Phạm thiên trên cõi thế này, xứng đáng được mọi

người tán thán, ngợi khen, được các gia đình không phải Phật tử học tập, noi theo.

Nhân ngày lễ Vu Lan truyền thống, tôi thành tâm cầu nguyện để cho trong xã hội đang gặp nhiều khó khăn này, mọi gia đình Phật tử chúng ta phải là một điểm sáng, tỏa sáng, rực sáng vì ánh sáng bao giờ cũng đẩy lui bóng tối, tình thương bao giờ cũng chiến thắng tội ác, trí tuệ bao giờ cũng khuất phục dốt nát và si mê, hạnh phúc và đạo đức bao giờ cũng vượt lên trên bất hạnh và phi đạo đức.

Chúc quý vị một mùa Vu Lan hoan hỷ. Chúc các gia đình quý vị được an lạc và toả sáng như cõi trời Phạm thiên.



-4-

ĐẠO ĐỨC TRONG NẾP SỐNG NGƯỜI PHẬT TỬ

Nhân ngày lễ Phật Đản năm nay, chúng tôi xin trình bày về đề tài: "Nếp sống Phật Giáo", một đề tài mà chính Đức Bổn Thích Ca đã giảng thuyết nhiều lần, nhưng cụ thể và rõ ràng là trong các bài kinh Đức Phật dạy người con trai của mình là La-hầu-la, sau khi La-hầu-la xuất gia. Những bài kinh này đều có bản dịch trong Trung bộ, kinh số 61, 62 và 147.

Kinh này đã được Vua A Dục, thế kỷ thứ tư trước Công nguyên khắc trên bia ký Bhabra, kêu gọi mọi người xuất gia và tại gia Phật tử cần phải tụng đọc kinh này.

Chúng ta không phải là con trai Đức Phật như La-hầu-la, nhưng đều là người con tinh thần của Đức Phật. Những lời chí tinh và đầy trí tuệ của Đức Phật. Những lời dạy chí tinh và đầy trí tuệ của Đức Phật đối với La-hầu-la, cách đây gần ba ngàn năm tại Ấn Độ cũng là lời dạy đối với tất cả chúng ta, những con người Phật Việt Nam, xuất gia cũng như tại gia, nam cũng như nữ, trẻ cũng như già.

Hôm nay, nhân ngày Đại Lễ Phật Đản trang trọng, chúng ta hãy cùng nhau suy ngẫm về những lời giáo huấn của Đức Phật về nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo.

Đức Phật nói: "Này, La-hầu-la, nhà người nghi thế nào? Mục đích của cái gương là gì?".

La-hầu-la trả lời: "Bạch Thế Tôn, mục đích là để phản tỉnh".

Đức Phật dạy: "Cũng vậy, này La-hầu-la, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành thân nghiệp, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành ý nghiệp" (MN 61).

Nếp sống đạo là nếp sống luôn luôn có phản tỉnh, không buông trôi, không phóng túng. Cái gương mà Đức Phật nói không phải là cái gương soi mặt, mà là cái gương tâm hồn soi chiếu lại mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm của mình có hợp hay không với nếp sống đạo; nếp sống Phật giáo, tức là như lời Phật dạy La-hầu-la, có hại hay không có hại đối với mình; đối với người, có lợi hay không có lợi, đối với mình và đối với người, đem lại hạnh phúc hay là gây ra đau khổ bất hạnh cho mình và cho người.

Vì sao Đức Phật lại khuyên chúng ta phải phản tỉnh nhiều lần?

Đó là do quá trình diễn biến của nghiệp, có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn một là giai đoạn dụng tâm, cũng gọi là tác ý. Thông thường, chúng ta gọi là ý muốn. Thí dụ hôm nay là ngày Lễ Phật Đản. Nhưng ngay từ ngày hôm qua và trước nữa, có vị đã có ý muốn hôm nay đến chùa lễ Phật, nghe giảng, làm nhiều Phật sự và thiện sự khác. Nhưng cũng có những vị chắc chỉ là số rất ít nhân ngày Lễ Phật Đản lại muốn đi xem bói, xem toán, mong được "vào cầu" một chuyến để phát tài, phát lộc.

Ngay trong giai đoạn ý muốn này, chúng ta cũng phải phản tỉnh, phải xét xem muốn như vậy là đúng hay không đúng, hợp hay không hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, có lợi lạc cho mình và cho người hay không,

đem lại hạnh phúc hay là gây ra đau khổ, cho mình và cho người hay là cho cả hai.

Nếu trong giai đoạn ý muốn, quý vị phản tỉnh thấy vào ngày Lễ Phật đản mà đi xem bói xem toán là không thích hợp, là nêu gương xấu mê tín dị đoan cho vợ con, họ hàng bè bạn và những người khác thì quý vị hãy kiên quyết từ bỏ ý muốn đó đi. Ngược lại, đối với ý muốn đi chùa, lễ Phật, nghe thuyết giảng, làm nhiều Phật sự và thiện sự khác. Các vị phản tỉnh thấy ý muốn đó là tốt đẹp, đem lại an lạc cho mình và cho người khác, hiện nay cũng như về sau, thì quý vị hãy cương quyết thực hiện ý muốn đó, mà cũng chính vì tuyệt đại đa số các vị đã có ý muốn tốt đẹp đó, cho nên hôm nay chúng tôi có duyên lành thuyết giảng trong một hội chúng đông đảo và hồ hởi như thế này.

Nếu mọi việc chúng ta làm, mọi lời chúng ta nói, mọi ý nghĩ của chúng ta đều được phản tỉnh xem xét cẩn thận ngay từ trong giai đoạn ý muốn, như lời Đức Phật dạy La-hầu-la, thì bao nhiêu sai lầm, tội ác và bất hạnh đã không xảy ra trong thế giới đầy đau thương này.

Đức Phật nói: "Này La-hầu-la, nếu trong khi phản tỉnh người biết: 'Thân nghiệp này ta muốn làm, thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ.' Một thân nghiệp như vậy, này La-hầu-la, nhà người nhất định chớ có làm. Này La-hầu-la, nếu sau khi phản tỉnh, người biết: 'Thân nghiệp này ta muốn làm, thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem

đến quả báo an lạc. Một thân nghiệp như vậy là thiện, này La-hầu-la, nhà người nên làm'.

Giai đoạn hai là giai đoạn một việc đã bắt đầu làm, đang làm. Ngay trong giai đoạn này, giai đoạn việc làm đang diễn biến, chúng ta vẫn tiếp tục phân tính: việc này chúng ta đang làm hợp hay không hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, có gây thiệt hại cho mình, cho người khác, cho cả hai hay không, hay là ngược lại, có đem an lạc cho mình, cho người khác, cho cả hai hay không? Nếu qua phân tính, xét thấy là có hại cho mình, cho người, cho cả hai thì chúng ta hãy cương quyết tiếp tục việc làm đó, dù có khó khăn cản trở.

Cũng như ngày hôm nay, quý vị hoan hỉ đến đây lễ Phật, nghe thuyết pháp, làm nhiều thiện sự và Phật sự, trong lòng quý vị cảm thấy an lạc, hạnh phúc, trí tuệ các vị tăng trưởng. Nếu quý vị xét thấy đáng như vậy thì quý vị hãy yên tâm tiếp tục làm, trong ngày lễ Phật đản này cũng như trong các ngày lễ Phật khác, hay là mỗi khi có điều kiện.

Trái lại, có những việc quý vị đang làm, đang tiến hành, nhưng trong quá trình làm, quý vị xét thấy không có lợi cho mình, cho người, không có lợi cho cả hai, thì dù ý muốn ban đầu có tốt chẳng nữa, quý vị cũng nên chấm dứt ngay công việc đó.

Đức Phật dạy La-hầu-la rằng: "Này La-hầu-la, khi nhà người đang làm một thân nghiệp, nhà người cần phân tính thân nghiệp ấy như sau: 'Thân nghiệp này ta đang làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.' Này La-hầu-la,

nếu trong khi phản tỉnh, nhà người biết thân nghiệp đang làm là bất thiện, như vậy thì nhà người hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy. Nhưng nếu, này La-hầu-la, trong khi phản tỉnh, nhà người biết như sau: "Thân nghiệp nay ta đang làm không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc, thân nghiệp như vậy, này La-hầu-la, nhà người cần phải tiếp tục làm."

Giai đoạn ba là giai đoạn khi một việc đã được làm xong. Chúng ta cũng cần phản tỉnh xem, việc mà chúng ta đã làm có hợp hay không hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, có gây thiệt hại hay không cho mình và cho người, có gây thiệt hại hay không cho cả hai, có đem lại an lạc và hạnh phúc hay không cho mình và cho người khác hay là cho cả hai. Nếu phản tỉnh và nhận thấy việc đã làm có gây thiệt hại cho mình và cho người khác hay là cho cả hai, thì chúng ta phải thành thật ăn ăn hối lỗi, trung thực bộc lộ lỗi lầm với vị đạo sư hay là với những người bạn đồng tu, đồng đạo của mình. Sau đó, hạ quyết tâm từ nay không làm lại một việc làm có hại như vậy nữa. Nhưng nếu, qua phản tỉnh, nhận thấy việc mình đã làm là hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, đem lại hạnh phúc an lạc cho mình và cho người khác, hay cho cả hai, thì chúng ta thật sự hoan hỷ, sẵn sàng làm lại việc đó một lần nữa, nhiều lần nữa mỗi khi có điều kiện, vì hạnh phúc an lạc của bản thân mình và của mọi người.

Chính Đức Phật cũng đã khuyến cáo La-hầu-la nên làm như vậy, sau mỗi việc làm của mình: "Này La-hầu-la, sau khi nhà người làm xong một thân nghiệp, nhà người cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: 'Thân nghiệp này ta đã làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến

hại người khác, đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ'. Nếu trong khi phản tỉnh, này La-hầu-la, nhà người biết như sau: Thân nghiệp này ta đã làm, đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.' Một thân nghiệp như vậy, này La-hầu-la, nhà người cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai".

"Lại nữa, nếu trong khi phản tỉnh, này La-hầu-la, nhà người biết như sau: 'Thân nghiệp này ta đã làm, không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc đem đến quả báo an lạc.' Do vậy, này La-hầu-la, nhà người phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tu học ngày đêm trong các thiện pháp".

Đối với mỗi việc làm của thân, tức là thân nghiệp, dù khi còn là ý muốn, hay là khi đang làm, hay là sau khi đã làm xong, Đức Phật đều khuyên La-hầu-la cũng như tất cả Phật tử chúng ta đều nên tỉnh táo xem xét, là thiện hay là bất thiện, nếu là thiện, thì hãy tu học ngày đêm để tăng trưởng những việc làm thiện đó. Và nếu là bất thiện thì cũng hãy cố gắng ngày đêm để dứt bỏ, đoạn trừ, đề phòng, ăn năn, hối lỗi, để cho những pháp bất thiện đó không bao giờ còn tái phạm nữa.

Không những đối với việc làm nơi thân, mà cả đối với lời nói, đối với mỗi ý nghĩ chớm nở trong tâm mình, Đức Phật cũng đều khuyên chúng ta phản tỉnh xem xét là thiện

hay bất thiện. Nếu là thiện, thì học tập phát huy tăng trưởng lên, nếu là bất thiện, thì phấn đấu không mệt mỏi để diệt trừ, xóa bỏ. Và chỉ sau nhiều lần phản tỉnh như vậy đối với việc làm, lời nói và ý nghĩ của mình, chúng ta mới có thể tiến dần tới chỗ tất cả ba nghiệp của chúng ta, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp dần dần được trong sạch sáng sủa, hoàn toàn hợp với nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo. Chúng ta, dần dần thực hiện theo đúng lời dạy của Đức Phật, như đã ghi trong kinh Pháp Cú:

*"Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm giữ ý trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy". (Dhp 183)*

Tâm ý giữ trong sạch, phải là mối quan tâm thường xuyên và hàng đầu của mọi Phật tử chúng ta, xuất gia hay tại gia. Vì sao vậy? Thưa quý vị, đây là vì, thông thường, người ta suy nghĩ trước rồi mới nói, mới làm, tất cả chúng ta đều tâm niệm câu kệ số 1 của Kinh Pháp Cú:

*"Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ não bước theo sau,
Như bánh xe vật kéo". (Dhp 1)*

Nghĩa là: Tâm ý đã bất thiện, như bản, đây tham sân si, thì lời nói, hành động với tâm ý như vậy cũng sẽ bất thiện, như bản, đây tham sân si, và đem lại quả báo đau khổ.

Trái lại, như Kinh Pháp Cú nói:

*"Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,*

*An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình". (Dhp 2)*

Nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo, là nếp sống với tâm ý trong sạch. Đó cũng chính là nếp sống hạnh phúc. Một niềm hạnh phúc mình tự tạo cho mình, đem lại cho mình chứ không phải người nào khác, dù là cha mẹ, bà con cũng không làm được. Đó chính là ý tứ của câu kệ số 43 trong kinh Pháp Cú:

*"Điều mẹ cha, bà con
Không có thể làm được,
Tâm hướng chánh làm được,
Làm được tốt đẹp hơn!". (Dhp 43)*

Tâm hướng chánh là tâm thiện, tâm lành, tâm trong sạch.

Trái lại, con người có tâm bất thiện cũng là người bất hạnh nhất trên đời, một nỗi bất hạnh còn lớn lao hơn, đáng sợ hơn là điều ác kẻ thù đem lại cho mình nữa. Kinh Pháp Cú viết:

*"Oan gia hại oan gia,
Kẻ thù hại kẻ thù,
Không bằng tâm hướng tà,
Gây ác cho tự thân". (Dhp 42)*

Vì sao kinh Pháp Cú lại nói như vậy? Đây là vì tâm bất thiện là kẻ thù ở bên trong, kẻ thù làm hại ngấm ngấm, cho nên cũng là kẻ thù đáng sợ hơn cả.

Có vị nêu câu hỏi: Làm sao giữ được cho tâm ý luôn luôn thiện lành trong sạch? Làm sao giữ cho tâm ý không còn nghĩ ác, nghĩ bất thiện? Làm sao đừng có tham sân si, bớt tham sân si, mặc dù vẫn biết tham sân si là sai trái, đau khổ?

Đó là một câu hỏi rất chính đáng, Đức Phật đã từng nói: "Rối ren thay loài người!" (kinh Kandakara, MN 51) . Có người biết hút thuốc là có hại nhưng vẫn hút, biết uống rượu là có hại nhưng vẫn uống. Đó là sức mạnh của thói quen, một sức mạnh đáng sợ. Cũng như một người đi mãi trong sương mai, thế nào áo cũng thấm sương. Muốn cho áo mình được khô, phải phơi phồng bao nhiêu ngày! Đối với tâm người cũng vậy. Tâm người nghi ác hay nghi thiện cũng thành thói quen. Mà đã thành thói quen, nhất là thói quen xấu thì cũng phải có công phu, mất thời gian mới trừ bỏ được.

Trước hết phải tự tạo cho mình một môi trường tốt với những môi trường tốt, những thiện trí thức, như sách Phật thường nói. Trong Tiểu kinh Mãn nguyệt (MN 110), Đức Phật giới thiệu cho chúng ta rõ thế nào là nếp sống của một người bất thiện. Một người bất thiện, là một người đầy những tánh bất thiện, như không có lòng tin, không biết xấu hổ, không biết sợ hãi, nghe ít, biếng nhác, thất niệm, kém trí tuệ. Người bất thiện suy tư như người bất chánh, suy tư tự làm hại mình, suy tư làm hại người khác, suy tư làm hại cả hai. Người bất thiện nói năng như người bất chánh: Nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phũ phẫm. Người bất thiện hành động như người bất chánh, sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục. Như vậy, với những định nghĩa trên chúng ta biết ngay thế nào là người bất thiện và giúp chúng ta tự tránh không trở thành người bất thiện.

Phật tử thường xuyên đến đây Lễ Phật, nghe giảng kinh đọc sách Phật, cùng nhau nói chuyện đạo lý, làm các việc Phật sự và thiện sự, đó chính là tự tạo cho mình một môi trường tốt bài trừ niệm ác, nảy sinh niệm lành, niệm thiện.

Một người làm thi khó, hay là mới bắt đầu làm thi khó. Nhưng nếu có tổ chức, nhiều người cùng làm và làm nhiều lần, thành quen, thành nếp thì công việc khó khăn mấy cũng sẽ hoàn thành tốt đẹp.

Có môi trường tốt rồi, có bạn bè tốt rồi, chúng ta còn phải nỗ lực bản thân nữa.

Kinh An trú tâm (MN 20), dạy chúng ta phương pháp nỗ lực đúng đắn để nuôi dưỡng niệm lành, loại trừ niệm ác. Kinh nói có năm biện pháp tắt cả:

-- Biện pháp thứ nhất: là lấy niệm lành xua đuổi niệm ác. Thí dụ, lấy niệm từ bi xua đuổi niệm sân giận Đức Phật dùng ví dụ người thợ mộc khéo, dùng một cái nêm hay (Ý nghĩ lành) đánh bật một cái nêm khác (ý nghĩ ác).

-- Biện pháp thứ hai: Là ngẫm nghĩ về hậu quả tai hại của niệm ác sẽ dẫn tới tội ác và sự trừng phạt. Cũng như một người quan sát thấy mình đang đeo xung quanh cổ một cái xác chó chết, sợ quá, liền vứt bỏ đi. Cũng như hiện nay, người nghiện thuốc lá suy nghĩ thấy hút thuốc có thể gây cho mình và con cái mình (ngủ khói thuốc) mắc bệnh ung thư, phát sợ bèn bỏ thuốc hút.

-- Biện pháp thứ ba: là cố gắng, quên niệm ác đi, đừng nghĩ tới nó nữa. Phật lấy ví dụ một người nhắm mắt để khỏi phải thấy một vật gì đó có thể thúc đẩy mình làm ác.

-- Biện pháp thứ tư: là hãy chặn giòng niệm ác lại, để cho nó giảm bớt sức mạnh. Đức Phật dùng ví dụ một người đang chạy, chuyển sang đi, rồi chuyển sang đứng, rồi ngồi, rồi nằm. Tôi có thể lấy ví dụ hút thuốc để mình họa lời Phật. Một người nghiện, thấy bao thuốc lá cầm ngay lấy, rút thuốc đánh diêm châm, hít hai ba hơi luôn. Bây giờ thấy bao thuốc, khoan cầm lấy bao, và khi đã cầm

lấy bao rồi, thì khoan rút điếu thuốc rqa, khoan châm diêm, hay là đã châm diêm rồi, thì khoan hít một hơi v.v... Bởi vì, mỗi khi dừng lại như vậy, chúng ta đều có thể phản tỉnh, nhớ đến lời dặn của thầy thuốc về thuốc lá gây bệnh ung thư như thế nào, lời nhắn của vợ hút thuốc tốn tiền như thế nào v.v... nhờ vậy, có thể ngăn không hút thuốc nữa.

-- Biện pháp thứ năm: là dùng ý chí, nghị lực khống chế niệm ác, không cho nó sanh khởi, Phật ví dụ một người khoẻ vật ngã một người yếu.

Trên đây là năm biện pháp khống chế và loại trừ niệm ác, được Đức Phật giảng trong kinh An trú tâm (MN 20). Đó là những lời dạy thiết thực và cụ thể, mọi người đều có thể áp dụng trong cuộc sống hàng ngày. Một điều chúng ta cần ghi nhớ là tất cả các niệm đều vô thường, dù ác hay thiện, nếu nó không được nuôi dưỡng bằng những niệm tương ứng và nhất là việc làm tương ứng. Tôi lấy ví dụ niệm hút thuốc của người hút thuốc lá. Niệm hút thuốc đó được nuôi dưỡng bằng những niệm như là hút thuốc là vô hại, hút thuốc thêm sáng kiến, hút một điếu có thể giảm thọ vài ba giây như cười một tiếng lại tăng thọ bảy giây v.v.. Nếu chúng ta không nuôi dưỡng niệm hút thuốc bằng những niệm như vậy, trái lại chống đối nó, bài trừ nó bằng những niệm như hút thuốc gây bệnh ung thư, hút thuốc hại phổi, hút thuốc tốn tiền v.v.. thì niệm hút thuốc có thể dần dần không còn chi phối chúng ta như trước nữa. Và chúng ta có thể tiến tới bỏ thuốc lá mà không gặp khó khăn gì.

Một điều nữa, chúng ta cũng cần ghi nhớ là niệm thiện nói chung mạnh hơn niệm ác, cũng như ánh sáng mạnh hơn bóng tối vậy. Niệm ác sở dĩ chi phối chúng ta được là

vì chúng ta không biết nó là ác. Nếu nhận mặt nó được là ác, thì tự nhiên nó sẽ tan biến đi. Chính vì vậy, mà Kinh sách Phật khuyên chúng ta nên luôn luôn chánh niệm tỉnh giác, biết rõ mình đang nghĩ gì, nói gì, làm gì và ý nghĩ đó, lời nói đó, việc làm đó là thiện hay bất thiện, đem lại an lạc hay đau khổ cho mình và cho người. Có người nghĩ ác mà không biết mình là ác. Con người như thế rất khó tu tập bỏ ác làm lành. Cũng như có người làm điều thiện mà không biết mình làm điều thiện thì cũng rất khó tăng trưởng điều thiện.

Cuộc sống của người Phật tử phải là một cuộc sống tỉnh táo, biết thiện là thiện để phát huy điều thiện vốn có, học những điều thiện mình chưa có. Đồng thời cũng phải biết ác là ác thì mới loại bỏ điều ác mình đã phạm và phòng hộ những điều ác chưa sanh khởi. Nói tóm lại, tăng điều thiện vốn có, học những điều thiện chưa có, bỏ điều ác vốn có, tránh điều ác chưa có, đó phải là nếp sống tinh tấn của mọi Phật tử chúng ta.

Đó cũng là định nghĩa chữ "Chánh tinh tấn" (*Sammā Vāyama*) trong Bát chánh đạo mà Đức Phật khuyên tất cả Phật Tử chúng ta cần phải hành trì. "Vi Thánh đệ tử sống tinh cần tinh tấn từ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực kiên trì tinh tấn, không từ bỏ gánh nặng đối với thiện pháp" (AN 5.2).

Trên đây, chúng tôi có nói dùng niệm thiện xưa đuổi niệm ác. Các vị có thể hỏi đó là niệm thiện gì?

Các kinh Đức Phật thường dạy pháp tu "Bát chánh đạo" bằng chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định - tám pháp môn tác thành con người toàn thiện, tám pháp

môn xây dựng một nếp sống Phật giáo hoàn mỹ, thiết thực ứng dụng vào đời sống thực tại. Một con người chí thiện tất nhiên phải là con người có tri kiến chơn chánh, có tư duy chơn chánh, có ngôn ngữ chơn chánh, có ba nghiệp chơn chánh, có sinh kế chơn chánh, có ý niệm chơn chánh, và có thiên định chơn chánh.

Thực là sai lầm khi có một người nào đó buộc tội đạo Phật chúng ta như là tiêu diệt mọi tình cảm của con người, như là phi nhân bản. Trái lại, có thể nói đạo Phật là đạo nhân bản nhất bởi vì nói giúp cho mọi người phấn đấu để trở thành những con người hoàn thiện, những bậc Thánh trên thế gian này, những con người hội tụ một cách đầy đủ và hoàn mỹ nhất những đức hạnh từ bi và trí tuệ. Con người có trí tuệ và tình thương rộng lớn (từ bi): đó phải là hướng phấn đấu của tất cả chúng ta, vì đó là mẫu mực, của con người hoàn thiện theo quan điểm Phật giáo.

Đó là một hướng phấn đấu cụ thể, không có gì là viễn vông xa vời, Đức Phật và hàng bao thế hệ đệ tử đắc đạo của Ngài chứng tỏ con người mẫu mực hoàn thiện đó không phải là một cấu trúc không tưởng mà đã là, đang là, sẽ là những con người sống, thực tại nếu biết cố gắng phấn đấu theo con đường Bát chánh đạo mà Đức Phật đã vạch ra.

Giá trị bất hủ của đạo Phật chính là ở chỗ nó vạch ra con đường cụ thể giúp cho mỗi người chúng ta trở thành con người hoàn thiện, con người sống hạnh phúc và tự do, con người mẫu mực về trí tuệ và tình thương rộng lớn.

Đó cũng chính là bức thông điệp mà Đức Phật để lại chúng ta: bức thông điệp kêu gọi mọi người chúng ta hãy phấn đấu để trở thành những con người hoàn thiện, những con người giải thoát khỏi ba độc Tham, Sân và Si,

những con người tâm giải thoát và trí tuệ giải thoát, xứng đáng là học trò Đức Phật, con đẻ tinh thần của Đức Phật.

Trong thế giới đầy hận thù này, chúng ta hãy sống không hận thù, hãy nêu gương sáng của cuộc sống đầy tình thương. Trong thế giới đầy bóng tối này, bóng tối của đe dọa chiến tranh, và nếp sống phi đạo đức, chúng ta hãy thấp lên ngọn đèn của trí tuệ, của hiểu biết và thông cảm.

Xã hội không nhìn chúng ta, đánh giá chúng ta qua sách Phật và tượng Phật, mà nhìn chúng ta, đánh giá chúng ta qua con người cụ thể của chúng ta, qua việc làm và lời nói cụ thể của chúng ta, có thể hiện trung thành hay tương phản lại với ý tưởng từ bi và trí tuệ của Đạo Phật.

Đức Phật cũng vậy, Ngài nhìn chúng ta đánh giá chúng ta không phải qua tượng, tranh Phật, qua sách Phật ghi chép lời Ngài có đúng hay không, mà là qua nếp sống hàng ngày cụ thể của Tăng ni Phật tử chúng ta có thật là nếp sống đạo, nếp sống Phật giáo hay không. Nếu thật sự, chúng ta sống, ứng xử, hành động theo đúng những lời dạy của Phật, thì dù Đức Phật có nhập Niết Bàn cách đây ba ngàn năm, nhưng Ngài vẫn luôn luôn ở bên cạnh chúng ta, theo dõi hướng dẫn, khích lệ chúng ta.

Trong ngày lễ Phật Đản trang trọng này, chúng tôi hy vọng đó là niềm tin của tất cả chúng ta, và tất cả chúng ta sẽ sống theo niềm tin đó.

Kính chúc tất cả quý vị trọn hưởng một mùa Phật Đản tràn đầy Từ bi và Trí tuệ.



Pháp thí thắng mọi thí
Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Phiên bản tháng 12-2023

**SÁCH ẤN TỔNG
KHÔNG BÁN**

Trong suốt 45 năm hoằng pháp và như chúng ta được thấy rõ ngang qua các bài kinh được để lại, Đức Phật đi bộ từ làng này qua làng khác, từ thị trấn này qua thị trấn khác, đi vào nhà, đi vào giảng đường, đi vào hội chúng, với uy nghi bình thường của một bậc Đạo sư đi truyền đạo và đi giảng đạo. Ngài không dùng thần thông, phép lạ để làm hoa mắt, để làm choáng váng những người đến với Ngài. Ngài chỉ dùng lời nói từ hòa khiêm tốn, thuyết pháp độ sinh; Ngài chỉ dùng thân giáo và khẩu giáo để giáo hóa chúng sinh.

– Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

SÁCH ẨM TỔNG
KHÔNG BÁN